

VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA ★ ĐỘC LẬP TỰ DO HẠNH PHÚC

TẬP SAN NGHIÊN CỨU

VĂN SỬ' ĐỊA

YẾU MỤC

- ★ VÀI NÉT VỀ TÌNH HÌNH KHOA HỌC LỊCH SỬ TRÊN THẾ GIỚI HIỆN NAY

của **TRẦN HUY LIỆU**

- ★ VẤN ĐỀ CHỮ CỦA DÂN TỘC THÁI

của **NGUYỄN THÀNH**

- ★ TẤM, CẨM CỐ PHẢI Ở VIỆT NAM KHÔNG?

của **PHONG CHÂU**

THÁNG 4 NĂM 1958

39

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ' ĐỊA VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN VĂN SỬ ĐỊA

ĐÃ XUẤT BẢN :

VIỆT SỬ THÔNG GIẢM CƯƠNG MỤC

Tập I, II, III, IV và V
Tổ biên dịch trong Ban nghiên cứu Văn Sử Địa
biên dịch và chủ giải

★

CÁCH MẠNG TÂY SƠN

của VĂN TÂN

★

SƠ THẢO LỊCH SỬ VĂN HỌC VIỆT NAM

QUYỂN I

(Phần ngữ ngôn văn tự và văn học truyền miệng)
của VĂN TÂN – NGUYỄN HỒNG PHONG – NGUYỄN ĐỒNG CHI
VŨ NGỌC PHAN

★

KHẢO LUẬN VỀ TRUYỆN THẠCH SANH

của HOA BẰNG

★

SƠ THẢO LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN THỦ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

của PHAN GIA BÈN

★

TRUYỆN TIỂU LÂM VIỆT NAM

(gồm phần lý luận và 150 truyện)
của NGUYỄN HỒNG PHONG

★

CHIẾN TRƯỜNG BÌNH TRỊ THIÊN

(những ngày đầu kháng chiến)
của HỒNG CHƯƠNG

★

TRUYỆN CỔ VIỆT NAM

In lần thứ ba (có bổ sung và sửa lại)
gồm phần lý luận và 25 truyện
của VŨ NGỌC PHAN

Xem MỤC LỤC ở trang cuối.

VÀI NÉT VỀ TÌNH HÌNH KHOA HỌC lịch sử trên thế giới hiện nay

của TRẦN HUY LIỆU

TỪ khi được ánh sáng của chủ nghĩa Mác chiếu rọi vào, khoa học lịch sử đã trở nên thật sự là một khoa học. Nhận xét về tình hình khoa học lịch sử trên thế giới hiện nay, chúng tôi thấy có mấy điểm đáng chú ý :

Điểm thứ nhất là : trong cuộc đấu tranh giữa hai quan niệm lịch sử duy vật và duy tâm, quan niệm duy vật lịch sử ngày càng thắng lợi. Trước hết, chúng ta không tách rời cuộc đấu tranh giữa hai quan niệm lịch sử với cuộc đấu tranh giai cấp trong xã hội vì nó thuộc về lập trường giai cấp. Trong khi giai cấp phong kiến và giai cấp tư sản nắm quyền thống trị, quan niệm duy tâm đã chi phối các nhà viết sử và đọc sử. Nhưng từ khi giai cấp tư sản bắt đầu suy đồi, giai cấp công nhân mạnh lớn lên với chủ nghĩa xã hội khoa học, thì giữa đám mây mù duy tâm bao phủ địa hạt lịch sử, đã dần dần lóe ra những tia sáng chiếu rõ sự thật của lịch sử. Từ đó, cuộc đấu tranh giữa hai quan niệm duy vật lịch sử và duy tâm lịch sử đã diễn ra nhịp nhàng với cuộc đấu tranh về chính trị, về văn hóa giữa hai giai cấp công nhân và tư sản. Ngày nay, không kể những nước thuộc hệ thống xã hội chủ nghĩa mà quan niệm duy vật lịch sử đã nắm bá quyền, một số nước mặc dầu còn ở trong hệ thống tư bản chủ nghĩa, những sử gia tiến bộ đứng trên lập trường chủ nghĩa Mác cũng càng ngày càng nhiều. Thật thế, nếu chúng ta có dịp đọc nhiều những văn kiện lịch sử của các nước tư bản, kể cả nước Mỹ, và những bản báo cáo, những bài tham luận tại các hội nghị lịch sử quốc tế gần đây thì thấy quan

niệm duy vật, cùng với phong trào đấu tranh chính trị, ngày càng « lấn đất » trên khu vực lịch sử bất kỳ ở đâu. Đặc biệt là sau đại hội lần thứ XX của Đảng Cộng sản Liên-xô, tinh thần sáng tạo của các sử gia tiên tiến được nổi bật lên trong sự vận dụng chủ nghĩa Mác vào việc nghiên cứu lịch sử các dân tộc, nhất là các dân tộc Đông phương, để tìm ra những điểm riêng của mỗi dân tộc trong hệ thống tiến hóa chung của nhân loại. Cuộc thảo luận về chế độ nô lệ cùng sự hình thành dân tộc Hán ở Trung-quốc và một số cuộc thảo luận khác trên thế giới đã chứng rõ điều này. Chúng ta tin rằng : một ngày không xa, chủ nghĩa xã hội sẽ toàn thắng trên thế giới ; riêng trong phạm trù lịch sử, quan niệm duy vật cũng sẽ hoàn toàn đánh bại quan niệm duy tâm, soi sáng lịch sử nhân loại nói chung, lịch sử các dân tộc nói riêng.

Điểm thứ hai là : trên lập trường chủ nghĩa duy vật, các sử gia mới trong khi nghiên cứu lịch sử loài người nói chung, lịch sử mỗi nước nói riêng, đều nhận thấy rằng : mặc dầu hoàn cảnh địa phương có những điểm riêng, nhưng qui luật tiến hóa của lịch sử vẫn là một. Do đó, lịch sử thế giới hay lịch sử mỗi dân tộc đều chung một quá trình tất yếu với những bản sắc đặc biệt phong phú. Trước kia, trong thời đại nô lệ và phong kiến, lịch sử thế giới là lịch sử của mấy đế quốc La-mã, Hy-lạp. Sang thời đại tư bản, những sử gia lại đặt trung tâm lịch sử vào các nước Âu, Mỹ, nơi phát sinh và phát triển sớm nhất của chủ nghĩa tư bản. Ngày nay, các nhà sử học mới đã đánh đổ cái thuyết « Âu Mỹ trung tâm », đương khai thác cả một khu vực rộng lớn bao la là phương Đông với kho văn minh tiềm tàng của nó để đi đến nhận định là lịch sử nước nào cũng có những nguồn phong phú và nét đặc biệt cần phải nghiên cứu. Cũng căn cứ vào quan điểm lịch sử mới, lịch sử thế giới cũng như lịch sử các dân tộc hiện nay, nhiều vấn đề to lớn đã được đặt lại. Trong những cuộc bút chiến và luận chiến đang diễn ra tại báo chí nhiều nước, một số vấn đề như việc phân kỳ lịch sử qua các chế độ xã hội, sự hình thành dân tộc, cấu thành giai cấp, v. v... đã được soi sáng bằng quan điểm duy vật. Nhiều vấn đề chưa giải quyết xong cũng như nhiều cuộc thảo luận vẫn tiếp tục. Nhưng nhờ đó, những người viết sử hay đọc sử càng nhận rõ thêm vấn đề, thấy rõ thêm bước tiến triển của lịch sử.

Điểm thứ ba là : khoa học lịch sử rất giàu tinh hoạt động và tinh chiến đấu. Công tác nghiên cứu khoa học lịch sử nhằm nắm vững qui luật tiến hóa của lịch sử để đầy cho xã hội tiến lên. Như vậy, công tác nghiên cứu lịch sử không tách rời với công tác chính trị, nhất là công tác đấu tranh trước mắt. Do đó, trong các lĩnh vực lịch sử, hiện nay cận đại sử và hiện đại sử được chú ý đặc biệt. Chương trình công tác của viện khoa học các nước xã hội chủ nghĩa hiện nay là phục vụ trực tiếp cho việc đặt kế hoạch và thực hiện kế hoạch nhà nước trong việc xây dựng xã hội chủ nghĩa. Trong phong trào đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân của các nước Á-Phi hay các nước phương Đông, lịch sử nhiều nước đang được đem ra giới thiệu với nhân dân thế giới. Từ trước, bọn Đông phương học phục vụ cho chủ nghĩa thực dân nhận rằng dân tộc các nước phương Đông là những giống người bầm tinh hèn yếu, lạc hậu, không thể tự quyết định vận mạng của mình, cần phải có các đế quốc Âu, Mỹ khai hóa bằng cách thống trị. Trái lại, các nhà Đông phương học Liên-xô lấy chính sách dân tộc của đảng Cộng sản Liên-xô làm phương châm, nghiên cứu một cách khoa học những sự kiện lịch sử ở Đông phương, phân tích các quan hệ giai cấp, các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, đặc biệt là Đông phương hiện đại để đi đến kết luận là các dân tộc Đông phương nhất định tiêu diệt được chủ nghĩa thực dân, thực hiện được độc lập, tự do và phồn vinh. Trong cuộc đấu tranh giữa hai phe xã hội chủ nghĩa và đế quốc chủ nghĩa hiện nay, bọn bồi bút của tư bản Mỹ đang xuất bản những sách báo xuyên tạc lịch sử cuộc đại chiến thứ II hòng làm mờ vai trò quyết định của Liên-xô và sự thật trong quá trình diễn biến của chiến tranh. Các nhà sử học Liên-xô đã quyết định nêu rõ qui luật tất thắng của Liên-xô và những tài liệu chính xác về cuộc chiến tranh này. Đặc biệt là cuộc kỷ niệm bốn mươi năm Cách mạng tháng Mười Nga vừa qua, lại một lần nữa, các sử gia đã nêu bật lên tầm quan trọng của nó đối với cách mạng thế giới nói chung, với cách mạng mỗi nước nói riêng. Và, hai văn kiện lịch sử đã đánh dấu cả một thời đại là bản tuyên bố của các đảng cộng sản và công nhân các nước xã hội chủ nghĩa và bản tuyên ngôn hòa bình.

Điểm thứ tư là : sự liên hệ giữa các nhà sử học, các cơ quan nghiên cứu sử học trên thế giới ngày càng trở nên chặt chẽ. Chưa kể những quan hệ riêng giữa các nhà sử học hay các cơ quan nghiên cứu sử học, đặc biệt là các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa, những hội nghị quốc tế hay các

tổ chức quốc tế các nhà sử học được thành lập mỗi ngày mỗi nhiều.

Đại hội lần thứ X của Hội đồng quốc tế khoa học lịch sử họp ở Rome (Ý) cuối năm 1955, mặc dầu còn vắng mặt nhiều đại biểu các nước phương Đông, nhưng với con số 35 nước tham gia, có cả đoàn đại biểu Liên-xô, đã nói lên sự tập hợp rộng rãi của một tổ chức quốc tế. Cũng trong Đại hội này, một khuyết điểm lớn của nó là ít bàn đến lịch sử phương Đông, nhưng với những bài tham luận về nhiều mặt của các nhà sử học Liên-xô, quan niệm duy vật đã được nổi bật lên, làm đà cho cuộc đấu tranh tư tưởng.

Cuối năm 1956, Đại hội quốc tế xã hội học lần thứ III họp ở Amsterdam, thủ đô Hà-lan. Hơn 500 học giả của 57 nước đã tham gia Đại hội; trong đó có Liên-xô và các nước dân chủ nhân dân Đông Âu. Vấn đề then chốt đưa ra thảo luận là « những chuyển biến xã hội ở thế kỷ thứ XX » đã làm nổi ra sự đối lập giữa hai quan niệm mác-xít và phản mác-xít. Những nhà xã hội học Tây phương đã cắt nghĩa những biến chuyển ấy bằng những hiện tượng riêng lẻ như tổ chức lập pháp, giáo dục, lao động v. v... Trái lại, bằng những bản báo cáo, các sử gia mác-xít đã vạch rõ sức sản xuất của xã hội ngày càng phát triển đã gây nên mâu thuẫn của xã hội tư bản ngày càng sâu sắc. Xã hội có những chuyển biến ấy chính vì phương thức sản xuất đã chuyển biến. Hiện nay, hướng chuyển biến của xã hội theo một qui luật chung là chế độ xã hội cũ dựng trên cơ sở tư hữu sẽ chuyển sang chế độ xã hội mới lấy công hữu xã hội chủ nghĩa làm cơ sở. Cuộc đại hội mặc dầu không đi đến ý kiến nhất trí, nhưng đã có một chuyển biến rõ rệt về nhận thức xã hội đối với các đại biểu và trong cuộc « đấu lý », đã đem phần thắng về cho phe mác-xít.

Tháng 6-1956, Đại hội quốc tế dân tộc học và nhân loại học lần thứ V đã họp ở Phi-la-đen-phi (Mỹ). Có 600 đại biểu của 50 nước tham dự; trong đó có Liên-xô. Trong số 300 bản báo cáo và tham luận, đại biểu Liên-xô đã nêu lên những thành tựu của khoa dân tộc học và sự phát triển của khoa nhân loại học tại Liên-xô. Trái lại, bản báo cáo của đại biểu Mỹ càng bộc lộ rõ rệt những khuynh hướng thoái hóa và những nhược điểm của khoa dân tộc học và nhân loại học tại nước Mỹ hiện nay. Rất tiếc, Đại hội chưa đi đến một quan điểm giống nhau, nhưng về mặt hữu nghị quốc tế và hợp tác khoa học đã đạt được một kết quả tốt.

Ngoài những Đại hội quốc tế, những cuộc hội nghị giữa các nhà sử học, khoa học trong phe xã hội chủ nghĩa là một công tác thường xuyên.

Tháng 5-1956, hội nghị toàn quốc về dân tộc học ở Liên-xô họp tại thành phố Lê-nin, có cả đại biểu các nước bạn Ru-ma-ni, Bun-ga-ri, Hung-ga-ri, Ba-lan, Tiệp-khắc, Cộng hòa dân chủ Đức, Cộng hòa nhân dân Trung-quốc, Cộng hòa nhân dân Triều-tiên và đại biểu các nước Na-uy, Phần-lan, Pháp tham gia. Với 165 bản tham luận, hội nghị đã nêu rõ những thành tích phong phú của nền dân tộc học Liên-xô, nghiên cứu các dân tộc ở các nước dân chủ nhân dân, các phong trào giải phóng dân tộc trên toàn thế giới và đả phá những lý luận dân tộc học của bọn đế quốc.

Tháng 6-1957, đại hội đầu tiên Đông phương học của viện Hàn-lâm khoa học Liên-xô khai hội tại Tach-ken, thủ đô nước Cộng hòa xã hội xô-viết U-bê-kit-tăng. Với 250 đại biểu viện Hàn lâm khoa học và Đông phương học của các nước trong liên bang cùng đại biểu các nước Trung-quốc, Triều-tiên, Mông-cổ, Việt-nam, Ba-lan, Tiệp-khắc, Ru-ma-ni, Bun-ga-ri v.v..., hội nghị đã nhấn mạnh nghị quyết của Đại hội lần thứ XX của Đảng Cộng sản Liên-xô, nhằm nghiên cứu sự tan rã của chủ nghĩa thực dân và phát triển quan hệ giữa các nước phương Đông.

Ngoài những cuộc hội nghị quốc tế rộng rãi, còn nhiều phái đoàn hay các nhà sử học đến nghiên cứu tại chỗ từng vấn đề ở mỗi nước. Nhất là Liên-xô, trong việc mở rộng giao lưu khoa học với các nước trên thế giới, riêng một năm 1954, những nhà khoa học trong viện Hàn lâm Liên-xô đã tham gia 65 Đại hội quốc tế và dân tộc, đã trao đổi ra ngoài 350.000 thứ sách vở và tài liệu.

Cũng riêng một năm 1954, những đoàn khoa học của hơn 30 nước cả Âu lẫn Á đã đến thăm nước xã hội chủ nghĩa. Việc biên tập mấy tác phẩm lớn như bộ *Thế giới sử*, bộ *Lịch sử các dân tộc* và bộ *Đại tự điển bách khoa* của Liên-xô gần đây có sự cộng tác của nhiều nhà sử học trên thế giới.

Các nhà sử học trong phe xã hội chủ nghĩa cùng đứng trên lập trường chủ nghĩa Mác chẳng những chỉ cộng tác trong việc trao đổi tài liệu, tham gia ý kiến, mà còn đi đến biên tập những tác phẩm chung. Bộ *Thông sử Mông-cổ* hoàn thành năm 1954 do sự cộng tác của 9 nhà sử học Mông-cổ và Liên-xô. Cuối năm 1956, hội nghị giữa các nhà sử học ba nước

Mông-cổ, Liên-xô và Trung-quốc tại U-lan Ba-to, lại bàn việc biên soạn một bộ *Thống sử Mông-cổ* mới. Hiện nay một ủy ban biên tập gồm cả sử gia ba nước vẫn làm việc thường xuyên. Từ mấy năm nay, một vấn đề đã được thảo luận sôi nổi và giằng dai tại giới sử học Trung-quốc là chế độ nô lệ ở Trung-quốc phát sinh và chuyển sang chế độ phong kiến từ bao giờ. Ngoài các nhà sử học Trung-quốc, còn có cả một số nhà sử học Liên-xô và Nhật-bản tham gia ý kiến.

Nói tóm lại, sự liên hệ giữa các nhà công tác sử học các nước hiện nay ngày càng đi vào tổ chức, hòa với những phong trào đấu tranh trên thế giới và đẩy mạnh cuộc đấu tranh tư tưởng, đem phần thắng về cho duy vật lịch sử.

Điểm thứ năm, một câu hỏi đề ra là : trong giới sử học trên thế giới hiện nay có chủ nghĩa xét lại không ? Thưa rằng : có. Chúng tôi có thể nói chung rằng : từ mấy lãnh tụ thoát đầu của đệ nhị quốc tế trước kia qua bọn Trốt-kit đến bọn theo chủ nghĩa xét lại tại một số nước hiện nay đều đã phủ nhận hay xuyên tạc chủ nghĩa Mác về lịch sử. Thật thế, với thuyết chủ nghĩa tư bản có thể tiến lên chủ nghĩa xã hội không cần trải qua một cuộc cách mạng hay vô sản chuyên chính hay nhấn mạnh vào đặc điểm của từng nước mà bắt chấp qui luật tiến hóa của loài người, điểm chủ yếu của bọn này là « xét lại, » quan điểm duy vật lịch sử. Cũng do đó, chúng đã đề ra những lý thuyết, những chủ trương phản khoa học và phi lịch sử. Khỏi phải nói, ai cũng biết là những lý thuyết phi lịch sử, phản khoa học ấy đã bị và đang bị đánh bại tan tành. Về điểm này, chúng tôi sẽ có bài nghiên cứu riêng.

Lịch sử là một khoa học. Chủ nghĩa duy vật đã tìm ra một « quỹ đạo », một định luật tiến hóa của lịch sử. Tình hình công tác lịch sử trên thế giới hiện nay, với mấy điểm kể trên, càng nói lên ý nghĩa và tác dụng trọng đại của khoa học này.

TRẦN HUY LIỆU

TÌM HIỂU VỀ THỜI ĐẠI Ý NGHĨA VÀ GIÁ TRỊ TRUYỆN « TRINH THỬ »

(tiếp theo và hết) của ĐẶNG VIỆT THANH

Ở phần trên, chúng tôi đã nói rằng truyện *Trinh thử* là một truyện ngụ ngôn ; chủ đề của truyện *Trinh thử* là đề cao đạo đức trinh tiết của người phụ nữ.

Chuột bạch là điển hình lý tưởng của đạo đức phong kiến. Chúng ta hãy đi sâu phân tích xem thái độ của tác giả đối với đạo lý ra sao, và cái đạo đức mà tác giả nhằm khuyên dạy trong *Trinh thử* thực sự là đạo lý gì.

Thứ nhất ta thấy tác giả muốn người phụ nữ góa phải thủ tiết thờ chồng cho đến chết, không được cải giá. Đạo lý này không những chuột bạch đã nói rõ trong khi đối đáp với chuột đực :

*Chữ rằng : tòng nhất nhi chung,
Gái hiền thờ chỉ một chồng chẳng hai.*

*...Kể từ khi mới thiên khai
Nằm hang ở nội chưa ai biết gì.*

*Cũng còn có lẽ lệ bì
Chê loài cầu hợp răn bề dâm bốn.*

*Phu thê phong hóa chi nguyên,
Sự vong như thê sự tồn kéo quế.*

Tác giả cũng lại nói rõ hơn ở đoạn « kết cấu luân lý » :

*Khá khen chuột bạch trinh kiên,
Trăng hoa chẳng tưởng giữ gìn tám son.*

*Dẫu rằng đá lở non mòn,
Tám lòng tạc sắt ghi son chẳng dời.*

*Gặp cơn nhằm chốn xa vời,
Chẳng tham chiều đãi nghe lời bướm ong.*

Như vậy là rõ ràng tác giả muốn răn dạy người đàn bà phải giữ đức trinh kiên, đức trinh kiên ấy cũng chính là sự thủ tiết thờ chồng lúc chết cũng như khi còn sống.

Quan niệm này về đạo lý là quan niệm luân lý nho giáo. Nó nhằm áp bức người phụ nữ để củng cố trật tự gia đình và xã hội phong kiến, củng cố sự thống trị của giai cấp phong kiến, đã có từ lâu đời và đến thế kỷ thứ XVIII càng trở nên lạc hậu.

Quan niệm này nghịch hẳn với tư tưởng nhân văn lấy con người làm đối tượng chính.

Nó không thèm đếm xỉa đến quyền của người phụ nữ dù góa bụa cũng mong muốn được yêu đương, giúp đỡ che chở... Nếu trong lịch sử đã có nhiều gái tiết hiền (!) theo lễ giáo ấy thì lịch sử ấy đã phải tràn đầy nước mắt.

Đạo đức của nhân dân không cấm người đàn bà góa được cải giá chỉ chê trách những trường hợp cải giá không đúng mà thôi.

Với quan niệm về đạo lý này, tác giả đã tỏ ra chưa vượt qua ý thức hệ phong kiến thống trị của thời đại, có thể nói là lạc hậu nữa trong khi ở thế kỷ thứ XVIII những tư tưởng nhân văn bình dân đã xuất hiện tuy chưa thành hệ thống. Thơ Hồ Xuân Hương là gì, nếu không phải tiếng nói của người phụ nữ về quyền yêu đương.

Quan niệm đạo lý thứ hai của tác giả là khuyên răn người vợ không nên ghen tuông quá đáng làm tan cửa nát nhà, quan niệm này chúng ta cũng cần phải phê phán. Lời khuyên răn này của tác giả không những ở ngay trong nội dung câu truyện về chuột cái mà còn được tác giả nói rõ ở phần kết luận nữa :

*Khá khen chuột cái đại rồ,
Chồng đi hoa nguyệt chẳng cho được nào.
Phải điều khuyên dỗ thấp cao,
Cớ chi dè nén xông giao cạy mình.
Làm trai ba bầy mới sinh,
Tài nào mà giữ một mình được ru !
Cả ghen nên nổi cay chua
Chồng ruồng rẫy phải sa hồ càng thương.
Người xưa câu vè còn vương,
Đàn bà cả tiếng tan hoang cửa nhà.*

Ở điểm này, tác giả thực mâu thuẫn với mình. Đã kết án chuột đực là gian tà sao lại chủ trương « làm trai ba bầy mới sinh » được? Nhưng không, quan niệm của tác giả rất thống

nhất ở chỗ nó là luân lý nho giáo, chỉ nhằm áp bức người phụ nữ mà thôi. Tác giả cho chuột đực được quyền cưới năm, bảy vợ, rồi lại bắt người phụ nữ phải lạy lục chồng nếu đã trót ghen tuông quá đáng.

Nhưng tác giả vẫn kết án chuột đực và ở điếm này thì tư tưởng tác giả có tiến bộ hơn :

*Vậy nên eo óc cửa nhà,
Chẳng nhưng chi trách đàn bà ngon ghen...*

Tác giả trong khi đề cao đức trinh kiên của chuột bạch đã kết án thói dâm tà của chuột đực. Tác giả đã mượn câu truyện ngụ ngôn về đức trinh kiên của chuột bạch đề cao lòng trung nghĩa, đó là phương thức thông thường mà văn học phong kiến Trung-quốc và Việt-nam thường dùng. Nhưng tác giả cũng không phải chỉ có đề cao lòng trung nghĩa mà lại còn đề cao đạo đức trong sạch của người quân tử nho giáo gặp lúc chế độ phong kiến thối rã, xã hội biến loạn nữa. Vì xã hội phong kiến thối nát cho nên khi tác giả đề cao đạo đức trong sạch của chuột bạch hay của Hồ Sinh, tác giả cũng đồng thời vạch rõ những cái thối nát của Hồ Quý Ly và chuột đực. Ở một thời đại mà sự bóc lột để xa xỉ hưởng lạc vô cùng trắng tráo như thời đại Lê Trịnh thì bài học luân lý gián tiếp này của tác giả nhất định là tiến bộ và có tác dụng tích cực. Trong khi đề cho chuột bạch đối đáp với chuột đực tác giả đã phê phán xã hội, thời đại, đặc biệt là châm biếm bọn quý tộc quan liêu : nào là ý thế vua làm điều bất chính như Hồ Quý Ly, nào là dâm tà, xu thời và hưởng lạc như chuột đực, ngoài ra lại còn bao nhiêu thói mê tín dị đoan ở trong xã hội nữa.

Trong khi tác giả châm biếm và đả kích bọn quan liêu thống trị như vậy, vô tình tác giả đã đề cao phẩm chất tốt đẹp của những con người có cốt cách bình dân (vất vả chịu đựng, tần tảo sớm hôm...) như chuột bạch, đồng thời hạ uy thế bọn thống trị xuống. Về điếm này tác giả không có ý thức như La Phong-ten, nhà thơ ngụ ngôn trứ danh của nước Pháp, nhưng khách quan tác giả đã làm công việc của La Phong-ten vì tư tưởng và tình cảm của tác giả có gần gũi với nhân dân.

Nhưng như trên đã nói, tác giả cũng chỉ mượn cái trình nho giáo đề cao lòng trung nghĩa, đạo lý này không toát ra trực tiếp từ câu truyện, xong không phải vì thế mà chúng ta không tin rằng tác giả ngoài ý muốn răn đời nói chung, còn có ý muốn răn bọn quan liêu kẻ sĩ về lòng trung nghĩa

nữa. Tác giả đã cố ý xếp đặt bối cảnh ở nhà Hồ Quý Ly, lời Hồ Quý Ly ra mà đả kích, lại đề cao Hồ Sinh, ngụ tâm sự ở nhân vật chuột bạch mà lời lẽ thái độ rõ ràng là con người có lòng chung thủy, tin ở chính nghĩa, ghét gian tà... Tác giả khuyên răn bọn quan liêu kẻ sĩ này đừng nên a tòng với gian thần, ý thế cậy quyền làm điều xằng bậy ; làm điều xằng bậy nhất định phải chịu báo ứng trước mắt :

*Nào ngờ vì vật chính chuyên
Rằng chế rằng cũng nên khen lệ gì.
Cũng hay trình tiết giữ nghi,
Vật còn đường ấy hướng chi là người.
Ai hay đen bạc biển rời,
Tuy người chẳng biết nhưng trời đã hay.
Những người mặt dạn mày dày
So xem ắt cũng chẳng tày muông dê.*

Vì xã hội biến loạn, chế độ phong kiến lung lay nên thực tế tác giả đã đề cao lòng trung nghĩa là để bảo thủ lý tưởng trừu tượng của phong kiến. Ở chỗ này tư tưởng tác giả là bảo thủ nên đã đánh giá sai lạc Hồ Quý Ly, coi Hồ Quý Ly là gian thần mà không thể khách quan được. Chỗ bảo thủ của truyện ngụ ngôn *Trình tử*, đã thể hiện ở cái lý thuyết « trình » công thức của chuột bạch, những lý thuyết về trung trình này đều đã hết sinh khí rồi cho nên chuột đực mặc dầu với động cơ sai lầm, đã đả kích rất khỏe vào những chữ trung trình ấy ; và sự đả kích của chuột đực khách quan lại có sức hấp dẫn chúng ta.

Nhưng thái độ chính trị của tác giả lúc đương thời vẫn là tiến bộ bởi vì trong hoàn cảnh xã hội phong kiến thối nát, tác giả không đi đôi với bọn thống trị truy lạc đã thẳng tay bóc lột nhân dân để xa xỉ sung sướng, trái lại còn muốn phủ định sự thối nát của chúng cho nên mặc dầu vẫn đứng trên lập trường phong kiến mà thái độ của tác giả vẫn là tiến bộ. Lập trường chính nghĩa của tác giả đã thể hiện ở thái độ của chuột bạch kiên quyết đối với chuột đực lại luôn luôn đề cao ý chính chuyện... Lập trường chính nghĩa này thể hiện ở chỗ khuyên dạy người ta phải luôn luôn giữ lòng trinh chính, trong sạch, phải có thái độ dứt khoát, tin ở mình, tin ở chính nghĩa như chuột bạch.

Ngoài những điểm tiến bộ nói trên, quan niệm của tác giả về đạo lý căn bản vẫn là quan niệm phong kiến, vì tác giả vẫn đứng ở trên lập trường phong kiến và chưa hề vượt qua

ý thức hệ phong kiến thống trị của thời đại. Tác giả đã chịu sự chi phối nặng nề của hệ thống tư tưởng phong kiến thống trị cho nên ngoài đạo lý nho giáo, tác giả còn đề lộ ra có những quan điểm của cả đạo Lão và đạo Phật nữa. Tư tưởng Lão giáo của tác giả bộc lộ ở chỗ đề cao triết lý tiêu cực trốn đời của Hồ Sinh cũng như tư tưởng Phật giáo của tác giả đã bộc lộ ở quan điểm thiên mệnh báo ứng...

Mặc dầu vậy, tác phẩm ngụ ngôn *Trinh thử* vẫn mang những yếu tố tiến bộ của đạo đức nhân dân, ở sự đề cao phẩm chất của con người bình dân lao động, ở sự châm biếm đả kích những thói hư tật xấu của bọn quan liêu thống trị và khuyên răn đạo đức trong sạch trong một xã hội ô trọc; ở những điểm này, dù có ý thức hay không tác giả vẫn đã xây dựng được cho tác phẩm của mình một tác dụng tích cực, một ý nghĩa tiến bộ đáng kể.

Giá trị truyện ngụ ngôn *Trinh thử* là ở những tư tưởng tiến bộ và tác dụng tích cực đó.

V — GIÁ TRỊ TRUYỆN « TRINH THỬ » VỀ VĂN CHƯƠNG VÀ NGHỆ THUẬT

Nói đến giá trị truyện *Trinh thử*, phải kể đến phần quan trọng ở cả văn chương nghệ thuật nữa.

Truyện *Trinh thử* là một chuyện ngụ ngôn tác giả dùng đề ngụ tâm sự mình và đề giáo dục người đời. Với cách xây dựng bố cục cốt chuyện, tác giả đã đạt được mục đích của mình. Tác giả đã dùng một câu chuyện tưởng tượng về thú vật rất đơn giản, nhưng lại cố ý xếp đặt bối cảnh ở nhà thủ tướng Hồ Quý Ly và mượn lời lẽ qua lại giữa chuột bạch và chuột đực để thể hiện tư tưởng mình.

Gia chủ chuột bạch là Hồ Sinh thì nghèo lại ở bên gia chủ của chuột đực là Hồ Quý Ly (!) : quyền thế, giàu có lại ra vẻ tu hành đạo đức lắm. Vì thế chuột đực cũng được hưởng giàu sang phú quý, chỉ lo việc tầm bõ đề sinh con sinh cái, tìm vợ bé... Vợ vừa sây nhà đã có ý gạ gẫm phụ nữ, tán tỉnh bằng mọi lời lẽ rất hay, nhưng trự trung tâm lý và hành động lại rất xấu.

Tác giả đã đề cho chuột bạch và chuột đực, trong khi lời qua tiếng lại đã lời Hồ Sinh và Hồ Quý Ly ra đề so sánh, để có dịp gọi đích tên Hồ Quý Ly ra mà công kích, mà mắng chửi và như vậy gián tiếp đã đề cao đạo đức trong sạch và tấm lòng trung nghĩa của mình.

Nhưng nếu tác giả đạt được mục đích ấy, thì về phần kết cấu truyện lại không chặt chẽ, vì giữa các phần không có sự tương xứng. Tác giả đã chú ý ngụ tâm sự và răn đời hơn là kể chuyện với mọi tình tiết của nó.

Đi vào văn pháp, ta thấy tác giả *Trình thử* có một ngòi bút hiện thực sắc sảo và linh hoạt.

Vì chủ ý của tác giả là nhằm phê phán xã hội cho nên nhiều nhân vật và cảnh ngộ của xã hội ấy đã được nổi lên khá rõ rệt.

Tác giả đã biểu hiện một cách sinh động và trung thành sinh hoạt và cốt cách của những tên qui tộc quan liêu :

*Vậy nên gập cửa người đây,
Ngói cao nhất phẩm lộc dày thiên chung.
Tòa ngang dầy dộc trùng trùng,
Tả lâu hoa ta hữu cung ngọc đờng.
Cửa thời núi bạc non vàng.
Thóc Chu, lúa Hán kho tàng xiết đâu.
Thạch Sùng tắc lười lắc đầu,
Nhân sinh rất mực hòa giàu hòa sang., v.v.*

Vợ chồng của chuột đực chỉ có núp bóng những tên quan liêu ấy mà cũng được hưởng phú quý sung sướng ; vợ chồng không có con cái thì nào là tầm bễ bằng mọi thứ sâm nhung quế phụ, xem bói lễ chùa đề cầu tự... Những cảnh lo con cái, tầm bễ cơ thể, đi tìm vợ bé và cầu tự của kẻ sẵn tiền, giàu có sang trọng ấy cùng với những thói mê tin, dị đoan, tin tưởng số của hần, đều là những nét vẽ sắc sảo của tác giả để đả kích vào tầng lớp qui tộc và quan liêu thời ấy ; những cảnh giàu có quyền quý của nhà Hồ Quý Ly, cốt cách tham lam của hần, hồ nghi, ghen ghét và dòm dỏ ngòi vua của hần, những cảnh làm bộ tu hành, hiền lành của gia đình hần đã dần dần đưa chúng ta đến chỗ căm ghét bọn người ấy. Trái lại những cảnh sinh hoạt của thầy đồ nghèo, cảnh vất vả tàn tảo của những người phụ nữ thời đó như chuột bạch và chuột cái, tác giả không những không đả kích, lại còn miêu tả với những tình cảm chan chứa lòng thương nữa.

Lý thú nhất là cuộc tranh luận đối đáp giữa chuột bạch và chuột đực. Cuộc tranh luận này kéo dài 11 vòng mà không nhằm không chán không những chứng tỏ rằng tác giả là một nhà học vấn uyên thâm, mà lại còn có nghệ thuật viết truyện ngụ ngôn tài tình nữa.

Lý luận của chuột đực rất tài tình : lý luận ấy xoay như chong chóng, có nhiều sức hấp dẫn, luôn luôn tấn công vào những điểm yếu của đối phương... Nhưng chuột bạch cũng có những lý lẽ ôn tồn và vững vàng để từ tạ lại, tỏ rõ thái độ nhu hòa mềm dẻo của một người phụ nữ có đạo đức, đồng thời tác giả cũng ngụ ý biểu hiện được thái độ của mình là một người có lòng trinh chính trung nghĩa, bất cứ ở trường hợp nào cũng không đổi trắng thay đen, thái độ của một người tin ở chính nghĩa, tin ở mình. Qua cuộc tranh luận giữa chuột bạch và chuột đực tác giả vừa phê phán được những hành vi và thái độ xấu của tầng lớp quan liêu thống trị vừa ngụ ý khuyên răn người đời.

Đứng về nghệ thuật trào phúng mà xét thì nghệ thuật trào phúng của tác giả lúc thì mềm mỏng, ngọt ngào, lúc thì cay chua, đau xót. Khi tác giả châm biếm bọn kẻ sĩ và quan liêu bất tài nhưng vì xu thời mà đạt vận, những lời châm biếm chúng của tác giả rất cay chua :

*Anh nay nhờ phận ấm no,
Tỏ nhân thiên táng huyết do mối đùn.*

Hay khi tác giả vạch bộ mặt giả bộ tu hành đạo đức, hiền lành nhân nghĩa của tên quyền thần vừa tham lam vừa hiểm độc là Hồ Quý Ly, tác giả đã mỉa mai kín đáo :

*Vả nhà lắm kẻ hiền lành,
Tụng kinh chẳng nở sát sinh loài gì.
Khi vui khúc khích đầu hè,
Tâng bằng ông Tý chẳng hề để rơi.*

Hoặc là khi tác giả miêu tả cảnh chuột đực đi tìm vợ bé, tác giả đã trào phúng rất lý thú bằng cách để cho chuột đực đem cả những tục mê tín của một người dân tin tưởng số ra để khoe khoang cách đi tìm vợ bé của mình :

*Rắp tìm một kẻ thiên phòng chưa ai.
To đầu vú cả dái tai,
Dày nơi ngực vĩ cao nơi ngọ tà.
Biết đất như thế mà tìm,
Nhờ tay nguyệt lão khéo đem kết duyên.
Hôm nay máy mắt cho liền,
Nhện sa trước mặt báo tin ngoài thềm.
Bể chân gờ mới so xem,
Vững con tươi cái ngoài đùn quá nời.
Cho hay duyên kiếp bởi trời,
Nghiệm xem báo ứng rạch ròi chàng sai.*

*Hôm nay mẹ nó đi chơi,
Phỏng chừng cũng đến có đôi ba ngày.
Mà nàng lạc lối tới đây,
Vả coi hình tướng cũng tầy nàng Oanh.
Khác loài tước bộ sà hành,
Lại xem phụ tướng kiến trình ai bì.
Muốn nên một chút nghĩa chi,
Chẳng hay nàng có khứng vì cùng chăng.*

Khi chuột đực hết sức thuyết phục và tán tỉnh chuột bạch, tác giả đã đề cho chuột đực đảo lộn hết những giá trị về « danh » và « thực » làm cho chúng ta thấy rõ được sự mâu thuẫn giữa hành vi và lời nói đạo đức của một tên quí tộc quan liêu :

*Đã là tai mắt ở đời,
Cứ mình chớ bắt chước người vụ danh.
Ở trong thế sự vẫn thanh,
Hễ mà miễn được ich mình thì thôi.*

Rồi chuột đực rút ngay cả một đoạn lịch sử về những nhân vật phong kiến đưa ra làm chứng cứ để cho chuột bạch biết rằng : Kể từ Lã Hậu, Hồ Phi, Điệu Thuyền đến Vũ Tắc Thiên, Trác Văn Quân, v. v... dù thiên tiên hay phạm trần cũng thế cả, chẳng phải đạo đức gì. Sau đó chuột đực so sánh giữa loài vật với loài người, bảo chuột bạch rằng ngay loài người thiêng hơn loài vật cũng chẳng còn có nghì có nghĩa nữa là mình chỉ là một giống vật bé nhỏ :

*Thử coi lấy đấy mà suy
Người thiêng hơn vật nào nghì ở đâu.
Người thời đắc thế sang giàu,
Còn cầu thích ý còn cầu hư danh.
Hướng chi vật mọn quần sinh,
Giữ sao vẹn chữ tiết trinh mà bì.*

Ông Bùi Kỷ cho rằng đây là một kỳ tứ của văn gia vì xưa nay chỉ có người mới khen chê người, nay lời khen chê ấy lại ở mồm giống vật, hơn nữa ở mồm một con chuột bé nhỏ thì nghệ thuật trào phúng của tác giả thực là mỉa mai kín đáo tế nhị và lý thú vô cùng.

Điểm đặc sắc trong văn pháp của tác giả còn ở tài xử dụng phương ngôn tục ngữ. Còn có ngôn ngữ nào thích hợp với thể văn ngụ ngôn hơn là những phương ngôn tục ngữ của nhân dân đã được lưu hành rộng rãi có giá trị như là những

kinh nghiệm và chân lý rất thiết thực. Tác giả đã chịu ảnh hưởng của văn chương bình dân bên cạnh nền Hán học rất uyên thâm. Khi tác giả muốn nói đến triết lý tiêu cực trốn đời của nhà ẩn sĩ, chỉ có mấy câu mà tác giả đã diễn được đủ ý một cách ngắn gọn minh bạch, thiết thực và thanh thú nhờ vận dụng được ca dao tục ngữ :

*Kinh nghề vui thú kinh nghề,
Tép tôm thì lại vui bề tép tôm.
Xem loài bán thổ buôn hùm,
Thấy mồi như trĩ bởi tham mắc dò.
Thà ăn cáy ngáy o o,
Còn hơn ngay ngáy ăn bò làm chi.*

Khi tả một người đàn bà đánh ghen (chuột cái) tác giả đã biểu hiện được đúng cử chỉ ngôn ngữ của người phụ nữ trong cơn « tam bành lục tặc » ấy cũng nhờ sử dụng được ngôn ngữ của đại chúng rất tài tình :

*Tia tai đỏ mắt bừng bừng
Vật mình nàng mới vang lừng nói ra :
Cớ chi thiếp mới vắng nhà
Đã lòng dữ nguyệt quyến hoa toi bời.
Vừa lòng thích ý thì chơi,
Nhà này còn có xem ai ra gì.*

Nhưng ở nhiều đoạn ví dụ như đoạn Hồ Sinh vớt chuột cái và khuyên giải trở về với chồng, khuyết điểm của tác giả là lạm dụng nhiều tục ngữ và thành ngữ của nhân dân và dùng nguyên không chế biến làm cho điệu văn đều đều dễ chán. Điều đó cũng chứng tỏ trình độ văn nôm trong *Trinh thử*, mặc dầu đã đạt tới mức khá cao, vẫn chưa uyển chuyển thanh thoát như *Chinh phụ ngâm*, như *Đoạn trường tân thanh*.

Mặc dầu thế, tác phẩm *Trinh thử* đã áp dụng phương châm đại chúng hóa trong văn học bằng cách dùng ngôn ngữ dân tộc và đại chúng. Văn thơ *Trinh thử* đã chứng tỏ rằng ngôn ngữ Việt-nam trước áp lực tinh thần dân tộc kết tinh trong cuộc kháng chiến chống quân Minh đã tiến bộ vượt bậc trong hai thế kỷ thứ XVI và XVII. Văn chương Việt-nam đang cố gắng thoát khỏi ảnh hưởng của văn học chữ Hán để tiến lên. Lối văn trong *Trinh thử* vì thế không đến nỗi quá cổ kính, quá bắt chước cú pháp văn Hán như văn nôm các thời trước để tiến lên thanh thoát hơn, chịu ảnh hưởng của văn chương bình dân nhiều hơn. Trái với ý kiến của ông Bùi

Kỷ cho rằng hiện tượng đó chứng tỏ quốc văn còn ở trình độ thấp, chúng tôi lại cho rằng càng thoát khỏi ảnh hưởng của chữ Hán bao nhiêu thì ngôn ngữ và văn chương Việt-nam càng tiến hóa bấy nhiêu.

Nói chung văn chương *Trinh thử* đã đạt tới mức điều luyện hơn hẳn *Trẻ Cóc* hay *Thạch Sanh*, vì văn chương ở các tác phẩm này đã tỏ ra còn vụng về què kệch, cách hạ vận thường non ép, đọc nhiều câu không còn là thơ văn nữa. Trái lại, văn *Trinh thử* mặc dầu còn một ít tiếng xưa, một số khá nhiều điển cố Trung-quốc đã tiến tới chỗ thanh thoát, báo trước những tác phẩm của dòng văn học trữ tình của thế kỷ thứ XVIII như *Chinh phụ ngâm*, *Cung oán ngâm khúc* v. v... Tác phẩm *Trinh thử* so với tác phẩm *Hoa tiên* của Nguyễn Huy Tự cũng có phần trau chuốt hơn vì trong *Hoa tiên*, cũng còn có nhiều câu cầu kỳ tối tăm mà *Trinh thử* không còn mắc phải.

Văn *Trinh thử* giản dị, minh bạch, trau chuốt, điều luyện, ít có những câu tầm thường. Khi tả cảnh thì đơn giản, mộc mạc, tự nhiên. Khi tả tình thì lâm ly, thấm thiết, cảm xúc người đọc. Khi nói đến luân lý đạo đức thì lời lẽ trang nghiêm, ngay thẳng, thích hợp với một tác phẩm luân lý. Nhiều câu còn hàm xúc, tinh tứ có thể ví với văn chương *Truyện Kiều* của Nguyễn Du. Ví dụ những câu sau này :

Hầu mong nát ngọc trầm châu,
Lầu cao chung quán giếng sâu chẳng từ.
Bạn vì một lũ con thơ,
Mong khi cả lớn bấy giờ sẽ hay.
Vi đem tình nước lòng mây,
Chỉ còn chim Việt đỗ rày cảnh Nam.
Mấy thu nước mắt chan cơm,
Lưng cơm đĩa muối quả đơm thường lè.

Hay là :

Ước nên chút nghĩa nước mây,
Chẳng mê vì sắc bởi say vì tình.
Chúa xuân dẫu có đành hanh ;
Đến vườn cũng bẻ một cành cho cam.
Rời ra đời ngả bác nam
Dẫu lòng thu tưởng xuân tầm được chẳng.
Tình xuân dẫu chẳng dài dang ;
Cũng đã mang tiếng rằng rặng bề ngoài.

Hoặc là :

*Hay là nhân cá gửi chim ;
Đém xuân đón gió đi tìm mùi hương.
Rằng ta rộng rãi lòng thương ;
Phỏng như gặp kẻ phũ phàng thì sao ?
... Vì mà dốc tấm lòng qui ;
Giữ sao cho được trọn bề hướng dương.
... Chơi xuân kéo hết xuân đi ;
Cái già sông sộc nó thì theo sau.
Ngựa qua cửa sổ bao lâu,
Kíp toan kiếm chốn bán sầu mua vui.
Hoa tàn nhị rữa thì thôi,
Bấy giờ ai kẻ còn lời tóc tơ.
Một mình giữ đống con thơ,
Để ai lo lắng sớm trưa với nàng.
Có khi biến có khi thường,
Suy điều cùng chiếu cùng giường vầy vui.
Song song như đĩa có đôi,
Ấm no cùng thỏa ngọt bùi cùng ăn.
Bằng khi vô võ nửa chẵn,
Canh khuya tràn trọc bán khoán vui gì.*

Tóm lại, nghệ thuật của truyện *Trinh thử* đã làm cho tác phẩm ấy tăng thêm phần giá trị về hiện thực phê bình, về văn chương cũng như về tác dụng giáo dục luân lý của nó.

VI — KẾT LUẬN

Trở lên trên, chúng tôi đã đi từ giới thiệu các nhân vật ngụ ngôn để tìm ra mối tương quan giữa các nhân vật, tìm ra chủ đề tư tưởng và ngụ ý của tác giả.

Dựa vào chủ đề tư tưởng và ngụ ý của tác giả, chúng tôi đã thấy rằng truyện ngụ ngôn *Trinh thử*, ngoài chủ ý khuyên răn và giáo dục đạo đức cho đời, còn có xu hướng phê bình xã hội.

Do thái độ chống đối của tác giả đối với chính quyền phong kiến thống trị đương thời, tác giả đã dả kích vào bọn quyền thần châm biếm bọn quan liêu kẻ sĩ xu thời, bóc lột nhân dân để xa xỉ sung sướng.

Tác giả đã khuyên răn người đời phải giữ lòng trinh chính và đạo đức trong sạch bất cứ ở trường hợp nào, không nên xu thời hay cậy quyền cậy của làm những điều bất chính,

kẻ nào làm điều bất chính nhất định sẽ bị báo ứng, chẳng yên toàn. . . Tư tưởng tác giả là tư tưởng của một nhà đạo đức kiêm triết gia, nhưng tư tưởng này vẫn là tư tưởng phong kiến, phong kiến không những ở thái độ đối với đạo lý, mà còn ở đạo xử thế nữa.

Nhưng do thái độ chính trị tương đối tiến bộ của tác giả, những đạo đức luân lý mà tác giả muốn răn dạy người đời qua tác phẩm ngụ ngôn *Trinh thử* lại mang những yếu tố tiến bộ của đạo đức luân lý nhân dân. Điều này có lẽ ngoài chủ ý tác giả. Vì mặc dầu đứng trên lập trường phong kiến để châm biếm và đả kích bọn thống trị, để phê phán xã hội, tác giả đã đề cao phẩm chất trong sạch của những người bình dân lao động nêu cao những gương đạo đức của họ cho đời.

Vì vậy xu hướng đạo lý của tác phẩm *Trinh thử* không phải là xu hướng bảo thủ đạo lý phong kiến một cách lạc hậu và phản động như xu hướng bảo thủ đạo lý phong kiến ở đầu thế kỷ thứ XIX.

Căn cứ vào nội dung xã hội, tư tưởng phản ánh trong *Trinh thử* cũng như căn cứ vào trình độ văn chương và ngôn ngữ của tác phẩm ấy, chúng tôi đã cho rằng truyện *Trinh thử* không phải là tác phẩm đời Trần như từ trước đến nay có nhiều người đã tưởng, cũng không phải là tác phẩm bảo thủ đạo lý phong kiến của thế kỷ thứ XIX. Truyện *Trinh thử* là truyện nôm xuất hiện vào thời đại Lê Trịnh, khoảng cuối thế kỷ thứ XVII và đầu XVIII ở nước ta.

Tác giả *Trinh thử* cũng không phải là Trần triều sử sĩ Hồ Huyền Quy tiên sinh, mà chỉ là một nho sĩ bất mãn ở thời đại Lê Trịnh, một ẩn sĩ hay một viên quan nhỏ vẫn có lòng trung với vua Lê, ghét Chúa Trịnh và bọn quan liêu phe cánh Chúa Trịnh. Lập trường quan điểm của tác giả tuy là lập trường phong kiến nhưng lại chống đối bọn phong kiến thống trị đã trở nên thối nát và phản động. Chính vì thế tư tưởng và tình cảm của tác giả đã mang nhiều yếu tố nhân dân và những yếu tố này đã thể hiện rõ rệt trong *Trinh thử*...

Truyện *Trinh thử* có một giá trị nhất định về tư tưởng và có cả một giá trị về nghệ thuật, xứng đáng là một trong số những tác phẩm văn học vô danh quý báu trong kho tàng văn học dân tộc.

Tháng 9-1957
ĐẶNG VIỆT THANH

NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ «ngữ ngôn thuộc thượng tầng kiến trúc hay không?»

của VÂN LĂNG

PHẦN V

LÝ LUẬN XTALIN TRONG TÁC PHẨM VỀ NGỮ NGÔN HỌC SAI ĐÚNG THẾ NÀO ?

(tiếp theo và hết)

CÓ người bảo ý kiến của M. Kammari tuy đúng, nhưng cái khái niệm « mở rộng » về thượng tầng kiến trúc của Kammari vẫn còn bị hạn chế, hay nói một cách khác, chưa được « mở rộng thêm » đúng mức.

Họ cho rằng nếu quan điểm Kammari không bị hạn chế, được mở rộng « đúng đắn hơn », thì tất nhiên thượng tầng kiến trúc còn bao gồm cả nhiều hiện tượng khác, kể cả ngữ ngôn.

Vương Tử Dã là người đã mở rộng khái niệm thượng tầng kiến trúc thêm một bước nữa, đã đưa cả ngữ ngôn vào thượng tầng kiến trúc. Chúng ta cần xét xem quan niệm của ông ta về cơ sở và thượng tầng kiến trúc có phần nào chính xác không ?

Lênin nói tư tưởng căn bản của chủ nghĩa Marx là : « Quan hệ xã hội phân chia thành quan hệ vật chất và quan hệ tư tưởng. Quan hệ tư tưởng chỉ là thượng tầng kiến trúc trên quan hệ vật chất. Quan hệ vật chất hình thành ngoài ý chí và ý thức của con người ; nó là hình thức (kết quả) hoạt động của con người nhằm duy trì sự sinh tồn bản thân » (1).

Dựa vào ý kiến đó của Lênin, Vương Tử Dã đi đến một « mệnh đề tối cao » là : « Tất cả các hiện tượng xã hội không kể có tính chất đặc biệt như thế nào, cuối cùng đều có thể qui kết vào quan hệ vật chất

(1) Lênin, tập I, trang 134.

hoặc quan hệ tư tưởng. Bất cứ loại hiện tượng thứ ba nào không phải là quan hệ vật chất, lại không phải là quan hệ tư tưởng, đều không thể có được» (1). Giải thích «quan hệ vật chất là cơ sở kinh tế; tất cả quan hệ tư tưởng đều là vật phụ thuộc vào cơ sở, đều là thượng tầng kiến trúc» (2), Vương Tử Dã cho rằng trong xã hội không thể có một hiện tượng nào đã không thuộc vào cơ sở, lại không thuộc vào thượng tầng kiến trúc.

Từ cái «mệnh đề tối cao» đó, tất nhiên không thể đồng ý cái lối phân chia các hiện tượng tinh thần của xã hội ra nhiều loại (3), rồi người ta cố gán ghép tất cả những cái gì có liên quan đến vật chất thì đưa vào hạ tầng cơ sở, còn tất cả những cái gì còn liên quan đến tư tưởng, tinh thần thì nhét vào thượng tầng kiến trúc.

Cho nên ông Vương Tử Dã nói: «Ngôn ngữ là hiện tượng sinh hoạt tinh thần của xã hội, nó là thượng tầng kiến trúc».

Trước hết chúng tôi cũng nhận thấy rằng cái lối phân chia các hiện tượng xã hội thành rất nhiều loại như trước đây, có những chỗ phiền phức, rắc rối, chưa được thỏa đáng. Tư tưởng xã hội chủ nghĩa trong xã hội tư bản, như đã nói, cũng là một yếu tố thượng tầng kiến trúc trong toàn bộ thượng tầng kiến trúc của xã hội tư bản, thì sao lại chỉ gọi là hiện tượng thượng tầng, mà không gọi là thượng tầng kiến trúc? Còn nhiều vấn đề khác, giải thích có khi không được thấu đáo, có khi chưa hợp lý, thiết tưởng cũng cần phải nghiên cứu bàn kỹ lại (trong phạm vi nói về vấn đề ngữ ngôn nên chúng tôi không bàn xa ở đây).

Nhưng chúng tôi hoàn toàn không đồng ý với cái quan niệm mà ông Vương Tử Dã cho là «mệnh đề tối cao», nói cách khác, là cái «xuất phát điểm» của ông.

Có phải nhất thiết trong xã hội không thể có một hiện tượng nào ngoài cơ sở và thượng tầng kiến trúc được hay không? Không nhất thiết như vậy.

Thử hỏi tâm lý cá nhân của con người chẳng hạn, chúng ta phải cố ghép vào đâu? Rõ ràng không thể đưa nó vào hạ tầng cơ sở được. Thế thì tâm lý cá nhân phải nằm trong thượng tầng kiến trúc hay sao? Không thể được. (Trong một buổi nói chuyện riêng với tôi, chính ông

(1) (2) Vương Tử Dã, Căn giải thích chính xác khái niệm... Tập chỉ Triết học nghiên cứu (Trang-quốc) 1-57, trang 52.

(3) Trước đây, theo công thức Xtalin, có nhiều cái người ta không xếp vào thượng tầng, nhưng có cái gọi là hiện tượng thượng tầng kiến trúc (ví dụ: tư tưởng xã hội chủ nghĩa trong xã hội tư bản), có cái gọi là nhân tố thượng tầng kiến trúc (như khoa học, vì nó chịu ảnh hưởng thế giới quan của các nhà khoa học). Có người cho khoa học chỉ là hình thái ý thức chứ không phải thượng tầng kiến trúc; có người cho khoa học xã hội mới là thượng tầng kiến trúc.

Có hiện tượng không thuộc vào cơ sở hoặc thượng tầng gì hết (như giai cấp, giai cấp đấu tranh, dân tộc văn hóa) có cái đã thuộc vào cơ sở lại thuộc vào thượng tầng (như gia đình sinh hoạt).

«Có hiện tượng không phải là thượng tầng, cũng không phải là hình thái ý thức (như ngữ ngôn, luận lý hình thức...)».

Trần Đức Thảo, người tán thành cái kết luận của Vương Tử Dã, chủ trương ghép ngũ ngôn vào thượng tầng kiến trúc, cũng phải thừa nhận rằng tâm lý cá nhân không phải là thượng tầng kiến trúc).

Như thế rõ ràng trong xã hội văn có những hiện tượng đã không thuộc vào hạ tầng cơ sở, lại không thuộc vào thượng tầng kiến trúc. Thế mà ông Vương Tử Dã nói rằng : « Trong tác phẩm của Lênin đã chỉ cho chúng ta rất minh bạch rằng quan hệ vật chất là cơ sở kinh tế, tất cả quan hệ tư tưởng, đều là vật phụ thuộc vào cơ sở, đều là thượng tầng kiến trúc » (1). Ý kiến đó hoàn toàn không có căn cứ. Điều đó chứng tỏ Vương Tử Dã đã hiểu sai lệch ý kiến của Lênin. Ông ta lại bảo rằng « không còn nghi ngờ gì, tất cả hình thái ý thức đều là thượng tầng kiến trúc, không có hình thái ý thức nào lại ở ngoài ».

Vương Tử Dã viết : « Engels nói rất rõ ràng rằng vấn đề tối cao của toàn bộ triết học là vấn đề giải quyết quan hệ giữa tồn tại và tư duy, giữa giới tự nhiên và tinh thần. Trên thế giới, không có loại hiện tượng thứ ba ngoài hai loại hiện tượng đó. Nguyên lý căn bản của chủ nghĩa duy vật suy rộng vào lãnh vực lịch sử xã hội thì tất cả các quan hệ xã hội cuối cùng đều có thể bao quát trong quan hệ vật chất hoặc quan hệ tinh thần » (2). Điều đó có phần hợp lý.

Nhưng hiểu sai thực chất vấn đề đó, ông Vương Tử Dã đã đi đến kết luận sai lầm nói « thượng tầng kiến trúc là một khái niệm rất rộng rãi, là một khái niệm bao gồm tất cả các hiện tượng ngoài các quan hệ vật chất của xã hội ».

Ở đây ta thấy ông Vương Tử Dã đã nhầm lẫn các khái niệm tồn tại và tư duy, tự nhiên và tinh thần của Engels, quan hệ vật chất và quan hệ tinh thần hay quan hệ vật chất và quan hệ tư tưởng của Lênin, với cái khái niệm cơ sở và thượng tầng kiến trúc trong xã hội. Chủ nghĩa Marx không thể thừa nhận rằng *hạ tầng cơ sở* chỉ là *tồn tại*, là *tự nhiên*, là *quan hệ vật chất*, rồi *thượng tầng kiến trúc* cũng chỉ là *tư duy*, là *tinh thần*, là *quan hệ tư tưởng* hoặc *quan hệ tinh thần*, theo cách hiểu của Vương Tử Dã.

Nhầm lẫn những khái niệm đó sẽ đưa đến một thứ duy vật quá giản đơn, tầm thường và máy móc.

Chính vì sự nhầm lẫn căn bản đó, nên Vương Tử Dã đã mở quá rộng cái khái niệm thượng tầng kiến trúc.

Tất nhiên với khái niệm « mở rộng » đó, Vương Tử Dã không thể không tán thành những nhận xét của Kammari phê phán một số công thức Xtalin.

Những ý kiến của Vương Tử Dã nói về sự phát triển độc lập, tính kế thừa về sau của thượng tầng, hoặc cũng quan niệm rằng « thượng tầng kiến trúc, ngoài tư tưởng của giai cấp thống trị, còn bao gồm tư tưởng của giai cấp bị trị », nói chung, căn bản cũng như ý kiến Kammari. Phần ý kiến đó của Vương Tử Dã có thể gọi được là chính xác.

(1) (2) Vương Tử Dã, *Cần giải thích...* Tạp chí Triết học Nghiên cứu (T.Q.) 1—57, tr. 52.

Nhưng cái sai lầm lớn của Vương Tử Dã là đã mở rộng quá trớn cái khái niệm thượng tầng kiến trúc.

Nói về hạ tầng cơ sở của xã hội, ông không đồng ý với cách giải thích mấy lâu nay. Cũng giống như Tximbalixchenko ở Liên-xô, Vương Tử Dã chủ trương đưa sức sản xuất (1) vào cơ sở, rồi cho « cơ sở cũng chỉ là phương thức sản xuất » bao gồm cả quan hệ sản xuất lẫn sức sản xuất.

Ông nói: « Nếu như đem cái cơ sở hiểu là cơ sở duy nhất của xã hội, tức là phương thức sản xuất các tư liệu vật chất, đã bao gồm cả một quan hệ sản xuất, lại bao gồm cả mặt sức sản xuất, đã bao gồm mặt nội dung của sự sản xuất, lại bao gồm cả mặt hình thức của sản xuất, thế thì mọi sự hỗn loạn đều có thể giải quyết xong xuôi » (2).

Nói thế, nhưng đi vào thực tế, hàn về hiện tượng ngữ ngôn, thì như chúng tôi đã nói ở phần trên, ông Vương Tử Dã đã quan niệm cái « cơ sở » của ông mỗi chỗ một khác. Khi ông cho « ngữ ngôn là vật phát sinh từ cơ sở » thì « cơ sở » đó là lao động. Lúc ông thừa nhận « ngữ ngôn không bị tiêu diệt khi cơ sở bị tiêu diệt » thì « cơ sở » đó lại không còn là lao động mà phải là toàn bộ quan hệ sản xuất, là chế độ kinh tế, hoặc giả là phương thức sản xuất gì đó (?). Nhưng cái cơ sở của ông lại không còn là « phương thức sản xuất », mà phải là lao động, hoặc là sức sản xuất, hoặc là nền sản xuất, hay nền kinh tế, vật chất nói chung, khi ông ta bảo « có thể lấy cơ sở để thuyết minh sự phát triển của ngữ ngôn ».

Rõ ràng lối giải thích « chính xác », cái lối « mở rộng cơ sở » thành « cơ sở duy nhất » của Vương Tử Dã làm cho người ta có thể hiểu rằng cùng trong một xã hội có giai cấp có đến hai cơ sở: một cơ sở có thể bị tiêu diệt, thay đổi và một cơ sở khác phát triển không ngừng với xã hội.

Thế mà ông ta lại bảo cái quan niệm « coi cơ sở không phải là phương thức sản xuất » làm cho « chủ nghĩa duy vật lịch sử có tới hai « cơ sở » : một thứ cơ sở quyết định sự phát triển xã hội (tức là phương thức sản xuất, thống nhất sức sản xuất và quan hệ sản xuất), một thứ cơ sở khác làm chỗ dựa cho thượng tầng kiến trúc (tức là toàn bộ các quan hệ sản xuất không trực tiếp bao gồm sức sản xuất ở trong) » (3).

Điều đó không có căn cứ. Theo chủ nghĩa Marx thì nói đến cơ sở tức là nói tới cái gì sản sinh ra thượng tầng kiến trúc. Cái cơ sở đó, tức là hạ tầng cơ sở, ở một xã hội nhất định chỉ có một, và cũng

(1) Theo Vương Tử Dã thì sức sản xuất nằm trong khái niệm hạ tầng cơ sở, nhưng nó không trực tiếp quyết định đến thượng tầng kiến trúc. Cũng có người đồng ý cái khái niệm cơ sở của Vương Tử Dã, nhưng tại cho rằng sức sản xuất với thượng tầng kiến trúc có quan hệ trực tiếp, nhất là đối với thượng tầng kiến trúc xã hội chủ nghĩa. Quan niệm về cơ sở như thế dễ dẫn người ta đến cái khuynh hướng kỹ thuật luận, căn bản là sai lầm.

(2) (3) Vương Tử Dã, Cần giải thích... Tập chí Triết học nghiên cứu (T.Q.) 1-77, trang 47.

chỉ có một mà thôi. Còn bất cứ một cái gì khác, nếu không phải sản sinh ra thượng tầng kiến trúc, không có tác dụng quyết định đến thượng tầng kiến trúc, thì cái đó không phải là hạ tầng cơ sở của xã hội.

Chủ nghĩa Marx vạch rõ rằng vật chất quyết định tinh thần, điều kiện sinh hoạt kinh tế quyết định ý thức, quan niệm tư tưởng con người. Nhưng không thể hiểu một cách giản đơn vật chất, kinh tế là cơ sở của xã hội.

Trong lời tựa quyển « Phê phán chính trị kinh tế học », Marx viết: « Trong việc sản xuất xã hội, vì cuộc sống của mình, con người tự khép vào những mối quan hệ nhất định, tất yếu, không phụ thuộc vào ý chí; đó là những quan hệ sản xuất phù hợp với một trình độ phát triển nhất định nào đó của sức sản xuất. Toàn bộ các quan hệ sản xuất ấy hợp thành kết cấu kinh tế của xã hội, tức là cái cơ sở thực tế mà trên đó dựng lên thượng tầng kiến trúc pháp luật, chính trị và phù hợp với cơ sở đó có những hình thái ý thức nhất định ».

Đó là một định nghĩa hết sức cô đặc, đầy đủ, khoa học về hạ tầng cơ sở và thượng tầng kiến trúc của xã hội. Jean Fréville cũng cho đó là lời thuyết minh chính xác và nổi tiếng nhất của chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Chính ông Vương Tử Dã cũng thừa nhận rằng: « Cơ sở là toàn bộ các quan hệ sản xuất, không nghi ngờ gì, đó là một lối nói chính xác » (1). Đó cũng chính là cái cơ sở mà ông đã gọi là « thứ cơ sở » « làm chỗ dựa cho thượng tầng kiến trúc (tức là toàn bộ các quan hệ sản xuất không trực tiếp bao gồm sức sản xuất ở trong) ». Khái niệm cơ sở đó tất nhiên khác hẳn với cái khái niệm « cơ sở » mà ông gọi là « thứ cơ sở quyết định sự phát triển xã hội (tức là phương thức sản xuất, thống nhất sức sản xuất và quan hệ sản xuất) ».

Trong lập luận phê phán của mình, chính ông Vương Tử Dã cũng phân biệt rõ ràng hai khái niệm khác nhau đó về cơ sở. Nhưng không hiểu sao ông lại cho rằng: nói « cơ sở là toàn bộ các quan hệ sản xuất », hoặc nói « cơ sở là phương thức sản xuất », cuối cùng cũng chẳng có cái gì là khác nhau về nguyên tắc hết ! (2) Rõ ràng trong đó có mâu thuẫn !

Cho cơ sở là toàn bộ các quan hệ sản xuất, là ý nói hạ tầng cơ sở không trực tiếp bao gồm sức sản xuất ở trong ; nhưng nếu cho cơ sở là phương thức sản xuất thì cơ sở còn bao gồm cả sức sản xuất nữa. Đó là sự khác nhau căn bản về nguyên tắc, thiết tưởng quá rõ ràng.

Xóa nhòa sự khác nhau căn bản về nguyên tắc đó, ông Vương Tử Dã đã viện lý rằng « quan hệ sản xuất là hình thức biểu hiện không thể tách rời của sức sản xuất ».

(1) Vương Tử Dã, Căn giải thích... Tạp chí Triết học nghiên cứu (T.Q.) 1-57, trang 47.

Chú ý: Những chữ in xiên là tôi nhấn mạnh — V. L.

(2) Cũng trong bài Căn giải thích... của Vương Tử Dã.

Đúng là trong sản xuất thì quan hệ sản xuất mật thiết liên hệ với sức sản xuất. Nhưng quyết không thể vì thế mà hiểu rằng : quan hệ sản xuất = quan hệ sản xuất + sức sản xuất ; không thể cho rằng khi nói tới quan hệ sản xuất là nói tới cả quan hệ sản xuất lẫn sức sản xuất.

Như thế không thể nhầm lẫn khái niệm « cơ sở là toàn bộ các quan hệ sản xuất » với khái niệm « cơ sở là phương thức sản xuất » được.

Nhưng để cố che dấu cái mâu thuẫn ngay trong ý kiến mình, Vương Tử Dã bảo cần phải « thỉnh giáo » Marx và Engels.

Ông nói rằng Marx và Engels còn định nghĩa cơ sở là « quan hệ vật chất » (trong thư Marx gửi Annenkov 28-12-1848), là « sản xuất kinh tế » (trong Tuyên ngôn Cộng sản), là « sản xuất » và « tái sản xuất các tư liệu vật chất » (trong diễn văn của Engels đọc trước mộ Marx), là « tình trạng kinh tế » (trong thư Engels gửi Bloch 22-9-1890), là « quan hệ kinh tế », là « giai đoạn phát triển kinh tế », là « phương thức sản xuất và phương thức trao đổi » (trong thư Engels gửi Starckenburg 25-1-1894)... Rồi ông Vương Tử Dã đi đến cái kết luận là « đích xác rằng trong các trước tác của Marx, Engels, đối với định nghĩa « cơ sở » không có một cách nói thống nhất », nhưng tất cả các « định nghĩa » đó, theo ông, đều đúng.

Sở dĩ Vương Tử Dã cũng như một số người khác có cái nhận xét mập mờ đầy mâu thuẫn như vậy, chính là vì, một phần họ không quan niệm chặt chẽ chính xác ý nghĩa các danh từ « cơ sở » mà Marx và Engels đã dùng ở nhiều nơi, một phần vì họ không nắm đúng toàn bộ tinh thần nội dung lời nói của Marx và Engels.

Cần chú ý rằng danh từ « cơ sở » có thể có nhiều ý nghĩa khác nhau, tùy từng trường hợp cụ thể. Khi người ta nói tới cơ sở vật chất, cơ sở kinh tế, cơ sở xã hội, cơ sở lý luận, cơ sở tổ chức, v. v... thì không phải tất cả các danh từ cơ sở đó cùng có một khái niệm giống hệt nhau. Trong phạm vi triết học, danh từ « cơ sở » lại cần phải hiểu một cách chặt chẽ, nghiêm khắc ; nếu không sẽ nhầm lẫn khái niệm này với khái niệm khác. Không thể hiểu một cách giản đơn, nhầm lẫn các khái niệm, khác với khái niệm « cơ sở » mà chúng ta bàn ở đây, là cái « hạ tầng cơ sở (1) của xã hội » hay nói cụ thể hơn, là hạ tầng cơ sở của một chế độ xã hội nhất định ở một nước nào đó ; đó là cái cơ sở của thượng tầng kiến trúc xã hội.

Lời của Marx trong bài tựa quyền « Phê phán chính trị kinh tế học » và lời của Engels trong tác phẩm « Chống Duy-rinh » định nghĩa rõ ràng, chính xác cái khái niệm về hạ tầng cơ sở.

Có người sẽ nói : Các ông quan niệm « cơ sở » như thế, nên các ông trích dẫn những lời đó của Marx và Engels ; còn người ta quan niệm « cơ sở » với khái niệm khác cũng là dựa vào những lời khác của Marx và Engels. Bên nào xem chừng cũng đều có căn cứ, có lý.

(1) Tiếng Nga là *bazix*, tiếng Pháp là *base*; khác với « cơ sở » có ý là nền tảng, tiếng Nga là *acnóva* (tiếng Pháp là *base, fondement* ; khi dùng số nhiều là *principes*, nguyên lý).

Nghĩ như vậy không đúng. Xét về nội dung tư tưởng, tinh thần quan điểm, chẳng lẽ Marx và Engels, những người sáng tạo ra chủ nghĩa duy vật lịch sử, đã không có một chủ trương dứt khoát, một quan niệm thống nhất, ngay trong quan điểm của mình, về khái niệm « hạ tầng cơ sở » và « thượng tầng kiến trúc » hay sao !

Vấn đề khác nhau về quan niệm không phải là dựa vào ý này hay ý nọ của Marx và Engels, mà căn bản, chủ yếu là do chỗ hiểu được tinh thần ý tứ của Marx, Engels thế nào cho đúng.

Với quan niệm sai lầm thì dù có dựa vào lời trích ở chỗ nào cũng không thể hiểu đúng được. Bởi thế, xét tới lời của Marx trong bài tựa quyền « Phê phán chính trị kinh tế học » thì chính ông Vương Tử Dã cũng hiểu một cách khác.

Khi Marx nói: « những quan hệ sản xuất phù hợp với một trình độ phát triển nhất định nào đó của sức sản xuất », thì Vương Tử Dã cho « toàn bộ các quan hệ sản xuất ấy » phải « bao gồm sức sản xuất bên trong ». Đùng là « Marx đã phản đối việc bàn về quan hệ sản xuất mà không liên hệ với sức sản xuất », nhưng đồng thời triết học mácxít chân chính cũng phản đối nghiêm khắc việc bàn tới quan hệ sản xuất, mà lại đem sát nhập cả sức sản xuất, vào khái niệm đó, để *hòng biến quan hệ sản xuất thành phương thức sản xuất nói chung*.

Cũng trong lời tựa đó, Marx có nói: « Phương thức sản xuất, sinh hoạt vật chất quyết định quá trình chung của sinh hoạt xã hội, sinh hoạt chính trị, tinh thần. Không phải ý thức loài người quyết định sự tồn tại của họ, mà ngược lại, chính sự tồn tại xã hội quyết định ý thức loài người ».

Căn cứ vào ý đó, ông Vương Tử Dã quả quyết rằng « Hiên nhiên ba thứ quan hệ Marx cử ra trong đoạn văn trên (lời tựa quyền Phê phán chính trị kinh tế học, — V. L. chú thích): — cơ sở và thượng tầng kiến trúc, — phương thức sản xuất và quá trình chung của sinh hoạt xã hội, chính trị, tinh thần, — tồn tại xã hội và ý thức loài người, — đều chỉ ba mặt khác nhau của cùng một sự việc, quyết không có sự phân biệt trên nguyên tắc » (1).

Nhận định đó chứng tỏ rằng ông Vương Tử Dã nhầm lẫn hạ tầng cơ sở với phương thức sản xuất, với tồn tại vật chất xã hội.

Với cái quan niệm giản đơn đó, nên ông cũng đã hiểu lầm Engels, mà bảo rằng trong bức thư gửi cho Starkenburg 25-1-1894, Engels đã « đem « cơ sở » và « phương thức sản xuất » mà « hỗn hợp làm một » (2) ». Ông Vương cho rằng « cơ sở là quan hệ kinh tế, cũng chỉ là phương thức sản xuất và phương thức đổi chác các tư liệu vật chất » (3). Rõ thật ông đã lấy cái quan niệm chủ quan sai lệch của mình mà gán ghép cho Engels.

(1) Vương Tử Dã, Cùn giải thích... Tạp chí Triết học nghiên cứu (T.Q.) 1 57, trg. 60.

(2) (3) Cùng ở bài trên, trang 49.

Tóm lại, tuy ông Vương Tử Dã đồng ý với cách hiểu « cơ sở là toàn bộ các quan hệ sản xuất », nhưng khi giải thích thì ông đã đem sức sản xuất sát nhập với quan hệ sản xuất, để nói cơ sở chỉ là phương thức sản xuất. Rồi qua cách lập luận của ông thì khái niệm « cơ sở » của ông không còn là phương thức sản xuất, mà có khi nó lại là lao động, là sản xuất, có khi là chế độ kinh tế, có khi nó cũng là quan hệ vật chất, là tự nhiên, là tồn tại vật chất của xã hội. Do đó cái khái niệm thượng tầng kiến trúc của ông cũng là quan hệ tư tưởng, là tư duy, là tinh thần.

Cho quan điểm Xtalin thu hẹp khái niệm cơ sở và thượng tầng kiến trúc, ông Vương Tử Dã đã mở rộng lệch lạc, qua trốn khái niệm đó. Với một lối giải thích biện bạch không thống nhất, một lối lập luận quanh co, chính ông đã đề ra một « chuỗi mẩu thuẫn không cách nào giải quyết nổi », đã gây ra « mọi sự hỗn loạn không tài nào giải quyết xong xuôi được ! »

Phê bình Xtalin « có khuyết điểm giản đơn hóa », sự thật chính ông Vương Tử Dã lại càng giản đơn hóa một cách quá độ, một cách máy móc, phi mác-xít.

Quan niệm đó có thể xem nhẹ mặt quan hệ sản xuất, khó nhìn rõ vấn đề thay đổi hạ tầng cơ sở và thượng tầng kiến trúc trong xã hội. Như thế sẽ không nhìn thấy tính chất phức tạp, mâu thuẫn trong khái niệm cơ sở và thượng tầng kiến trúc của xã hội đối kháng. Điều đó rất dễ dàng dẫn người ta tới chỗ xóa nhòa vấn đề đấu tranh giai cấp trong xã hội.

Bản về ngữ ngôn, ông Vương phê bình Xtalin rằng: « Đồng thời với sự phủ nhận ngữ ngôn giai cấp, lại phủ nhận nó là thượng tầng kiến trúc, là đi đến một cực đoan khác » (1). Sự thật, ngược lại, chính ông Vương Tử Dã là người đã phát triển lệch lạc ý kiến Kammari và đã « đi đến một cực đoan khác ». Cho nên chủ trương của ông đem ngữ ngôn ghép vào thượng tầng kiến trúc là hoàn toàn không chính xác. Vì, như chúng tôi đã chứng minh trong ba phần trên, theo mấy tiêu chuẩn đề ra, ngữ ngôn không phát sinh từ cơ sở, ngữ ngôn không phản ánh cơ sở, ngữ ngôn không phát triển tùy theo cơ sở.

Có người sẽ bảo : đó là vì quan niệm cơ sở với khái niệm cũ ; nếu quan niệm cơ sở với một khái niệm khác, thì kết luận về ngữ ngôn sẽ khác. Chúng tôi xin nói, nếu có cho cơ sở là phương thức sản xuất đi nữa, thì cái khái niệm ấy cũng không trả lời được các tiêu chuẩn trên, nhất là không thể giải thích nổi được điểm « ngữ ngôn phát sinh từ cơ sở ». Chỉ có thể lấy lao động, hoặc sản xuất hay vật chất nói chung làm cơ sở thì may ra còn có thể giải thích được phần nào các tiêu chuẩn đó. Nhưng liệu cho *lao động* hoặc *sản xuất*, hoặc *vật chất* nói chung là *hạ tầng cơ sở* của xã hội thì có thể xem đó cũng là quan điểm mác-xít hay không. Theo chủ nghĩa Marx thì hạ tầng cơ sở của một xã hội nào đó tất nhiên phải nói lên những đặc điểm của xã hội đó ở một chế độ xã hội nhất định.

(1) Vương Tử Dã, Cần giải thích... Tạp chí Triết học nghiên cứu (T.Q.) số 1-57, trang 58.

Về khái niệm « cơ sở » có nhiều lối giải thích khác nhau. Nhưng, theo tôi, quan niệm cho thật chính xác, chặt chẽ thì *hạ tầng cơ sở là một kết cấu kinh tế xã hội, chủ yếu xét trên toàn bộ các quan hệ sản xuất ở một chế độ xã hội nhất định nào đó.*

Có người lại bảo những tiêu chuẩn đó là do chúng tôi tự ý đề ra, chứ Marx đâu có vạch ra như vậy. Chúng tôi thiết tưởng đã gọi là thượng tầng kiến trúc của xã hội thì tất nhiên phải có ba tiêu chuẩn cần thiết ấy, không thể thiếu một trong đó được. Chính ông Vương Tử Dã cũng cho rằng xác định một hiện tượng xã hội kia là thượng tầng kiến trúc hay không, tiêu chuẩn chủ yếu là « căn cứ nó có do hạ tầng cơ sở sản sinh ra không, có tùy theo sự phát triển của cơ sở mà phát triển không, có thể lấy cơ sở để thuyết minh được nó không » (1).

Với khái niệm chính xác về hạ tầng cơ sở, với những tiêu chuẩn đó, nhất thiết *không thể coi ngữ ngôn là một hiện tượng thuộc thượng tầng kiến trúc được*, dù chỉ nói là yếu tố thượng tầng đặc biệt.

Cuối cùng, lại vẫn còn có người nói : *ngữ ngôn* (langage) thì có thể không thuộc thượng tầng kiến trúc, nhưng *ngôn ngữ* (langue) thì nhất thiết phải nằm trong thượng tầng kiến trúc xã hội. Họ cãi rằng : Trong tiếng Nga chữ « iazuk » vừa có nghĩa là « ngữ ngôn » lại vừa có nghĩa là « ngôn ngữ ». Vì thế ý kiến của Xtalin sẽ sai lầm nếu hiểu « iazuk » là ngôn ngữ (langue).

Nói như vậy, theo ý chúng tôi, nếu không phải là một trò chơi chữ với Xtalin, một lối bóp méo sự thực, thì chỉ là một cách đồng ý nửa chừng với Xtalin, một lối thừa nhận chân lý nửa vời.

Nói tới hiện tượng ngữ ngôn nói chung tức là nói tới các ngôn ngữ của các dân tộc trên thế giới. Cụ thể hơn, là nói tới tiếng nói của loài người từ trước đến nay, trong đó bao gồm tất cả ngôn ngữ dân tộc, ngôn ngữ bộ tộc, ngôn ngữ bộ lạc, ngôn ngữ thị tộc và ngay cả tiếng nói của những con người nguyên thủy, của những « vượn-người » ban đầu nữa. Nói ngữ ngôn mà không nói tới các ngôn ngữ, thì lúc trong xã hội loài người xuất hiện các thị tộc, bộ lạc, rồi bộ tộc, dân tộc, lại không còn ngữ ngôn nữa hay sao? Và ở xã hội Việt-nam bây giờ cũng không có hiện tượng ngữ ngôn nữa hay sao? Sự thực còn tiếng Việt, tiếng Thái, tiếng Mèo, tiếng Thổ, tiếng Tày... trên đất nước Việt-nam là có thể nói đến hiện tượng ngữ ngôn trong xã hội Việt-nam. Thử hỏi cho pháp luật thuộc thượng tầng kiến trúc, còn các đạo luật, như bộ luật Gia-long lại không nằm trong thượng tầng kiến trúc, nói thế được hay không? Nói văn hóa là thượng tầng kiến trúc, nhưng lại bảo tác phẩm văn học, báo chí, v. v... thì không nằm trong thượng tầng kiến trúc, thế có được không? Không thể được.

Vậy ngữ ngôn là một hiện tượng không thuộc thượng tầng kiến trúc, thì ngôn ngữ cũng không thể nằm trong thượng tầng kiến trúc của xã hội được.

(1) Vương Tử Dã, *Cần giải thích...*, tạp chí *Triết học nghiên cứu* (T. Q.) số 1-57, trang 59.

KẾT LUẬN

Muốn hiểu rõ ý kiến Xtalin sai đúng như thế nào, muốn đánh giá đúng lý luận của Xtalin trong tác phẩm « Chủ nghĩa Marx và những vấn đề ngữ ngôn học », chúng ta cần phải xét đến hai mặt :

1) Mặt lý luận về triết học. 2) Mặt lý luận về ngữ ngôn học.

Đứng ở lãnh vực triết học mà nói, thì một số công thức về thượng tầng kiến trúc mà Xtalin nêu ra trong tác phẩm về ngữ ngôn có chỗ không thật chính xác, không được toàn diện, khi áp dụng cụ thể vào một hình thái xã hội *đổi khác*.

Nêu rõ tinh chất mâu thuẫn trong toàn bộ thượng tầng kiến trúc của xã hội *đổi khác*, cũng như sự phát triển độc lập tương đối và tính kế thừa phát triển về sau của các yếu tố thượng tầng kiến trúc, M. Kammari đã vạch rõ những sai lầm đó. Một phần lý luận của Xtalin có chỗ thiếu sót. Đó là một sự thật.

Bởi thế, lý luận về « cơ sở và thượng tầng kiến trúc của xã hội » giải thích theo những công thức của Xtalin ở Chương IV quyền « Duy vật lịch sử » của Kônxtantinốp chẳng hạn, theo ý chúng tôi, cũng có những mặt thiếu sót, cần phải được bổ khuyết lại cho vấn đề được cụ thể, chính xác và toàn diện hơn. Phần này trong quyền « Duy vật lịch sử » (in lần thứ III) (1) của ông Trần Văn Giàu đã được bổ khuyết thêm theo quan điểm mới về thượng tầng kiến trúc, nhưng có lẽ, còn sơ sài, chưa được đầy đủ đúng mức lắm. Cũng rất mong tác giả sẽ bổ sung thêm.

Nhưng cần khẳng định rằng những công thức đó của Xtalin *không hoàn toàn sai*. Vì trên hình thức chung, và ngay đối với những yếu tố trong *bộ phận chủ yếu* của toàn bộ thượng tầng kiến trúc của xã hội *đổi khác*, nhất là đối với những yếu tố thượng tầng thuộc phần *chính trị* như nhà nước, pháp luật, v. v... thì những công thức của Xtalin *vẫn đúng*. Trên lập trường mác-xít chung, quan điểm của Kammari không *đổi lập*, không bác bỏ hẳn quan điểm Xtalin; mà sự thực ý kiến Kammari, mặc dầu trong đó có ít chỗ lơ lửng, không rõ, dễ làm hiểu lệch, cũng chỉ bổ sung thêm cho lý luận Xtalin được đầy đủ, toàn diện, chính xác hơn trong mọi trường hợp.

Ông Vương Tử Dã đã mở rộng khái niệm về cơ sở và thượng tầng kiến trúc. Phần phê phán khái niệm thu hẹp của Xtalin về thượng tầng kiến trúc, có một số ý kiến của Vương Tử Dã gần giống quan điểm Kammari, thì có phần hợp lý.

Nhưng phần mở rộng thêm khái niệm về cơ sở cũng như về thượng tầng kiến trúc của Vương Tử Dã thì có thể nói là lệch lạc, « quá trớn », đi tới chỗ giản đơn hóa các khái niệm đó.

(1) Xem chương III Duy vật lịch sử của Trần Văn Giàu, in lần thứ 3, Xây dựng xuất bản 1957.

Cần thấy rõ tính chất mâu thuẫn, phức tạp của thượng tầng kiến trúc xã hội đối kháng, chú ý sự phát triển tương đối độc lập và tính kế thừa phát triển của các yếu tố thượng tầng. Nhưng nếu, nhấn mạnh cái đó hoặc mở rộng quá khái niệm về cơ sở và thượng tầng kiến trúc cốt làm mờ vấn đề « đấu tranh giai cấp », đều là không đúng, là phản bội chủ nghĩa Marx.

Trong lãnh vực ngữ ngôn học, một phần đúng như ông Vương Tử Dã đã thừa nhận : « Đồng chí Xtalin đã phê bình một cách chính xác lối tầm thường hóa về « ngữ ngôn giai cấp » của học phái Marr, đã phân tích rõ ràng qui luật đặc thù của ngữ ngôn là một hiện tượng xã hội », « chỉ rõ giữa ngữ ngôn và tư tưởng có quan hệ mật thiết không thể phân chia... Đó là những cống hiến to lớn cho khoa học... » (1). Ý kiến Xtalin bác cái thuyết phát triển từng giai đoạn theo con đường « cách mạng đột biến » đã vạch rõ sự sai lầm của phái Marr áp dụng chủ nghĩa Marx vào vấn đề ngữ ngôn một cách máy móc, duy tâm. Ngữ ngôn không có giai cấp tính, ngữ ngôn tiến triển dần dần, đó là những vấn đề không ai còn chối cãi.

Riêng ý kiến Xtalin cho ngữ ngôn không thuộc thượng tầng kiến trúc, thì hiện nay một số người, muốn dựa trên quan điểm Kammari, mà cho ý kiến Xtalin là sai. Cần hiểu rõ rằng, về vấn đề ngữ ngôn Kammari hoàn toàn không có ý kiến gì phản đối Xtalin. Sự thực là người ta đã suy diễn máy móc, hiểu sai hoặc phát triển một cách lệch lạc quan điểm Kammari mà đi đến chỗ bác bỏ ý kiến Xtalin. Tiêu biểu cho chủ trương đó, có ông Vương Tử Dã ở Trung-quốc, đã phát biểu cụ thể công khai. Một số trí thức ở Việt-nam cũng tán đồng ý kiến đó, và la ó rầm lý luận Xtalin sai quá. Nhưng, như chúng tôi đã nói, lập luận của họ đầy mâu thuẫn, ý kiến không chính xác, và sự thực là ý kiến Xtalin cho « ngữ ngôn không thuộc thượng tầng kiến trúc » vẫn hoàn toàn đúng.

Có thể nói ý kiến Xtalin đã soi sáng thêm nhiều các vấn đề nguồn gốc, phát triển của ngữ ngôn, cũng như các vấn đề bản chất xã hội và đặc tính của ngữ ngôn. Quan niệm về các vấn đề kỳ ngữ, tiếng lóng, tiếng địa phương, ngôn ngữ dân tộc, ngôn ngữ cộng đồng v.v... do đó mà được chính xác hơn.

Khi bàn tới những đặc tính của ngữ ngôn, Xtalin cũng đã góp nhiều ý kiến về vấn đề cấu tạo của ngữ ngôn. Quan niệm về « từ » trong ngữ ngôn học được rõ ràng hơn. Sự tồn tại khách quan của từ, ý nghĩa quan trọng của từ được xác nhận trong ngữ ngôn học. Đồng thời quan hệ giữa từ và ngữ pháp được xác định rõ ràng. « Từ vị tách riêng ra, chưa phải là ngôn ngữ, đó chỉ mới là vật liệu để cấu tạo ngữ ngôn... Nhưng từ vị của ngôn ngữ có tác dụng rất lớn, khi nó được ngữ pháp chi phối » (1).

(1) Vương Tử Dã, Cần giải thích... Tạp chí Triết học nghiên cứu (T.Q.) số 1-57, trang 46.

(1) Xtalin, Chủ nghĩa Marx và những vấn đề ngôn ngữ học, 1930, trang 19 (Bản tiếng Nga).

Những ý kiến đúng đắn đó không những đã giúp cho môn từ vị học (lexicologie) phát triển, và trong ngữ pháp học, dần dần các nhà ngữ ngôn học thấy rõ được cái hay, cái dở trong các khuynh hướng « từ bản vị » (1) hay « cú bản vị » (2). Do đó « cơ cấu luận » (structuralisme) (3) đã được nhiều nhà ngữ pháp chú ý, và hiện nay vấn đề này đang được thảo luận sôi nổi ở Liên-xô. Theo ý chúng tôi, đối với những ngôn ngữ không biến hóa, ngôn ngữ phối âm, như tiếng Việt chẳng hạn, trong việc xây dựng ngữ pháp Việt-nam, xây dựng hình thái học (morphologie) Việt-nam, trong vấn đề phân định từ loại, tất nhiên khó lòng mà áp dụng cái phương pháp phân định từ loại trong tiếng Pháp, cái khuynh hướng « từ bản vị », của Trương Vĩnh Ký, Auharet, Dirr, Dignet Chéon, Julien, Valliot, Trần Trọng Kim..., mặc dầu nó đã có phần tiến bộ hơn khuynh hướng phủ nhận sự tồn tại khách quan của từ trong tiếng Việt, theo quan niệm của Grammont, Maspéro, Hồ Hữu Tường. Khuynh hướng « cú bản vị » của Phan Khôi, Nguyễn Lân, (chịu ảnh hưởng của Lê Cẩm Hy ở Trung-quốc), lại kém hơn khuynh hướng phân định từ loại theo chức năng của Eméneau, Lê Văn Lý, Martini ; vì quan niệm « cú bản vị » chỉ chú ý phần cú pháp, xem nhẹ hình thái học, nên nó không thể làm cho ngữ pháp trở nên thật khoa học. Muốn giải quyết vấn đề ngữ pháp đối với những ngôn ngữ không biến hóa, cần biết phối hợp các phương pháp đó. Cho nên thuyết « cơ cấu luận » (structuralisme) sẽ có thể giúp chúng ta nhiều để giải quyết được vấn đề một cách khoa học hơn (chúng tôi sẽ bàn kỹ ở chỗ khác).

Có thể nói rằng những lý thuyết về từ vị học của Xmirnixki, Ôsanin, lý thuyết ngữ pháp của Drugônôv đều chịu phần ảnh hưởng của lý luận Xtalin về ngữ ngôn. Các sách về ngữ ngôn học của Trsikôbava, Bulakhôvski, Rêformaxki, Budađôv, V. Vinôgradôv,... ở Liên-xô, của Cao Danh Khái, Sầm Kỳ Tường, Chu Tinh., . ở Trung-quốc, cũng như các tài liệu nghiên cứu về ngữ ngôn học ở các nước dân chủ nhân dân hiện nay, đều được xây dựng, nghiên cứu phát triển với ít nhiều đóng góp giá trị của lý luận cơ bản về ngữ ngôn học của Xtalin.

Tất nhiên Xtalin không phải là một nhà ngữ ngôn học, nên Xtalin chưa thể đi sâu vào những vấn đề khoa học, chuyên môn cụ thể. Nhưng dù sao lý luận chung của Xtalin đã mở đầu cho một giai đoạn phát triển mới của ngữ ngôn học, làm cho khoa học này được mở rộng và phân chia rành mạch hơn ra nhiều phạm vi nghiên cứu như hình thái học, cú pháp học, từ vị học, ngữ nghĩa học, từ nguyên học, tu từ học v.v...

(1) Quan niệm này lấy từ làm đơn vị để xây dựng ngữ pháp. Trần Trọng Kim trong ngữ pháp V.N. theo quan niệm từ bản vị.

(2) Lấy câu làm chỗ dựa căn bản trong ngữ pháp. Từ 1948 Phan Khôi bắt đầu muốn đem phương pháp đó của Lê Cẩm Hy trong sách *Tôn trước quốc ngữ văn pháp* (Trung-quốc) mà áp dụng vào việc xây dựng ngữ pháp V.N. Gần đây ông Nguyễn Lân viết *Ngữ pháp Việt-nam* cũng dựa vào phương pháp này.

(3) Khuynh hướng này xét kết cấu của các từ, khả năng, quan hệ kết hợp các từ. Lê Văn Lý đã áp dụng ít nhiều trong *Việt Nam đàm thoại* (*Le parler vietnamien, essai d'une grammaire vietnamienne*).

Có điều đáng tiếc là trước đây do bệnh giao điều, người ta ít dám nghiên cứu cần thận có phê phán, nhìn vào điều kiện lịch sử cụ thể, đi sâu vào thực tế để xây dựng một cách sáng tạo. Khi đi vào những vấn đề khoa học, chuyên môn trong ngữ ngôn học, như vấn đề phát triển của ngữ ngôn, qui luật phát triển nội tại của nó, vấn đề ngữ ngôn phối hợp, vấn đề phát triển ngôn ngữ bộ tộc, ngôn ngữ dân tộc, vấn đề ngữ nghĩa học... nhiều nhà ngữ ngôn học đã thường bị hạn chế bởi những công thức, những ý kiến của Xtalin. Đụng một tý là máy móc dựa vào ý kiến Xtalin, cả trong trường hợp không cần thiết. Thậm chí nhiều người hầu như quên mất cái kho tàng quý báu của các nhà ngữ ngôn học trước kia, hoặc có khi muốn phủ nhận hết sạch những công trình nghiên cứu của học phái Marr. Những quan niệm sai lệch đó đã ít nhiều cản trở bước tiến bộ của ngành ngữ ngôn học.

Ảnh sáng đại hội thứ 20 của Đảng Cộng sản Liên-xô đang chiếu rọi khắp trong mọi công tác nghiên cứu khoa học.

Để khắc phục dần dần những tình trạng đó, « hàng ngũ cộng sản các nước đã mở rộng cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa giáo điều... Đi đôi với việc chống chủ nghĩa giáo điều, chúng ta phải kiên quyết chống chủ nghĩa xét lại » (1). Thời phồng việc chống chủ nghĩa giáo điều để đi đến những xu hướng lệch lạc quá trớn, xóa mờ đấu tranh giai cấp hoặc coi nhẹ vô sản chuyên chính, là hoàn toàn sai lầm. Nếu chỉ nhấn mạnh mặt chống chủ nghĩa xét lại để khur khur bảm lấy cái sai tất nhiên cũng không dung. Biết nghi ngờ để nghiên cứu cần thận có khi vẫn là thái độ khoa học. Nhưng nghi ngờ không đúng lại là thái độ phản khoa học. Có một lập trường đúng đắn, với động cơ chính đáng, chúng ta mới dễ tránh được những khuynh hướng sai lệch, mới khắc phục hẳn được bệnh giáo điều và kiên quyết đập tan được chủ nghĩa xét lại cùng triết lý tư sản, đang trá hình dưới cái « lối mác-xít » tinh vi. Có thể chân lý tuyệt vời của chủ nghĩa Marx mới được bảo vệ.

Lý luận của Xtalin tuy có chỗ thiếu sót, nhưng nói chung nó đóng góp một phần đáng kể vào kho tàng lý luận Marx-Lênin trong triết học, ngữ ngôn học cũng như trong nhiều lãnh vực khác. Những công trình của Xtalin cần phải được đánh giá đúng mức, chỗ thiếu sót thì cần bỏ khuyết, những phần đúng cần phải được giữ lại.

Muốn thế, đánh giá lý luận Xtalin cần tranh hai thái độ cực đoan :

1 — Thái độ giáo điều, thủ cựu, chỉ biết khur khur bảm vực Xtalin một cách mù quáng.

2 — Thái độ đả kích Xtalin, phê bình quá trớn, phủ nhận hẳn cả những cái hay, cái đúng.

Những thái độ đó đều phi mác-xít, trái với tinh thần đại hội thứ 20 của Đảng Cộng sản Liên-xô, trái với tinh thần chủ nghĩa Marx. Chúng ta cần hết sức tránh. Đó cũng là mong muốn của chúng tôi trong khi nghiên cứu lại vấn đề « ngữ ngôn thuộc thượng tầng kiến trúc hay không? »

(1) Xem « Lại bàn về kinh nghiệm lịch sử chuyên chính vô sản » (theo Bộ chính trị Trung ương đảng Cộng sản Trung-quốc). Nhà xuất bản ngoại văn Bắc-linh — 1957, trang 28.

Ngữ ngôn học là khoa học tinh vi và phức tạp. Đúng như J. Vendryès đã nói: «Ngữ ngôn là phức tạp, nó đụng chạm đến nhiều môn, liên quan đến nhiều giới khoa học khác nhau» (Le langage est complexe, il touche à des disciplines variées et intéresse diverses catégories de savants) (1). Lý luận ngữ ngôn học lại là vấn đề khó. Nó còn dính liểu với những vấn đề cao của triết học, kinh tế, chính trị học nữa.

Ngữ ngôn học ở Việt-nam lại là khoa học mới mẻ. Thực như lời ông Nguyễn Lân nói: «Số người đề tâm nghiên cứu chỉ mới là đếm được trên đầu ngón tay». Cho nên với, thời gian nghiên cứu chưa bao năm, với điều kiện khả năng hiện tại, tất nhiên chúng tôi không tránh khỏi nhiều thiếu sót, nhất là trong vấn đề mới, và phức tạp. Dù sao tôi cũng cố gắng mạnh dạn đưa ra. Chúng tôi rất mong nhiều người nghiên cứu những vấn đề liên quan, góp thêm nhiều ý kiến, đề cùng nhau thảo luận đóng góp vào phát triển khoa học nói chung và do đó dần dần xây dựng ngành ngữ ngôn học nước nhà nói riêng.

Tinh thần nghiên cứu đúng đắn, có học hỏi, có phê phán những kho tàng lý luận mác-xít, kể cả các di sản quý báu của các bậc tiền bối như Marx, Engels, Lênin, chắc chắn sẽ làm cho ngọn đuốc sáng ngời chủ nghĩa Marx mỗi ngày thêm rực rỡ. (2)

13-7-57
VĂN - LĂNG

(1) J. Vendryès — Le Langage, Paris, 1921.

(2) Trong phần IV bài này trên tạp san Văn Sử Địa số 37, ở trang 72, xin đọc đoạn « Tình trạng đó... ngày một phát triển » trước đoạn « Những cuộc đấu tranh... sự phát triển của tiếng Việt ». (V. L.)

NHỮNG VẤN ĐỀ ĐƯỢC SỬA LẠI TRONG CUỐN SÁCH GIÁO KHOA "CHÍNH TRỊ KINH TẾ HỌC" SẮP XUẤT BẢN LẦN THỨ BA

của NGUYỄN LƯƠNG BÍCH

CUỐN sách giáo khoa *Chính trị kinh tế học* của Viện kinh tế học Liên-xô biên soạn, đã xuất bản lần thứ nhất vào tháng 8 năm 1954 và đã in lại lần thứ hai, vào tháng 10-1955. Bản in lần thứ nhất (1954) gồm 42 chương. Bản in lần thứ hai (1955) vẫn giữ nguyên hình thức của bản thứ nhất, chỉ tăng thêm 34 trang và tách chương 12 làm hai chương, do đây bản in lần thứ hai gồm có 43 chương. Nhưng về nội dung, bản in lần thứ hai đã được các tác giả sửa chữa lại nhiều và chủ yếu là bổ sung « những nguyên lý và sự thật mới phản ánh sự lớn lên không ngừng của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa ở Liên-xô và các nước dân chủ nhân dân cùng phản ánh tình hình sâu sắc thêm của cuộc tổng khủng hoảng tư bản chủ nghĩa » (bài tựa bản in lần thứ hai). Ở Việt-nam, trong năm 1956, nhà xuất bản Sự thật đã dịch cuốn sách giáo khoa *Chính trị kinh tế học* ra tiếng Việt và xuất bản làm 8 tập: 4 tập đầu dịch theo bản in lần thứ nhất, 4 tập cuối dịch theo bản in lần thứ hai.

Hiện nay các tác giả cuốn sách giáo khoa *Chính trị kinh tế học* đang chuẩn bị in lại lần thứ ba và lần này có sửa chữa rất nhiều so với lần trước, vì từ sau ngày xuất bản lần thứ hai (tháng 10 năm 1955) đến nay, tình hình kinh tế trên thế giới và nhất là ở Liên-xô và các nước dân chủ nhân dân đã có nhiều biến chuyển lớn, các nhà kinh tế học Liên-xô đã rút ra được ở những tình hình ấy nhiều kinh nghiệm và nhiều nguyên lý mới. Một mặt khác, dựa theo tinh thần những nghị quyết của Đại hội Đảng Cộng sản Liên-xô lần thứ XX (họp đầu năm 1956), các tác giả đã nghiên cứu lại và có phê phán kỹ tất cả những vấn đề kinh tế đã được đề ra trong các tác phẩm của Stalin, đặc biệt là trong cuốn « Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô » của Stalin, đồng thời cũng tiếp nhận được rất nhiều ý kiến quý báu của các nhà kinh tế học Liên-xô và ngoại quốc gửi tới. Do đây việc sửa lại và xuất bản lần thứ ba cuốn sách giáo khoa *Chính trị kinh tế học* là một điều cần thiết,

Các tác giả đã bắt tay vào công việc sửa chữa này từ sau đại hội Đảng Cộng sản Liên-xô lần thứ XX, Tháng 9 năm 1957, Viện kinh tế học Liên-xô đã triệu tập một hội nghị gồm có nhiều nhà kinh tế học tham dự để thảo luận về những dự kiến sửa chữa của các tác giả sách giáo khoa *Chính trị kinh tế học*.

Những dự kiến sửa chữa này bao gồm rất nhiều vấn đề và do viện sĩ Ostróvichianôph (1) là chủ biên cuốn sách, thay mặt các đồng tác giả, đã báo cáo trước hội nghị về những điểm chính.

Sau khi thảo luận kỹ, hội nghị đã đồng ý với các tác giả về những dự kiến sửa chữa như sau :

1 — Sửa lại định nghĩa về sức sản xuất. — Trước đây, chúng ta vẫn theo định nghĩa của Stalin về sức sản xuất, tức là sức sản xuất bao gồm hai yếu tố : một là công cụ sản xuất và hai là người vận dụng những công cụ sản xuất ấy. Nay các nhà kinh tế học nhận rõ định nghĩa ấy của Stalin còn thiếu sót và thấy cần phải trở lại cái định nghĩa của Marx Engels đã đề ra từ trước, tức là sức sản xuất gồm ba yếu tố : công cụ sản xuất, người sản xuất và tư liệu sản xuất. Nếu không nhận định như thế thì sẽ không thấy được rằng sự phát triển của sức sản xuất hiện nay là kể gồm cả sự phát hiện những nguồn động lực mạnh mẽ và sự lợi dụng năng lực nguyên tử, v. v... mà, sự thật rõ ràng là năng lực nguyên tử đã giúp cho sức sản xuất ở Liên-xô phát triển rất mạnh và đã mở ra một kỷ nguyên mới cho loài người trong công cuộc chế ngự thiên nhiên. Mọi tư liệu sản xuất đều có tác động ít nhiều đến sự phát triển của sức sản xuất, cho nên tư liệu sản xuất là một yếu tố không thể thiếu trong những thành phần tổ hợp của sức sản xuất. Trong sách giáo khoa chính trị kinh tế học xuất bản lần thứ ba tới đây sẽ định nghĩa sức sản xuất theo như sự nhận định lại này. (Coi định nghĩa cũ trong sách *Chính trị kinh tế học*, bản tiếng Việt, tập I, trang 9).

2 — Về qui luật quan hệ sản xuất nhất định phải thích hợp với tính chất của sức sản xuất. — Gần đây, một số người tỏ thái độ hoài nghi và không tin rằng có cái qui luật kinh tế này, thì trái lại, các tác giả sách *Chính trị kinh tế học* sẽ vạch rõ thái độ hoài nghi như thế là sai và sẽ nhấn mạnh thêm về sự tồn tại và tác dụng của qui luật kinh tế ấy (coi bản tiếng Việt, tập I, trang 11).

(1) Từ nay, trên Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa, trong mục *Hoạt động Văn Sử Địa quốc tế* hoặc trong các bài tường thuật về khoa học, với những nhân danh, địa danh ngoại quốc viết theo lối la-tinh, chúng tôi sẽ phiên âm theo vần tiếng Việt, nhưng vẫn viết liền làm một chữ theo nguyên danh. Thí dụ : tên nhà viện sĩ nói trên, phiên âm theo tiếng Pháp là Ostrovitianov thì nay phiên âm theo vần tiếng Việt là Ostróvichianôph, đọc là O-strô-vi-chi-a-nô-phờ (phờ đọc nhẹ). Với cách phiên âm này, cứ đọc như tiếng Việt là thành âm ngoại quốc và người biết tiếng ngoại quốc có thể theo đó mà phiên âm lại thành nguyên danh ngoại quốc. Cách phiên âm này chỉ có một vài ngoại lệ đối với vần tiếng Việt, nhưng nó cũng đã được thông dụng trong cách phiên âm tiếng ngoại quốc. Thí dụ : âm s đầu chữ đọc không uốn lưỡi như âm s tiếng Việt, nhưng người ta đã quen phiên âm s đầu chữ thành s tiếng Việt và đọc như s Stalin thành Stalin, Ostrovitianov thành O-strô-vi-chi-a-nô-phờ chứ không thành Xtalin, O-xtrô-vi-chi-a-nô-phờ. Như vậy, trong trường hợp âm ngoại quốc giống như âm s Việt-nam có uốn lưỡi, chúng tôi sẽ phiên âm bằng hai chữ ss. Thí dụ : Porehnev (đọc po-rơ-sơ-ne-phờ) sẽ phiên âm là Porsnep. Sau này gặp trường hợp ngoại lệ nào khác, chúng tôi sẽ trình bày thêm.

3 — Những định nghĩa về các qui luật kinh tế cơ bản của các phương thức sản xuất trước chủ nghĩa tư bản, đều được sửa lại và trước khi định nghĩa đều có phân tích kỹ hơn về những động lực đã đẩy mạnh sự phát triển những phương thức sản xuất ấy.

Hội nghị thấy rằng cũng cần phải xác định rõ thế nào là một qui luật kinh tế cơ bản. Theo ý kiến viện sĩ thông tấn Pessukôph thì một qui luật kinh tế cơ bản phải nói rõ được cái mục đích sản xuất đặc biệt của từng hình thái xã hội và trong xã hội có giai cấp thì qui luật kinh tế cơ bản phải phản ánh được những đặc điểm chủ yếu của mối tương quan giữa các giai cấp cơ bản trong xã hội. Chúng ta có thể thấy rất rõ những đặc trưng ấy của một qui luật kinh tế cơ bản trong những qui luật địa tô của xã hội phong kiến và qui luật giá trị thặng dư trong xã hội tư bản mà Marx đã phát hiện được. Pessukôph đồng ý dự kiến của các tác giả sẽ lấy qui luật địa tô làm qui luật kinh tế cơ bản của xã hội phong kiến, qui luật thặng dư giá trị làm qui luật kinh tế cơ bản của xã hội tư bản và ông còn nói thêm rằng những định nghĩa về qui luật kinh tế cơ bản của xã hội nguyên thủy và xã hội nô lệ cũng cần phải xét lại. Hội nghị và các tác giả đều tán thành ý kiến của viện sĩ thông tấn Pessukôph và các tác giả hứa sẽ nghiên cứu thêm những vấn đề này.

4 — Sửa lại định nghĩa về qui luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa phong kiến. — Trong bản in lần thứ nhất, qui luật này được trình bày là :

« Chủ phong kiến dựa trên cơ sở chiếm hữu ruộng đất và chiếm hữu không hoàn toàn những người sản xuất là nông nô, dùng biện pháp bóc lột nông dân lệ thuộc, đoạt lấy sản phẩm thặng dư để tiêu pha theo lối ăn bám ». (Bản tiếng Việt, tập I, trang 65, 90).

Ngay từ khi cuốn sách giáo khoa *Chính trị kinh tế học* hãy còn là dạng bản chưa ấn hành, những định nghĩa về qui luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa phong kiến trong cuốn sách này đã được các nhà sử học Liên-xô đưa ra tranh luận sôi nổi trên tạp chí « *Những vấn đề lịch sử* » và hầu hết các nhà sử học đều không tán đồng cái định nghĩa trong cuốn sách ấy. Tới tháng 5 năm 1955 bộ biên tập tạp chí « *Những vấn đề lịch sử* » đã làm báo cáo tổng kết cuộc tranh luận và nhận định rằng cái định nghĩa về qui luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa phong kiến cần phải được sửa lại như sau :

« Trên cơ sở chế độ sở hữu ruộng đất thuộc về địa chủ phong kiến, vận dụng thủ đoạn cưỡng chế siêu kinh tế, dùng biện pháp bóc lột nông dân, lấy hình thức địa tô phong kiến để bảo đảm thu được sản phẩm thặng dư ».

Trong bản in lần thứ hai của cuốn sách giáo khoa *Chính trị kinh tế học*, xuất bản tháng 10 năm 1955, các tác giả cũng đã dựa theo một phần lớn những ý kiến của các nhà sử học mà sửa lại cái định nghĩa ấy là :

« Trên cơ sở chủ phong kiến chiếm hữu ruộng đất và chiếm hữu không hoàn toàn người sản xuất là nông nô, dùng biện pháp bóc lột người nông dân lệ thuộc, sản xuất ra sản phẩm thặng dư, để thỏa mãn nhu cầu của chủ phong kiến ».

Sau khi bản in lần thứ hai ra đời, các nhà sử học và nhiều nhà kinh tế học khác vẫn không thỏa mãn với cái định nghĩa đã sửa chữa lại ấy và nhất là với cái điểm: *chiếm hữu không hoàn toàn người sản xuất là nông nô*, vì nó không đúng với thực tế lịch sử (1). Nay trong bản in lần thứ ba sắp tới, các tác giả đã quyết định bỏ hẳn cái đoạn *chiếm hữu không hoàn toàn người sản xuất là nông nô* trong định nghĩa về qui luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa phong kiến và được hội nghị hoàn toàn tán thành.

5 — Bỏ sung chương tư « Sản xuất hàng hóa — Hàng hóa và tiền tệ ». — Phần thứ hai nói về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa được các tác giả chữa lại rất nhiều. Riêng chương IV này có thêm hẳn một mục mới là *« Sự xuất hiện phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa — Tích lũy tư bản nguyên thủy »*. (Chương IV trong tập II, bản tiếng Việt).

6 — Sửa lại trật tự và nội dung chương VII « Tư bản và giá trị thặng dư — Qui luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản ». — Trong bản in lần thứ ba, chương này sẽ được đưa lên làm chương V liền sát dưới chương « Sản xuất hàng hóa — Hàng hóa và tiền tệ ». Những vấn đề như: « Giá trị thặng dư tuyệt đối », « Ngày công » và « công nhân đấu tranh đòi rút ngắn ngày công » đều được trình bày rõ thêm (Chương VII trong tập II bản tiếng Việt).

7 — Sửa lại trật tự của hai chương V và VI. — Chương V « Hiệp tác giản đơn và công trường thủ công tư bản chủ nghĩa » và chương VI « Thời kỳ cơ khí của chủ nghĩa tư bản » (Tập II, bản tiếng Việt) trong bản in lần thứ ba, sẽ để xuống dưới chương « Tư bản và giá trị thặng dư — Qui luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản ».

8 — Bỏ sung chương « Tiền công » (chương VIII tập II, bản tiếng Việt). — Trong bản in lần thứ ba, các tác giả sẽ vạch rõ thêm hai cái xu thế của giá trị sức lao động. Một là kỹ thuật càng tiên bộ, năng suất lao động càng cao thì giá trị sức lao động càng thấp và giá trị thặng dư càng tăng: đó là đặc trưng của sự phát triển chủ nghĩa tư bản. Một xu thế khác là giá trị sức lao động được tăng lên vì cường độ lao động và nhu cầu của công nhân đều tăng. Các tác giả còn vạch rõ rằng trong chế độ tư bản, xu thế chung của tiền công thực tế là càng ngày càng thấp và nhấn mạnh rằng công nhân phải tích cực đấu tranh để đòi nâng cao tiền công và cải thiện những điều kiện lao động. Các tác giả cũng sẽ vạch rõ rằng: mức độ tiền công cao thấp thường tùy theo từng chu kỳ phát triển của chủ nghĩa tư bản. Thời kỳ công nghiệp phồn thịnh là thời kỳ có nhiều điều kiện thuận lợi cho những cuộc đấu tranh đòi nâng cao tiền công của giai cấp công nhân và khi ấy tiền công thường được nâng lên. Nhưng trái lại, trong những thời kỳ khủng hoảng hoặc chiến tranh thì tiền công lại bị hạ thấp ghê gớm.

(1) Về những cuộc tranh luận này, xin coi lại bài *Các nhà sử học Liên-xô nhận xét lại về những đặc điểm chủ yếu của qui luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa phong kiến* của Nguyễn Lương Bích đăng trong *Tạp san nghiên cứu Văn sử Địa số 22* tháng 10 năm 1956 và bài trích dịch báo cáo tổng kết cuộc tranh luận về qui luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa phong kiến, đăng trong *Tạp san nghiên cứu Văn sử Địa số 10* năm 1955.

9 — Nói rõ thêm vấn đề bản cùng hóa tuyệt đối của giai cấp công nhân. — Bản in lần thứ ba sẽ nói rõ thêm về cái tác dụng quyết định của mức độ sinh hoạt của công nhân đối với tình hình mọi mặt của đời sống công nhân, như : mức độ tiến công danh nghĩa và tiến công thực tế, tình hình thất nghiệp, cường độ lao động, tình hình kéo dài ngày lao động, kinh tế khủng hoảng, chiến tranh và kinh tế quân sự hóa, tình trạng giai cấp công nhân ở các nước thuộc địa và bán thuộc địa. Các tác giả cũng nhấn mạnh rằng bản cùng hóa tuyệt đối của giai cấp công nhân tức là hạ thấp mức sống của công nhân, mà hạ thấp mức sống của công nhân chính là con đường thiết yếu để chủ nghĩa tư bản phát triển.

Trong hội nghị, viện sĩ thông tấn Smit còn đề nghị nên nghiên cứu kỹ thêm về nhu cầu sinh hoạt của công nhân trong chế độ tư bản, ở từng thời kỳ như thế nào và nên nói rõ thêm về vấn đề ảnh hưởng của sự tiến bộ về kỹ thuật đối với tình hình đời sống của giai cấp công nhân ở các nước tư bản.

10 — Sửa lại định nghĩa về qui luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản. — Stalin trong cuốn *Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô* có nhận định rằng qui luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản lũng đoạn là :

« Đảm bảo lợi nhuận tư bản cao nhất bằng cách bóc lột, làm phá sản và bản cùng hóa đại đa số nhân dân trong nước, bằng cách nô dịch và bóc lột không ngừng nhân dân các nước khác, đặc biệt là nhân dân các nước chậm tiến và bằng cách gây chiến tranh và quân sự hóa nền kinh tế để đảm bảo lợi nhuận cao nhất » (coi sách giáo khoa *Chính trị kinh tế học*, bản tiếng Việt, tập IV, chương 17, trang 344).

Như thế tức là theo Stalin, chủ nghĩa tư bản có hai qui luật kinh tế cơ bản, giai đoạn chủ nghĩa tư bản trước lũng đoạn có một qui luật kinh tế cơ bản là qui luật giá trị thặng dư, giai đoạn chủ nghĩa tư bản lũng đoạn lại có một qui luật kinh tế cơ bản khác, tức là qui luật nói trên. Chúng ta nên nhớ rằng trong tất cả các hình thái xã hội từ nguyên thủy cho đến xã hội chủ nghĩa, mỗi hình thái chỉ có một qui luật kinh tế cơ bản, duy với hình thái xã hội tư bản chủ nghĩa này thì Stalin lại nhận định là có hai qui luật kinh tế cơ bản. Trong hai bản in trước của sách giáo khoa *Chính trị kinh tế học* các tác giả đều theo những nguyên lý ấy của Stalin. Nhưng nay, các tác giả cũng như các nhà kinh tế học khác đều nhận định rằng cái nguyên lý của Stalin về chủ nghĩa tư bản có hai qui luật kinh tế cơ bản là sai. Các nhà kinh tế học Liên-xô hiện nay nhất trí rằng chủ nghĩa tư bản, dù ở giai đoạn trước lũng đoạn hay ở giai đoạn lũng đoạn cũng chỉ có một qui luật kinh tế cơ bản mà thôi, tức qui luật giá trị thặng dư. Chỉ có điều là trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản trước lũng đoạn thì tác dụng của qui luật giá trị thặng dư được biểu hiện thông qua lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất, mà trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản lũng đoạn thì qui luật giá trị thặng dư biểu hiện thông qua lợi nhuận lũng đoạn cao và giá lũng đoạn. Những nhận định mới này sẽ được trình bày rõ trong bản in lần thứ ba.

11 — Nhận định lại về thực chất và nội dung kinh tế của Nhà nước tư bản lũng đoạn. — Các bản in trước của sách giáo khoa *Chính trị kinh tế học* đều cho rằng : thực chất của Nhà nước tư

bản lũng đoạn là : Nhà nước tư bản lũng đoạn bị phụ thuộc vào các tổ chức lũng đoạn, nền sinh hoạt kinh tế của Nhà nước bị các tổ chức lũng đoạn chi phối, nền chính trị độc tài của Nhà nước lũng đoạn nhằm bảo vệ lợi nhuận lũng đoạn cao và củng cố chủ nghĩa tư bản lũng đoạn. Các tác giả thấy rằng nhận định như thế không nêu lên được cái đặc trưng kinh tế quan trọng nhất của Nhà nước tư bản lũng đoạn mà Lê-nin đã đề ra. Đặc trưng ấy tức là thực chất của Nhà nước tư bản lũng đoạn. Theo Lê-nin, Nhà nước tư bản lũng đoạn là giai đoạn xã hội hóa nền sản xuất tư bản chủ nghĩa tới một mức rất cao. Cho nên trong bản in lần thứ ba này, các tác giả sẽ vạch rõ nội dung kinh tế của Nhà nước tư bản lũng đoạn là xã hội hóa nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Và chính cái đó đã tạo nên tiền đề kinh tế cho công cuộc kiến thiết xã hội chủ nghĩa sau khi cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi. (Xem những định nghĩa cũ trong bản tiếng Việt, tập IV, chương 19).

12 — Nói rõ tính chất và tác dụng của những nước tư bản trung lập. — Từ sau Đại chiến thứ hai, một số nước chậm tiến giành được độc lập, trở thành những nước tư bản. Sách giáo khoa *Chính trị kinh tế học* in lần thứ ba này, cần phải nói rõ về những nước đó, vì đó là một hiện tượng mới của sự phát triển chủ nghĩa tư bản sau chiến tranh. Các tác giả sẽ nhấn mạnh vào tính chất tiền bộ của những nước tư bản trung lập này. Những nước ấy có tính chất tiền bộ vì họ chống lại sự thống trị của những nước tư bản lũng đoạn, họ hợp tác thân thiện với các nước xã hội chủ nghĩa. Đồng thời các tác giả cũng sẽ vạch ra những điểm khác nhau về nguyên tắc giữa những nước tư bản trung lập này và những nước tư bản đang xây dựng chủ nghĩa xã hội và đang trở thành những nước xã hội chủ nghĩa.

13 — Nhận định lại vấn đề « Tổng khủng hoảng tư bản chủ nghĩa sâu sắc thêm sau Đại chiến thế giới thứ hai » (chương 21, bản tiếng Việt, Tập IV). — Dựa theo nghị quyết của Đại hội Đảng Cộng sản Liên-xô lần thứ XX, các tác giả nhận thấy rằng : sự hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa trên thế giới là một đặc trưng chủ yếu của cuộc tổng khủng hoảng tư bản chủ nghĩa từ sau Đại chiến thứ hai. Đại hội Đảng Cộng sản Liên-xô lần thứ XX cũng đã vạch ra những nguyên lý cực kỳ quan trọng về sự tan rã của hệ thống thuộc địa đế quốc. Cho nên bản in lần thứ ba này sẽ lấy những nguyên lý ấy làm cơ sở để phân tích kỹ chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn hiện nay.

14 — Nhấn mạnh vấn đề « biến đổi chu kỳ tư bản chủ nghĩa sau Đại chiến thứ hai ». — Từ sau Đại chiến thứ hai, nhiều nước dân chủ nhân dân được thành lập, thoát ra khỏi hệ thống chủ nghĩa tư bản, cho nên phạm vi thống trị của tư bản bị thu hẹp lại rất nhiều. Nhưng như thế chưa phải là thị trường tư bản chủ nghĩa đã bị thu hẹp lại đến cùng độ và nền tái sản xuất mở rộng của chủ nghĩa tư bản đã bị đình trệ. Bản in lần thứ ba sẽ phân tích nhiều nhân tố đã có ảnh hưởng tới sự biến đổi chu kỳ tư bản chủ nghĩa từ sau Đại chiến, như : sự đổi mới tư bản cố định, sự tiến bộ của kỹ thuật do chạy đua vũ trang và sự đuổi theo lợi nhuận lũng đoạn cao độ của bọn tư bản, kinh tế quân sự hóa, sự phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản càng thêm trầm trọng v.v... (chương 21).

15 — Bỏ sung về học thuyết. — Phần học thuyết kinh tế của thời đại chủ nghĩa tư bản cũng sẽ được bỏ sung thêm nhiều so với bản in lần thứ hai trước.

16 — Cần phải lấy kinh nghiệm Liên-xô làm căn cứ để trình bày thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội. — Đây là một vấn đề tư tưởng cần phải xác định và cũng là một vấn đề phương pháp cần phải hướng theo. Trong những bản in trước, trong phần thời kỳ quá độ này, rất ít nói đến kinh nghiệm Liên-xô. Các tác giả thấy gượng như thế là không đúng. Vì Liên-xô là nước đầu tiên xây dựng chủ nghĩa xã hội, là nước giàu kinh nghiệm kiên thiết, là nước hiện nay đang lãnh đạo cả hệ thống xã hội chủ nghĩa trên thế giới, cho nên chỉ lấy kinh nghiệm Liên-xô thì mới nói rõ, mới soi sáng được các vấn đề trong thời kỳ quá độ. Các tác giả còn cho rằng : đứng về mặt nghiên cứu kinh tế học thì việc dẫn chứng kinh nghiệm Liên-xô còn là một phương pháp đúng nữa. Khi xưa, Marx viết « Tư bản luận » đã dẫn chứng nước Anh là chủ yếu, vì Anh khi ấy là một nước tư bản phát triển nhất, là một nơi cách mạng sản nghiệp xuất hiện đầu tiên trên thế giới. Cho nên khi nói về thời kỳ chủ nghĩa tư bản, phải dẫn chứng tình hình phát triển ở Anh mới thấy sáng rõ vấn đề và nay nói tới thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội, phải dẫn chứng Liên-xô, phải căn cứ vào những kinh nghiệm xây dựng của Liên-xô thì vấn đề trình bày mới cụ thể. Đó là phương pháp đúng của Marx cần phải theo.

17 — Cần nêu rõ những đặc điểm phát triển kinh tế của các nước dân chủ nhân dân trong thời kỳ quá độ. — Bước quá độ lên xã hội chủ nghĩa là do những qui luật chung chi phối, nhưng ở từng nước, lại có những đặc điểm riêng của nó. Cho nên những đặc điểm ấy cần được nêu rõ. Tính chất, đặc điểm và tốc độ phát triển kinh tế ở các nước xã hội chủ nghĩa là đều phải nói tới. Phương pháp quốc doanh quản lý là một phương pháp kinh tế rất mới, hiện nay các nước xã hội chủ nghĩa đều áp dụng mà trước đây Liên-xô đã không làm trên bước đường quá độ của mình. Cái phương pháp hiện đại ấy cần được nêu lên.

18 — Bỏ sung chương XXVII « Cơ sở vật chất của sản xuất dưới chế độ xã hội chủ nghĩa ». — (Bản tiếng Việt, tập VI). Chương này không phải là chỉ nghiên cứu những tư liệu sản xuất trong các nước xã hội chủ nghĩa mà còn phải nghiên cứu sức sản xuất chủ yếu của xã hội là con người, tức quần chúng lao động. Rồi trên cơ sở sức sản xuất ấy, mới nghiên cứu được những quan hệ sản xuất thích ứng với nó. Cho nên trong chương này sẽ bỏ sung thêm một mục mới là « Sức sản xuất cơ bản của xã hội xã hội chủ nghĩa ».

19 — Chính lý chương XXVIII « Chế độ sở hữu xã hội về tư liệu sản xuất — Cơ sở của quan hệ sản xuất dưới chế độ xã hội chủ nghĩa ». (Bản tiếng Việt, tập VI). — Chương này nghiên cứu về sản phẩm tất yếu và sản phẩm thặng dư. Trong bản in lần thứ ba, sẽ nhấn mạnh thêm về hai phạm trù « lao động tất yếu » và « lao động thặng dư ». Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, lao động tất yếu là lao động cho mình mà lao động thặng dư là lao động cho xã hội.

20 — Sửa lại định nghĩa về qui luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội. — Stalin đã định nghĩa qui luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội như sau :

« Đảm bảo thỏa mãn đầy đủ nhất nhu cầu vật chất và văn hóa không ngừng tăng lên của toàn thể xã hội, bằng cách phát triển và hoàn thiện không ngừng sản xuất xã hội chủ nghĩa trên cơ sở một nền kỹ thuật cao ». (Stalin : *Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô*).

Cái định nghĩa ấy đã được dùng trong sách giáo khoa *Chính trị kinh tế học* ở hai bản trước (Bản tiếng Việt, chương 29 tập VI, trang 604). Nay các nhà kinh tế học nhận thấy rằng cái định nghĩa ấy của Stalin không đầy đủ. Nó đã không nói tới cái tác dụng quyết định của sản xuất đối với sự tiêu dùng và nhất là điểm « đảm bảo thỏa mãn đầy đủ nhất » là không đúng với thực tế. Các tác giả sách giáo khoa dự định sửa lại định nghĩa ấy là :

« Phát triển và hoàn thiện không ngừng nền sản xuất trên cơ sở kỹ thuật tiên tiến để thỏa mãn đầy đủ hơn những nhu cầu ngày càng tăng của xã hội, để không ngừng nâng cao phúc lợi vật chất của toàn thể các thành phần xã hội và bảo đảm sự phát triển toàn diện của hết thảy mọi người ».

Hội nghị đồng ý là cái định nghĩa của Stalin cần phải sửa, nhưng về cái định nghĩa mới của các tác giả, hội nghị để nghị tác giả nên đưa trao đổi, thảo luận rộng rãi với các trường đại học và các viện khoa học để cho có được nhiều ý kiến xác đáng.

21 — Nhấn mạnh thêm về những nguyên lý quản lý kinh tế của Nhà nước xã hội chủ nghĩa. — Cũng trong chương « Qui luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội » bản in lần thứ ba sẽ nói nhiều về tác dụng kinh tế của Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Trong những vấn đề này, các tác giả sẽ phê phán mạnh chủ nghĩa công đoàn vô chính phủ mà hiện nay một số các nhà kinh tế học đương chủ trì và tuyên truyền ở một vài nước xã hội chủ nghĩa. Các tác giả sẽ trình bày rõ thêm những nguyên lý của Lê-nin về dân chủ tập trung, về tác dụng của công đoàn trong nền chuyên chính vô sản và nghiên cứu các vấn đề về cải biến công nghiệp và quản lý ngành kiến trúc.

22 — Sửa lại chương « Lao động xã hội dưới chế độ xã hội chủ nghĩa » (Bản tiếng Việt, tập VI). — Chương này sẽ chủ yếu nói về qui luật tăng cường không ngừng năng suất lao động. Trong hai bản cũ, chương này gồm có 6 mục. Trong bản in lần thứ ba, các mục sẽ sửa lại nội dung và phân bổ thành 8 mục như sau : 1) Tính chất của lao động xã hội trong chế độ xã hội chủ nghĩa — 2) Qui luật tăng cường không ngừng năng suất lao động — 3) Nâng cao trình độ trang bị kỹ thuật lao động — 4) Lợi dụng những hậu bị lao động và nâng cao trình độ chuyên môn của các nhân viên công tác — 5) Phân công lao động — 6) Hiệp tác lao động — 7) Khuyến khích vật chất để nâng cao năng suất lao động 8) — Những sức tiềm tàng làm nâng cao năng suất lao động.

23 — Chính lý chương « Sản xuất hàng hóa, qui luật giá trị và tiền tệ dưới chế độ xã hội chủ nghĩa » (Bản tiếng Việt, tập VI, chương 32). — Chương này sẽ bàn kỹ và toàn diện về tính tất yếu của nền sản xuất hàng hóa trong xã hội xã hội chủ nghĩa. Các tác

giả sẽ nói rõ về tính chất hàng hóa của tư liệu sản xuất, về tác dụng của qui luật giá trị trong quá trình sản xuất, đặc biệt là trong nền sản xuất tư liệu sản xuất và cũng sẽ nhấn mạnh về tác dụng của qui luật giá trị trong các nông trường tập thể.

24 — Sửa lại chương «Tiền công dưới chế độ xã hội chủ nghĩa» (Bản tiếng Việt, tập VI, chương 33).— Chương này sẽ đổi là : «Qui luật kinh tế phân phối theo lao động — Tiền công» và sẽ chú trọng nói về những tác dụng của qui luật phân phối theo lao động trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Sau đó sẽ nghiên cứu vấn đề tiền công trong công nghiệp. Khi nghiên cứu vấn đề tiền công, các tác giả sẽ phân biệt tiền công làm hai phạm trù : tiền công thực tế và tiền công cá nhân lấy lao động tât yếu làm cơ sở. Tiền công thực tế là tiền thu nhập thực tế của nhân viên công tác, trong đó bao gồm cả tiền công cá nhân và tiền vốn của Nhà nước chi dùng vào văn hóa xã hội. Nguồn tiền vốn của Nhà nước chi về văn hóa xã hội là lao động thặng dư của nhân viên công tác trong chế độ xã hội chủ nghĩa.

25 — Nói rõ thêm về «Kinh tế hạch toán» (bản tiếng Việt, tập VII, chương 34). — Trong bản in lần thứ ba, các tác giả sẽ vạch rõ thêm rằng kinh tế hạch toán là một phương pháp dựa trên cơ sở qui luật giá trị để quản lý các xí nghiệp một cách có kế hoạch, đồng thời kinh tế hạch toán lại là một « phạm trù khách quan ». Điều đó cũng giống như trong *Tư bản luận*, Marx đã nói rằng : giá trị thặng dư tuyệt đối vừa là phạm trù kinh tế khách quan của chủ nghĩa tư bản, vừa là phương pháp để tăng cao trình độ bóc lột công nhân. Trong chương này, các tác giả cũng nói nhiều thêm về những vấn đề có liên quan mật thiết đến kinh tế hạch toán như : đặc điểm của tiền vốn, sử dụng tiền vốn và giá cả.

26 — Bổ sung chương «Hệ thống nông nghiệp xã hội chủ nghĩa» (Bản tiếng Việt, tập VII, chương 35). — Nội dung chương này sẽ được bổ sung nhiều và sẽ có thêm một mục về « kinh tế hạch toán trong nông trường tập thể ».

27 — Bổ sung chương «Thương nghiệp dưới chế độ xã hội chủ nghĩa» (Bản tiếng Việt, tập VII, chương 36).— Trong chương này, các tác giả sẽ vạch rõ những đặc điểm của sự giao lưu hàng hóa trong nội bộ nền kinh tế quốc doanh đồng thời cũng vạch ra sự khác nhau giữa quan hệ trao đổi hàng hóa giữa thành thị với nông thôn và sự giao lưu hàng hóa trong nội bộ nền kinh tế quốc doanh. Cuối chương này sẽ thêm một mục nói về « mậu dịch với ngoài về tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng ».

28 — Sửa lại nội dung ba chương 37, 38, 39 (Bản tiếng Việt, tập VII).— Nội dung của hai chương « Thu nhập quốc dân của xã hội xã hội chủ nghĩa » và « Ngân sách Nhà nước, tín dụng và lưu thông tiền tệ dưới chế độ xã hội chủ nghĩa » sẽ được sửa lại nhiều. Về chương 39 « Tái sản xuất xã hội chủ nghĩa », các tác giả sẽ nhấn mạnh vào cái qui luật ưu tiên tăng cường việc sản xuất những tư liệu sản xuất. Đó là đường lối chính yếu của Đảng. Nhưng đồng thời vẫn phải làm phát triển mau chóng nền sản xuất vật phẩm tiêu dùng, vì nó là yêu cầu trước mắt của qui luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội.

29 — Bỏ sung phần « Hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa trên thế giới ». — Trong hai bản in trước, cuối phần « Phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa », có thêm một phần nhỏ nữa, nói về « công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở các nước dân chủ nhân dân ». Phần này gồm có ba chương : « Chế độ kinh tế các nước dân chủ nhân dân châu Âu » (chương 41), « Chế độ kinh tế của nước cộng hòa nhân dân Trung-hoa » (chương 42), « Sự hợp tác kinh tế của các nước phe xã hội chủ nghĩa » (chương 43). Trong bản in lần thứ ba sắp tới, các tác giả sẽ sửa lại phần này, gọi là phần « Hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa trên thế giới » và gồm có 5 chương :

- 1) Sự hình thành hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa trên thế giới.
- 2) Kiến thiết chủ nghĩa cộng sản ở Liên-xô.
- 3) Kiến thiết chủ nghĩa xã hội ở các nước dân chủ nhân dân châu Âu.
- 4) Kiến thiết chủ nghĩa xã hội ở nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa và các nước dân chủ nhân dân khác ở châu Á.
- 5) Hợp tác kinh tế giữa các nước trong mặt trận xã hội chủ nghĩa — Sự tồn tại song song và thi đua kinh tế giữa hai hệ thống thế giới.

30 — Tăng thêm một phần cuối cùng nói về « Học thuyết Marx-Lênin về chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản ». — Các bản in trước đều không có phần này. Trong phần mới thêm này, các tác giả sẽ chú trọng nêu lên những vấn đề sau :

— Thuật rõ những quan điểm của Marx và Engels về chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

— Tác dụng của Lênin trong khoa chính trị kinh tế học xã hội chủ nghĩa.

— Những công hiến của Đảng Cộng sản Liên-xô, của các Đảng Cộng sản và đảng Công nhân anh em vào khoa học kinh tế của chủ nghĩa Marx-Lênin.

— Những công hiến quý báu và những sai lầm của Stalin về chính trị kinh tế học.

— Sự tham gia công tác có tính chất sáng tạo của các nhà kinh tế học Liên-xô và các nhà kinh tế học mác-xít ngoại quốc trong công cuộc xây dựng nền chính trị kinh tế học xã hội chủ nghĩa.

*
**

Ngoài những điểm bỏ sung chính đã trình bày ở trên, bản in lần thứ ba của sách giáo khoa *Chính trị kinh tế học* còn có sửa lại nhiều điểm về chi tiết.

Từ cuộc hội nghị này cho đến khi sách đưa in, với nhiệt tình nghiên cứu của các tác giả và sự giúp đỡ ý kiến của các nhà kinh tế học trong nước ngoài nước, cuốn *Chính trị kinh tế học* của Viện kinh tế học Liên-xô rất có thể còn có thêm được một số điểm sửa chữa mới nữa.

NGUYỄN LƯƠNG BÍCH

BỐN BÀI VĂN XUÔI

NGUYỄN VĂN CHỮ NÔM

viết vào giữa thế kỷ XVIII

của TRẦN VĂN GIÁP

CHO đến ngày nay, các nhà khảo cứu về *Văn học sử Việt-nam* thường nói đến văn xuôi, nhưng chưa chịu sưu tầm nghiên cứu đến văn xuôi cổ của Việt-nam một cách sâu sắc. Phần nhiều chuyên chú về văn vần : chia hạng, chia loại theo thể thức các bài, phân tích chú giải theo hiện tượng có sẵn.

Đến văn xuôi thì thường chỉ lấy ngay mấy bài văn chữ Hán cổ đã dịch ra Việt văn, như các bài *Hịch tướng sĩ văn* của **Trần Hưng Đạo** ; *Bạch đằng giang phú* của **Trương Hán Siêu** ; *Bình ngô đại cáo* của **Nguyễn Trãi** v.v..., tạm lấy những bản dịch ấy làm văn xuôi, (1) khiến người ta có thể hiểu lầm, những bài văn ấy là văn xuôi viết từ thời cổ.

Đó cũng là một điều kiện tất nhiên : văn học ngữ ngôn Việt-nam có đặc điểm riêng của nó. Cố nhiên văn vần bằng tiếng Việt phải có từ thời phối thai dưới những thể thức dân ca, vè, ví, truyện thuyết, thần thoại v.v... Nhưng, văn học cổ điển có thành văn của Việt-nam lại bắt đầu bằng chữ Hán. Nền văn học cổ điển bằng chữ Hán này cũng theo qui luật chung, từ văn vần tiến tới văn xuôi. Ngay từ đời Đinh qua Lý sang đầu đời Trần, phần nhiều chúng ta chỉ thấy thơ, ca nhiều hơn chiếu biểu, thư từ v.v... Phần văn xuôi cổ điển này

(1) Xem *Việt-nam văn học sử yếu* của Dương Quảng Hàm.

cũng chỉ thông dụng cho những giai cấp nào : phong kiến quan liêu địa chủ v.v..., nó không được thật phổ biến trong đại chúng dân gian.

Khi nền văn học cổ điển bằng chữ Hán ấy tiến tới thời toàn thịnh của nó — không dám nói là tuyệt đỉnh, sợ không thật đúng — đầu thời Trần (thế kỷ XII — XIII) thì ta thấy nó chuyển dần từ bằng chữ Hán sang bằng tiếng Việt : chữ nôm được thông dụng. Theo các sử sách (1) nhất là sách *Hải đồng chí lược* của Ngô Thì Sĩ (tò 38), năm 1282 giữa năm Thiệu-bảo thứ tư đời Trần Nhân-tông, « Nguyễn Thuyên thích làm thơ, phú bằng tiếng Việt, một số thơ, phú ở nước ta làm bằng tiếng Việt bắt đầu từ đấy ». Lại chỗ khác nói : « Năm 1306, dưới triều Trần Anh-tông, năm thứ XIV nhân việc đem gả Huyền Trân công chúa cho vua Chiêm-thành là Chế Mân, các văn nhân nơi triều đường, chốn thôn quê mượn việc vua Hán đem Chiêu-quân gả cho Hung-nô, làm đề tài thơ từ tiếng Việt đề chế diễu ». Những thơ ca ấy thực là những mầm mống cho các thể thơ ca « Lục bát », « Lục bát gián thất », « Song thất lục bát » và « Ca trù » sau này. Sử lại có chép, cũng trong thời ấy, nhân việc trong sông Phú-lương có nhiều cá sấu làm hại người và các gia súc, Nguyễn Thuyên bắt chước Hàn Dũ đời Đường có làm bài *Văn tế cá sấu*. Vì thế mà được gọi là Hàn Thuyên. Bài *Văn tế cá sấu* này của Hàn Thuyên tất cũng giống như bài *Văn tế ngạ ngư* của Hàn Dũ mà là văn xuôi. Bài văn xuôi của Hàn Thuyên tuy thất truyền nhưng chúng ta còn biết là có bài văn ấy. Sau đó ta chỉ biết có các tập thơ ca bằng tiếng Việt, như *Phi sa tập* của Hàn Thuyên, *Tiểu án quốc ngữ thi của Chu An*, ngoài ra kể đến *Nguyễn Trãi quốc âm thi tập*, *Hồng đức quốc âm thi tập*, *Bạch vân thi tập*, v.v... không còn biết gì, không đề ý gì về bài văn xuôi nào nữa. Mãi sang cuối thế kỷ thứ XIV, năm Quang-thái thứ 9, triều Trần Thuận-tông (1396) mới thấy chép việc Hồ Quý Ly dịch kinh *Thư* ra tiếng Việt, và làm *Quốc ngữ thi nghĩa*. Nhưng, các bản dịch này hiện nay thất truyền, chưa hẳn đã là văn xuôi, như ta quan niệm ngày nay, chắc có lẽ cũng như lối dịch nghĩa sách *Truyền kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ viết. Lối dịch nghĩa sách *Truyền kỳ* như sau : Nay trích một vài câu trong bài « *Na sơn tiều đối lục* » ; ... *Hành thả ca viết* ([người tiều phu ấy], đi vả ca rằng) : *Na chi sơn hữu thạch toan ngoạn* (Chung núi Nưa có đá ton von) ; *Thụ thương thương, yén mịch mịch, thủy sản sản*

(1) *Sử ký* và *Cương mục* đều chép giống nhau.

(Cây ròn ròn, khói dùn dùn, nước lách rách); *Triều hề ngô xuất, mộ hề ngô hoản* (Sớm mai vậy thì ta ra, ban tối vậy thì ta về); *Hữu y hề chế kĩ* (Có giống mặc vậy chằm những lá ấu); *Hữu bội hề nặn lan* (Có giống đeo vậy, xâu những cổ lan)... v.v...

Lại cũng như bản *Thi kinh giải âm* của Sùng chính thư viện, do Nguyễn Thiếp lĩnh đạo và xuất bản năm Quang-trung thứ năm (1792). Thí dụ, hai câu trong thơ Miên man : « *Âm chi, thực chi*, (.....đưa cho uống rượu ăn cơm); *giáo chi, hối chi* (day đầy bảo đầy), v. v... Theo sách *La sơn phu tử* (trang 154) lối giải âm kinh Thi của Sùng chính viện « mỗi câu dịch ra nghĩa nôm, dịch theo lối « nghe nghĩa » ở thời nho học, nghĩa là dịch sát đúng chữ một, như lời Quang-trung dặn » ...

Trước tình trạng ấy, riêng chúng tôi cảm thấy nhiều khó khăn cho việc nghiên cứu về ngữ ngôn : danh từ và kết cấu của thi ca, không thể làm đại biểu cho tiếng nói đại chúng thông thường được. Có người bảo : « Lo gì điều ấy ». Từ giữa thế kỷ XVII trở về sau ta đã có các sách của Alexandre de Rhodes phiên tiếng Việt thời đó bằng chữ La-tinh, có lẽ cũng tiện. Nhưng các sách của de Rhodes là quyền tự điển *La-tinh Việt-nam*, v.v... và các *Bốn kinh đạo Thiên chúa*, lại toàn dịch ở sách Tây phương ra, thì những danh từ và cách cấu tạo ngữ ngôn chưa hẳn đã hoàn toàn xác thực là Việt-nam. Chẳng có cá lấy rau má làm trọng, trong khi thiếu, chúng ta thật bắt buộc phải tạm dùng nó vậy. Đó là một vấn đề chúng tôi thắc mắc từ lâu. Theo *Kinh tịch chi* của Phan Huy Chú, sách *Trung hưng thực lục* của **Hồ Sĩ Dương** được lệnh triều đình viết vào khoảng năm Vĩnh-trị (1676 — 1680) cũng đã thâu lượm tài liệu trong các sách quốc sử cũ viết bằng tiếng Việt (*Thái dĩ quốc ngữ cựu lục*), v.v... thì có lẽ trước thế kỷ thứ XVII, văn xuôi tiếng Việt vẫn đã thông dụng mà chúng ta không biết đó thôi.

Trên đây chỉ mới là những hiện tượng cụ thể về văn học cổ điển bằng chữ Hán của Việt-nam chuyển dần sang thơ văn viết bằng tiếng Việt. Còn việc phân tích và tìm nguyên nhân tại sao có sự biến chuyển như thế sẽ là một vấn đề cần nghiên cứu riêng, phạm vi bài này chưa cho phép bàn đến nó. Vậy chúng ta đồng thời tìm nguyên nhân nói trên, cần luôn luôn đề ý thấu thái, sử dụng cho đúng ý nghĩa « khai thác vốn cũ, xây dựng việc mới ».

Sưu tầm trong các sách Việt, viết từ thế kỷ XVI trở về sau chúng tôi có tìm thấy một số bài văn xuôi bằng tiếng Việt, nguyên văn bằng chữ nôm. Nay xin lục đăng sau đây bốn bài mà nguyên văn từ chữ nôm, viết vào giữa thế kỷ XVIII. Bốn bài ấy, mỗi bài một thẻ, nhưng đều là lối văn xuôi thông dụng, mong rằng nó sẽ có thể giúp ích được chút nào chăng. Bài thứ nhất trích trong sách *Bắc sử thông lục* của **Lê Quý Đôn** (quyển 4, tờ 54).

Bắc sử thông lục là một bộ sách mà Lê Quý Đôn viết để báo cáo kết quả của sứ bộ năm 1760, sau khi hoàn thành nhiệm vụ. Sứ bộ này gồm có, ngoài Lê Quý Đôn, các thi gia, văn gia có tiếng như Trịnh Xuân Thụ, Nguyễn Huy Oánh. Trịnh Xuân Thụ người làng Hoa-lâm (tức thôn Du-lâm ngày nay), huyện Từ-son, Bắc-ninh, đậu tiến sĩ năm Cảnh-hưng thứ 9 (1748). Nguyễn Huy Oánh, người Lai-thạch, đậu tiến sĩ khoa Cảnh-hưng Mậu Thìn (1748) thân sinh ra Nguyễn Huy Tự tác giả truyện *Hoa tiên*.

Bài thứ II và thứ III trích trong *La sơn phu tử* (trang 95 và 118), tuy là sách mới (1952), nhưng nó là một công trình khảo cứu đứng đắn có giá trị. Bài thứ IV, hiện tôi còn giữ được nguyên cả tờ thông tư ấy bằng chữ nôm viết thảo lối Lê trên giấy bấu. Nó có giá trị nguyên văn của nó, tiếc không đủ điều kiện in ảnh ra.

Bài thứ I, gọi là bài « khải » là thẻ văn báo cáo của các quan trình bày kết quả công việc mà vua chúa đã giao cho.

Bài thứ II là một lá thư, thuộc thẻ thư từ giữa hai người bạn.

Bài thứ III là thẻ « chiếu », tức là thư từ của triều đình hạ cho người giúp việc, hay hạ lệnh cho nhân dân.

Bài thứ IV là một tờ thông tư, tức là một bản thông cáo của chính quyền truyền đạt cho nhân dân về một việc gì mà chính phủ hay pháp luật đã qui định.

*
*

I — BÀI KHẢI, TRÌNH RÕ CÔNG VIỆC SỨ BỘ NĂM 1760 SANG TRIỀU THANH CỦA LÊ QUÍ ĐÔN (1)

Hàn-lâm-viện thị giảng. Dĩnh-thánh bá Lê Quý Đôn, thị chế Hội-phương bá Trịnh Xuân Thụ đẳng, cần khải giọng (2).

(1) Trích trong *Bắc sử thông lục*, quyển 4, tờ 54.

(2) *Cần khải giọng*: (giọng: lời) kính cần trình bày.

Lạy *bề trên* (1) muôn muôn năm ngự trị (2), chúng tôi vâng sai sang *việc quan*, năm *canh thìn* (1760) (3), tháng 5 đến *Quảng-tây tỉnh thành* (4). Ngày ấy chúng tôi đã có *khải* (5) đệ về triều. Đến ngày 16 tháng ấy, chúng tôi *tiến hành*, gặp *tiết* (6) tỉnh *Hồ-quảng* (7) *hoang hạn* (8) *Tương-giang* (9) *can hạt* (10). Tháng 7 ngày 19 mới đến *Trường-sa* (11). Tháng 8 ngày 22 đến *Hán-khẩu* (12). Tháng 9 ngày 21 đến *Nam-kinh* (13). Mỗi *tiết* (14) cống sứ trong tháng 7 đã đến đây, thì cũng được hơn một tháng. Kỳ ấy đã gần *đông thiên* (15), đường *tiền kinh* còn xa, quan *bạn tống* (16), *đốc súc* (17) đi.

Tháng 10 ngày mồng 9, chúng tôi *khai thuyền* (18) độ *Trường-giang* (19). Tháng 12 ngày mồng sáu *tế* (20) *Hoàng-giang* (20). Ngày 14 đến *Sơn-đông tỉnh* Trạch huyện đại ni gian hà bằng *khẩu đống* (21), *tiền đồ phong hàm* (22), quan địa phương *bát cấp* (23) nhân phu, mã, chúng tôi *khởi hành lục lộ* (24).

(1) *Bề trên*: tiếng triều Lê tôn gọi vua, chúa.

(2) *Ngự trị*: lên ngôi, trị dân.

(3) *Canh thìn*: Cảnh-hung canh thìn (1760).

(4) *Quảng-tây tỉnh thành*: thành phố Quảng-tây.

(5) *Khải*: tờ trình.

(6) *Tiết*: thời tiết, khi, lúc, nhịp.

(7) *Hồ-quảng*: tên tỉnh, tên Hồ-quảng có từ đời Nguyên, địa hạt khá rộng. Hồ-quảng trong bài này tức là tỉnh Hồ-quảng đời Thanh, tỉnh này ngay đầu đời Ung-chính đã chia là Hồ-nam, Hồ-bắc, hiện nay vẫn còn, tức là địa hạt phía Nam, phía Bắc hồ Động-dinh.

(8) *Hoang hạn*: Nắng nhiều và nắng to, ruộng phải bỏ hoang.

(9) *Tương-giang*: tên sông, phát nguyên từ Quảng-tây, qua Hồ-nam, hợp với Tiêu-giang là Tiêu-trương, cùng chảy vào hồ Động-dinh.

(10) *Can-hạt*: khô kiệt.

(11) *Trường-sa*: Thủ phủ tỉnh Hồ-nam.

(12) *Hán-khẩu*: tên một thành phố lớn ở Hồ-bắc, tức là nơi sông Hán-thủy chảy vào Dương-tử giang.

(13) *Nam-kinh*: kinh đô thứ hai của triều Minh, thuộc tỉnh Hà-nam.

(14) Xem (6). *Cống sứ*, Sứ bộ đệ cống phẩm.

(15) *Đông thiên*: mùa rét.

(16) *Quan bạn tống*: quan của triều Thanh cử đi hộ tống sứ bộ.

(17) *Đốc súc*: tức là đốc thúc giục dã.

(18) *Khai thuyền*: thuyền nhỏ sào bắt đầu đi.

(19) *Độ Trường-giang*: sang qua sông Dương-tử giang.

(20) *Tế*: qua sông. *Hoàng-giang*: tức là Hoàng-hà.

(21) *Sơn-đông*: tên đất, nước Lỗ xưa.

(22) *Tiền đồ phong hàm*: gửi thơ đi trước. (?)

(23) *Bát cấp*: bắt sẵn cho.

(24) *Khởi hành lục lộ*: lại bắt đầu đi đường bộ.

Tháng chạp ngày mồng 8 đến *Bắc-kinh* quan Lê bộ *Chu*, lại mục (1) cụ hội đồng quán (2), đại sứ *La* hộ sứ (3) xuất tam thập lí ngoại nghênh tiếp (4). Vâng *ban nhà quan* Cửu-môn đề đốc làm công quán (5). Ở *hoàng thành* chỉ nhật (6), chúng tôi vào trú, *cung trưởng chính khiết* (7). Quan đề đốc họ Tô đến làm lễ ấp (8), *vấn lạo tân khổ* (9) quan chủ khách tư họ *Thư* truyền báo (10), kê ra bồi thần tinh danh quan chức đạt bộ chuyển tấu (11). Ngày 10 chúng tôi tiến biểu văn tấu bản nơi công đường Lê bộ, *gửi xin* (12) mặc áo đại hồng bào (13), tiến tuế cống biểu bản rồi (14) cải phục (15) quan lục bào. Tiến sự biểu sự quan Lê bộ là họ *Trình* báo rằng: *Tiền quốc vương phục dĩ du niên* (16), *bất tất canh phục* (17) *ưng phục* đại hồng bào *nhất thể phủng tiến* (18). Ngày 11, *chúng tôi* đầu *ân trình văn* (19) nơi quan Đề đốc rằng: như yêu thiên ân (20) chước nghị tinh phong dục vọng đặc vị đề đạt *tỷ tú hiền* chi giá lược thiếu thư trì, trọng thu cát thời giới lộ nhưng hứa cống

-
- (1) Một chức quan hộ Lê họ Chu.
 (2) *Cụ hội đồng quán*: có đủ mặt ở nhà Hội đồng.
 (3) Một chức quan họ La.
 (4) *Xuất tam thập lí ngoại nghênh tiếp*: Ra đón tiếp ở ngoài xa cách Hội đồng quán 30 dặm.
 (5) Được lệnh quan trên cho lấy Cửu-môn đề đốc làm công quán.
 (6) Ngày ở hoàng thành.
 (7) *Cung trưởng chính khiết*: Nhà ở chẵn màn dày đủ, sạch sẽ.
 (8) *Lễ ấp*: Lễ tiếp kiến, chủ khách hai bên chấp tay cùng vái nhau.
 (9) *Vấn lạo tân khổ*: hỏi han nỗi đi đường vất vả.
 (10) *Chuyển báo*: báo lại cho biết:
 (11) Kê khai danh sách các quan trong sứ bộ, họ, tên, quan chức đề đưa lên bộ, tâu vào trong triều.
 (12) *Gửi xin*: trình xin.
 (13) Áo dài, rộng tay, màu đỏ sẫm.
 (14) *Rồi*: xong xuôi cả.
 (15) *Cải phục*: thay mặc áo khác.
 (16) *Du niên*: quá một năm. *Quốc vương phục*: tang quốc vương.
 (17) *Canh phục*: thay đổi áo mặc.
 (18)... *Nhất thể phủng tiến*: nhân tiện mặc áo ấy đem tiến cống phẩm.
 (19) *Đầu trình văn*: đưa tờ trình.
 (20) Như được ơn trời (vua) bằng lòng phong cho, mong muốn đặc biệt đề nghị lên trên, đề cho xa giá sứ bộ chúng tôi được thư thả một chút, vào khoảng tháng trọng thu (tháng 8), ngày nào tốt sẽ xin lên đường, nhưng xin cho sứ giả nhà nước về trình báo trước, chuẩn bị đón tiếp cho được trọng thể.

sứ tiền hồi báo tri dự bị nghênh tiếp di phu cung thuận. Ngày 13 quan Lễ bộ truyền chúng tôi dĩ thập ngũ nhật đặc ban triều tiến (1). Ngày 14, truyền *tự* Hồng-lô *tự* *diễn* *lễ* (2). Ngày rằm giờ sữu quan đại sứ dẫn chúng tôi vào Thái-hòa điện đình (3), *tùy* *ban* *hành* *lễ* (4) rồi lại về công quán. Ngày 17 chúng tôi *vãng* *cứ* (5) *trong* *phụng* *truyền* (6), nói với quan đề đốc xin đến Quốc-tử-giám *chiếm* *bái* *tiền* *thánh* (7) với xin xem Trung triều (8) *lễ* *nhạc* *vấn* *vật*. Quan ấy rằng : « Việc ấy nho môn thịnh văn (9), *vãng* *xin* *đạt* *cho* (10), *đãi* *lai* *niên* *sẽ* *hay* (11). Ngày trừ tịch (12) lại truyền đi *diễn* *lễ* (13), *khâm* *ban* *chúng* *tôi* *tửu* *bình*, *hoa* *quả* (14).

Năm tân tị tháng giêng ngày *Chinh* *đán* (15), truyền chúng tôi vào *triều* *hạ* (16), giờ mùi khâm ban ra công quán, *yên* *duyên* *tạm* *chát* (17). Ngày 10 quan Lễ bộ truyền cho chúng tôi *vi* *yết* *văn* *miếu* (18). Có quan Bác sĩ trợ giáo họ Trương ra nghênh tiếp, *dẫn* *đạo* (19) *hành* *lễ*, *kỳ* *điền* (*văn*) *chế* *độ* (20), đã *vãng* *có* *biệt* *khải*.

Tháng 2 ngày 2 quan lễ bộ bảo rằng, *vãng* *hoàng* *thượng* *đại* *đức* *đã* *chuẩn* *sai* *quan* *sách* *phong* (21), truyền các nha môn kê chức danh lên để *phẩm* *điền* (22) song cống sứ có

(1) Đùng ngày mười rằm đặc biệt cho phép vào châu cống tiến.

(2) Truyền lệnh đến Hồng-lô tự tập làm lễ.

(3) Sân điện Thái-hòa, một trong ba chính điện ở trong Tử-cấm thành Bắc-kinh, do nhà kiến trúc Việt-nam Nguyễn An đứng trông coi xây dựng giữa triều Minh (1437).

(4) Theo đùng hàng làm lễ. — (5) *Vãng* *cứ* : vãng theo.

(6) Lệnh truyền xuống.

(7) *Quốc-tử-giám* : nhà quốc học ở gần Văn-miếu — *Chiếm* *bái* : thăm coi kinh lễ — *Tiền* *thánh*, Khổng tử.

(8) *Trung* *triều* : triều đình Trung-quốc, đây là Trung-quốc nói chung.

(9) Văn nghệ thịnh của nho giáo.

(10) Đề đạt lên trên. — (11) *Đợi* *sang* *năm* *sẽ* *hay*.

(12) Trừ tịch : ngày 30 Tết. — (13) Tập làm lễ.

(14) Ban cho chúng tôi rượu bánh hoa quả.

(15) *Chính* *đán* tức là nguyên đán, ngày tết cả mồng một tháng giêng.

(16) *Triều* *hạ* : Châu mừng năm mới. — (17) *Tạm* *ở* *ngủ* *ngoi*.

(18) Đi thăm văn miếu thờ Khổng-tử.

(19) Chỉ dẫn làm lễ Khổng-tử.

(20) *Chế* *độ* *cúng* *lễ* — *Biệt* *khải* : tờ trình riêng.

(21) *Sách* *phong* : đến phong cho vua Việt-nam. — (22) *Kiểm* *điền*.

trình văn, xin quan khâm sứ, tiết thu (1) *khởi trình*. Ấy cũng là lòng cung thuận đã nghị chuyển tống chuân y cho. Ngày 20 truyền chúng tôi vào ngọc môn *khâm thụ* ban thưởng *thải đoạn các sắt* (2). Ngày 25 truyền tứ yến (3) công đường Lẽ bộ. Giờ thân, quang lộc tự lại đệ khâm ban *yến duyên* 12 trác (4) đến công quán. Ngày 28 Lẽ bộ đường lại mời tống tư văn dịch *tuế cống, tích phong, tứ tuất* ban thưởng cộng sáu sáo (5).

Tháng 3 ngày 1, chúng tôi *phụng chỉ hồi quốc* (6). Ngày trước đã *gửi* (7) quan Đề đốc xin về, độ nhị nguyệt thượng tuần, quan ấy rằng quan khâm sai bạn tống họ Tần có nhờ được khất hoãn (8) cho nên phải đợi đến tháng 3 ngày ấy mới *khởi trình* (9). Tháng sáu ngày 7 đến Nam-kinh, ngày 21 tiến hành. Tiết ấy *phong vũ* (10) *chẳng thuận*, với chu nhân (11) *mảng bán tư hóa* (12) *sở chi đăm các* (13), chúng tôi *lũy thư* (14) trình quan khâm sai bạn tống họ Tần, xin đốc súc tiến trình, song quan ấy cũng *tuận tình nhất hướng tri trệ* (15).

Tháng 9 ngày 9, mới đến Hán-khẩu thời nghe quan khâm sai sách phong chánh sứ là họ Đức, phó sứ là họ Cổ, *khởi lục xuất kinh* (16) *những* (17) *đầu tháng tám*. Ngày 26 tháng 9 đến đấy, ngày 27 đã ra Quảng-tây, chúng tôi đi *thủy lộ* chẳng thể theo làm sao kịp.

Tháng 10 ngày 7 chúng tôi đến Quảng-tây tỉnh thành *viện lệ đầu giản* (18) xin quan Phủ viện họ Hùng tiến hành tư đầu báo *thả* hành bài quan Tả giang đạo chuân cấp phu mã, cho *tiền lộ dự hồi báo tin* (19). Ngày 9 quan phủ Quế-lâm

(1) Sang mùa thu lên đường.

(2) *Ngọc môn*: tên cửa giữa Tử cấm thành ở trong cở thành Bắc-kinh.

Khâm thụ: Kính nhận nhiều tấm đoạn màu của hoàng đế ban thưởng.

(3) Ban cho ăn tiệc. — (4) 12 bàn tiệc yến.

(5) Lại mời đưa tờ tư cho các lễ vật tuế cống, tích phong, tứ tuất, ban thưởng là sáu bộ.

(6) Vâng lệnh về nước. — (7) Đã nhờ quan đề đốc xin về.

(8) *Khất hoãn*: xin hoãn. — (9) *Khởi trình*: lên đường.

(10) Mưa gió. — (11) Lái thuyền và chèo sào.

(12) Ham bán hàng riêng.

(13) Đến đâu kênh càng chậm trễ, nhờ việc. — (14) Nhiều lần.

(15) Theo ý muốn của họ, vẫn cứ chậm chạp.

(16) Đi đường bộ từ kinh (Bắc-kinh). — (17) Từ đầu tháng 8.

(18) Vin vào lễ lối cũ, gửi thư.

(19) Cho người báo trước và nhờ quan Tả-giang đạo chuân bị cấp phu mã cho đi trước về báo tin.

xướng khám thuyền. Ngày 11 quan Phủ viện tổng tư vấn cho kỳ trước chúng tôi *tiền quan* (1), mời vào *chí kiến* (2) quan Nam-ninh thời nó cũng *chiếu cựu lệ* (3), nó xưng rằng Di quan (4). Hiện kỳ này chúng tôi cũng có đầu văn (5) nơi phủ viện *đạo đạt tình do* (6) xin hành văn đạo phủ, hễ các nghị chú văn thư *định* Di quan tự (7). Tối hôm ấy, quan bố chánh họ Diệp truyền hai quan bạng tống với thông sự lên công đường, trước hỏi *úy vấn* (8), cống sứ *nhất lộ tân khê* (9), sau *thô* trình văn ra bảo rằng : « Giá cá thậm hảo, thuyết đắc hoạt lý, dẫn cổ ngữ vân : Thuấn sinh ư Chư-phùng, Đông di chi nhân dã ; Văn vương sinh ư Kỳ-chu, Tây di chi nhân dã, Di tự nguyên phi khinh mạn quý quốc, kim sứ thần dĩ thử vi ngôn, dĩ mộng phủ đài chuẩn doãn hành nhất đốc công văn truyền Tả-giang đạo cập các phủ, tự hậu đình hồ di tự, xưng An-nam quốc sứ công sứ khả hồ khải quốc vương tri đạo? » (10). Ngày 12 chúng tôi lên tạ *thả từ hành* (11), lại hỏi đường quan việc công văn ấy, nó bảo rằng : Quan bố chánh truyền *tướng* quan Phủ viện, lại chuyển báo sang quan tổng đốc Quảng-dông mới hành hạ văn di, tự kim tước chữ Di quan (12). Ngày 13 chúng tôi *khai thuyền tiến hành*. Tháng chạp ngày 10 đến Nam-ninh. Ngày 13 chúng tôi cho thông sự Nguyễn Đình Ngạn, trung thư Đào Đăng Dự mới hai tùy nhân cang về *tiền lộ đệ khải* với tư vấn quan phủ viện về triều. *Bằng* (13) công văn quan Lễ bộ lệ thẩm, thời sao ra đệ về. Song chúng tôi nghĩ rằng tiết này quan sách phong đã sang trước, chúng tôi

(1) Lên đường qua cửa ải. — (2) Cũng như yết kiến.

(3) Theo như lệ cũ. — (4) Gọi là bọn quan rợ mọi.

(5) Gửi thư. — (6) Nói rõ đầu đuôi.

(7) Trong các thư từ giấy má xin đừng dùng chữ « *Di quan* » (bọn quan rợ mọi).

(8) Hỏi thăm. — (9) Sứ bộ đi đường vất vả.

(10) Đoạn này chép nguyên chữ Hán, là lời của quan Trung-quốc, dịch nghĩa: « Điều này được lắm, nói có lý lẽ; nhưng cổ ngữ có nói rằng: vua Thuấn sinh ở đất Chư-phùng, vua là người Đông-di. Vua Văn vương sinh đất Kỳ-chu, vua là người Tây-di. Chữ Di vốn không phải là khinh rẻ quý quốc. Nay sứ thần đem việc đó ra phân nân, đã được lệnh phủ đài cho thảo một đạo công văn, truyền cho Tả-giang đạo, gửi cho các phủ, từ nay về sau, thôi không được dùng chữ Di, phải gọi là sứ nước An-nam. Xin sứ bộ có thể trình bày với quốc vương biết rõ ».

(11) Đi thông thả.

(12) Mới làm tờ tư đi các nơi, từ nay bỏ hẳn chữ Di quan đi.

(13) Bằng : còn như.

chẳng dám đề hoãn, vậy phải *nhất thờ* đệ về triều. Ngày rằm, chúng tôi khai thuyền tiến hành, phỏng bản niên bản nguyệt hạ tuần về đến Nam quốc quan,

Vả tiết này chúng tôi làm xem quan Trung-quốc có ý kính trọng bản quốc, dị cập cụ sự. Tự ngày chúng tôi tiên kinh (1) Hồ-nam, Hồ-bắc, An-huy, Giang-nam, Sơn-đông, năm tỉnh ấy quan tổng đốc, tuần phủ đều được ủy *thuộc liêu* quan viên hộ tống. Khi khởi lục thời duyên độ (2) châu huyện *bốn tàu cung ứng* (3), *trương mạc kết thai*. Khi vào triều hạ thời quan Nội các lục bộ đại thần đều *tự vấn* (4), có nhời *trởng lao* (5). Mới như cống sứ nước Cao-ly (6) cống sinh nước Lư-cầu gặp chúng tôi cũng hỏi han thơ từ *vãng phục* (7). Kể thời rằng lập quốc trung hậu (8), kể thời rằng văn vật chi thịnh (9). Chúng tôi đều *tùy sự đối đáp* (10). Chuyên đối (11) là *Sứ thần chức phận*, chúng tôi chẳng dám gửi, cho lịch phiên đọc (12) chúng tôi bồi thần tam viên mới hành nhân cứu danh, tùy nhân thập tam danh muôn nhờ hồng phúc (13) đều được *binh ninh* (14), như *món tử* (15) chúng tôi cũng có đem sang cũng đều được mạnh khỏe cả. Chúng tôi giữ *giọng* lay bề trên muôn muôn năm. Từ cần khải.

(Còn nữa)

TRẦN VĂN GIÁP

(1) Bốn chữ « dị cập cụ sự » không được hiểu rõ.

Tiên kinh . . . trước hết đi qua. Có lẽ nghĩa là khác với các lần trước.

(2) Dọc đường.

(3) Tấp nập cung cấp ứng trực, chẳng màn tết hoa.

(4) Đến hỏi thăm. — (5) Khen ngợi. — (6) Triều-tiên.

(7) Thơ từ đi lại. — (8) Lập quốc lâu bền.

(9) Văn vật thịnh vượng. — (10) Tùy việc đối đáp.

(11) *Chuyên đối*: Chuyên việc đối đáp là chức phận của sứ thần.

(12) Chẳng dám trình bày sợ phiền và thừa.

(13) Phúc lớn.

(14) Bình yên, vì kiêng tên chúa Trịnh Tùng là Bình-an vương.

(15) Học trò riêng.

VẤN ĐỀ CHỮ' CỦA DÂN TỘC THÁI

của NGUYỄN THÀNH

DÂN tộc (1) Thái là dân tộc thiểu số lớn nhất ở Khu Tự trị Thái-Mèo, có ngót 19 vạn người, chiếm 57,5% dân số toàn Khu. Dân tộc Thái ở một trình độ phát triển về kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa cao hơn các dân tộc khác trong Khu. Và cũng là một dân tộc thiểu số duy nhất trên đất nước ta có một nền văn tự riêng.

NGUỒN GỐC CHỮ THÁI

Hiện nay những tài liệu ghi chép về lịch sử dân tộc Thái rất hiếm và sơ sài. Trong kháng chiến, nhiều văn bản lưu truyền từ lâu đời về lịch sử về ngôn ngữ văn tự dân tộc Thái bị mất mát. Những thư viện lớn bị địch mang đi mất hoặc phá hủy trước khi rút lui, như thư viện ở thị xã Lai-châu mất nhiều sách, báo trước khi quân đội ta vào giải phóng cuối năm 1953.

Điều kiện công tác hiện nay chưa có thể có cán bộ chuyên môn đi nghiên cứu một vấn đề to lớn và phức tạp như ngôn ngữ văn tự Thái, để có những nhận định chính xác về hoàn

(1) Chúng tôi gọi chữ dân tộc ở đây theo tiếng nói thông thường của ta, đừng về mặt lý luận mà xét thì người Thái chưa đủ những điều kiện hình thành một dân tộc, mà đang ở giai đoạn bộ tộc. Hiện nay, trong quá trình tiến lên chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, dưới sự lãnh đạo của Đảng Lao động Việt-nam, họ sẽ dần dần có đầy đủ cơ sở vật chất để thành một dân tộc kiểu mới, dân tộc xã hội chủ nghĩa.

cảnh lịch sử và nguồn gốc phát sinh chữ Thái, những giai đoạn chính của sự phát triển trên quá trình trưởng thành của dân tộc. Một mặt tìm kiếm tài liệu trong nhân dân, mặt khác phải tham khảo và nghiên cứu văn tự của một số các nước Á châu như Lào, Thái-lan, Ấn-độ, v.v..., vùng đồng bào Thái ở Thanh-hóa (Khu IV), ở miền Nam tỉnh Vân-nam, Trung-quốc, giáp phía bắc Khu Tự trị Thái-Mèo.

Công trình nghiên cứu này phải có một thời gian tương đối dài, có một số cán bộ năng lực khá mới đảm nhiệm nổi.

Theo nhận định của nhiều người trong giới trí thức dân tộc và một vài tài liệu khảo cứu cũ của Pháp thì cách đây trên 1.000 năm, vào khoảng thế kỷ thứ IX những bộ lạc đi từ Sip-soong-pan-na (hiện nay là một khu tự trị thuộc tỉnh Vân-nam) dọc sông Đà xuống miền Tây Bắc Việt-nam, sau một nạn đói kém ghê gớm phải di dân, đã có chữ Thái rồi. Mo trang đã có những sách cúng viết bằng chữ Thái từ bấy giờ.

Trải qua hơn 10 thế kỷ, chữ Thái có đôi chút thay đổi làm cho nét viết đẹp và gọn hơn, thêm vào những chữ mới để diễn tả những tiếng nói mới do yêu cầu của cuộc sống đề ra, nhưng gốc rễ của nó căn bản vẫn như xưa. Và cũng do tình trạng phong kiến chia cắt nên qua những biến đổi của lịch sử, nét chữ và chữ viết giữa vùng nọ với vùng kia có đôi chút khác nhau, nhưng căn bản là giống nhau.

ĐẶC ĐIỂM CHỮ THÁI

Chữ là những nét viết ghi tiếng nói của dân tộc, cho nên khi trình bày những đặc điểm của chữ, chúng tôi thấy không thể tách rời chữ với tiếng nói được.

Nghiên cứu và giải quyết vấn đề chữ không phải là một việc đơn thuần thuộc về khoa học, về nét chữ và âm thanh, mà trước hết là một công tác chính trị. Vì thế, việc nghiên cứu những quan hệ nội bộ trong dân tộc Thái là một nhiệm vụ không thể thiếu để giải quyết vấn đề xây dựng chữ cho tốt.

Chữ Thái có bốn đặc điểm dưới đây :

1 — Hiện nay chưa có ngôn ngữ tiêu chuẩn chung cho dân tộc Thái, nhưng từ vị cơ bản của tất cả các vùng căn bản là giống nhau. Những tiếng : ăn, uống, bố, mẹ, vợ, con, 1, 2, 3,

4, v.v... các vùng đều nói như nhau. Tuy có một số ít tiếng khác nhau nhưng giữa vùng này và vùng khác vẫn hiểu nhau, như « thít » nơi gọi « nhò » nơi gọi « nhẳm », « chữ viết » nơi gọi « san », nơi gọi « sư »... hay âm thanh nặng nhẹ khác nhau như Mường-la gọi « công », Mộc-châu nói là « cọng » « nhẳm », Mộc-châu gọi là « nhẳm », v.v... Ở miền xuôi một số nơi thuộc Phú-thọ gọi cái « đùng » Bắc-ninh gọi là cái « thang » ; miền Bắc gọi « cô », miền Trung gọi « o » thì cũng giống như một vài thổ ngữ Thái, không vì một vài tiếng khác nhau lẻ tẻ đó mà phủ nhận tính chất giống nhau là đại bộ phận và căn bản của tiếng nói dân tộc.

Chữ Thái các vùng cùng một loại hình, nét chữ tương tự như chữ Lào, Thái-lan, chứ không thuộc hệ thống chữ la-tinh hay tượng hình như chữ Trung-quốc. Cách *ghép vần và đánh vần hoàn toàn thống nhất*. Một chữ (mot) nhất thiết phải có cả nguyên âm và phụ âm mới thành, không giống như chữ quốc ngữ anh A, viết mỗi chữ « A » (nguyên âm) là đủ. Chữ Thái ๕ gồm nguyên âm « ca » ๕ và phụ âm « o » ๕ .

Nguyên âm có 6 vị trí khác nhau đối với phụ âm, tất cả các vùng đều có như nhau.

- nguyên âm đứng trước phụ âm, ví dụ : ๕๕ , ๕๕ (cua)
- nguyên âm đứng sau phụ âm, ví dụ : ๕๕ , ๕๕ (cả)
- nguyên âm đặt dưới phụ âm, ví dụ : ๕๕ , ๕๕ (củ)
- nguyên âm đặt trên phụ âm, ví dụ : ๕๕ , ๕๕ (co)
- nguyên âm đứng hai bên phụ âm, ví dụ : ๕๕๕ , ๕๕๕ (cầu)
- những nguyên âm đứng giữa hai bên là phụ âm, ví dụ : ๕๕๕ (các)

Từ vựng và cách kết cấu ngôn ngữ đều giống nhau, ví dụ như « quả » « quả chanh », « quả cam », « quả ớt », « hơn một trăm » (dịch ra tiếng phổ thông từng chữ riêng là « một trăm hơn » ๕๕๕ ๕๕๕ « tôi không làm việc gì hại tới ảnh hưởng của Đảng » ๕๕๕ ๕๕๕ ๕๕๕ ๕๕๕ ๕๕๕ ๕๕๕ ๕๕๕ ๕๕๕ ๕๕๕ ๕๕๕ (dịch ra tiếng phổ thông từng chữ riêng là « tôi không được làm việc gì hại tới ảnh hưởng của Đảng »), v. v...

2 — Bên cạnh những điểm giống nhau ở trên, chữ Thái có những điểm khác nhau của năm vùng :

Vùng 1

9 châu	Dân số
— Mường-la	21.500
— Mũi-son.	11.500
— Yên-châu	9.100
— Than-uyên	11.230
— Tuần-giáo	13.000
— Quỳnh-nhai (1)	2.000
— Thuận-châu	23.360
— Văn-chấn	14.100
— Sông Mã	16.200
— Điện-biên	11.300
Cộng . . .	133.290

Trung tâm của vùng này là châu Mường-la (tức là thị xã tỉnh Sơn-la cũ).

Vùng 2

4 châu	Dân số
— Mường-lay.	7.100
— Sin-hồ	2.700
— Mường-tè	3.500
— Quỳnh-nhai	3.100
— Tuần giáo (2).	2.000
Cộng . . .	18.400

(1) Châu Quỳnh-nhai có một số dân ở vùng một, lại có một số dân ở vùng hai, nhưng châu lỵ ở vùng hai, dân ở loại chữ vùng hai đông hơn nên xếp chính là vùng 2, không đề ở vùng 1.

(2) Châu Tuần-giáo cũng tương tự như Quỳnh-nhai, châu lỵ ở vùng 1 và đa số dân ở loại chữ vùng 1.

CHỮ THÁI CỦA NĂM VÙNG

I — PHẦN TÔ (phụ âm)

Vùng Mường-la	Vùng Mường-lay	Vùng Mộc-châu	Vùng Phù-yên	Vùng Phong-thồ	Âm Việt-nam
√ 𑜀	√ 𑜀	√ 𑜀	√ 𑜀	√ 𑜀	bo bô
𑜁 𑜁	𑜁 𑜁	𑜁 𑜁	𑜁 𑜁	𑜁 𑜁	đo đô
𑜂 𑜂	𑜂 𑜂	𑜂 𑜂	𑜂 𑜂	𑜂 𑜂	o ó
𑜃 𑜃	𑜃 𑜃	𑜃 𑜃	𑜃 𑜃	𑜃 𑜃	cho chô
𑜄 𑜄	𑜄 𑜄	𑜄 𑜄	𑜄 𑜄	𑜄 𑜄	to tó
𑜅 𑜅	𑜅 𑜅	𑜅 𑜅	𑜅 𑜅	𑜅 𑜅	tho thô
𑜆 𑜆	𑜆 𑜆	𑜆 𑜆	𑜆 𑜆	𑜆 𑜆	po pô
𑜇 𑜇	𑜇 𑜇	𑜇 𑜇	𑜇 𑜇	𑜇 𑜇	do dô
𑜈 𑜈	𑜈 𑜈	𑜈 𑜈	𑜈 𑜈	𑜈 𑜈	ko kô
𑜉 𑜉	𑜉 𑜉	𑜉 𑜉	𑜉 𑜉	𑜉 𑜉	so só
𑜊 𑜊	𑜊 𑜊	𑜊 𑜊	𑜊 𑜊	𑜊 𑜊	pho phô
𑜋 𑜋	𑜋 𑜋	𑜋 𑜋	𑜋 𑜋	𑜋 𑜋	mo mô
𑜌 𑜌	𑜌 𑜌	𑜌 𑜌	𑜌 𑜌	𑜌 𑜌	vo vó
𑜍 𑜍	𑜍 𑜍	𑜍 𑜍	𑜍 𑜍	𑜍 𑜍	no nó
𑜎 𑜎	𑜎 𑜎	𑜎 𑜎	𑜎 𑜎	𑜎 𑜎	ngo ngó
𑜏 𑜏	𑜏 𑜏	𑜏 𑜏	𑜏 𑜏	𑜏 𑜏	kho khó
𑜐 𑜐	𑜐 𑜐	𑜐 𑜐	𑜐 𑜐	𑜐 𑜐	nho nhó
𑜑 𑜑	𑜑 𑜑	𑜑 𑜑	𑜑 𑜑	𑜑 𑜑	lo lô
𑜒 𑜒	𑜒 𑜒	𑜒 𑜒	𑜒 𑜒	𑜒 𑜒	ho hó

Vùng Mường-la	Vùng Mường-lay	Vùng Mộc-châu	Vùng Phù-yên	Vùng Phong-thồ	Âm Việt-nam
					cổn
					mọt
					oi
					tso tsô
					tcho tchô
					pho, phó
					mó mạ
					bo bưon

II — PHẦN MAY (nguyên âm)

A — Những may các vùng dùng thống nhất như sau :

- 1 — May cay
- 2 — May ke
- 3 — May cãm
- 4 — May cau
- 5 — May cãn
- 6 — May ki

B — Những may các vùng dùng khác nhau về nét viết, vị trí đối với phụ âm và phát âm :

1 — *May khít :*

Vùng Mường-la đặt trên chữ, ví dụ : co to
 Mường-lay — Phong thồ

2 — *May ca :*

Mường-la , ví dụ tô mạ (con ngựa)
 Mường-lay — Phong-thồ có may « cả ».

3 — May cần :

Mường-la 𠂇, ví dụ : 𠂇 𠂇 𠂇 táng đản (đường nào).

Mộc-châu không phát âm được nên đọc thành may « cơ ».

4 — May cua :

Mường-la 𠂇, ví dụ : 𠂇 𠂇 𠂇 phua mia (vợ chồng).

Mường-lay không phát âm được vần « ua » nên đọc là may « cô » phò mễ.

5 — May có :

Mường-la 𠂇, ví dụ : 𠂇 𠂇 𠂇 bộ đội.

Mường-lay — Phong-thổ đọc thành may « cung ».

Phong-thổ và Mộc-châu có thêm may « cum ».

6 — May cu :

Mường-la 𠂇, ví dụ : 𠂇 𠂇 𠂇 pú xung (núi cao).

Mường-lay — Phong-thổ không có.

7 — May cưa :

Mường-la 𠂇, ví dụ : 𠂇 𠂇 𠂇 húraa (thuyền).

Mường-lay — Phong-thổ không phát âm được vần ưa, nên có may « cơ » và đặt ở trên chữ, không đặt ở đầu như Mường-la, ví dụ : 𠂇 hờ.

8 — May cơ :

Mường-la 𠂇, ví dụ : 𠂇 𠂇 𠂇 cân cưa (cân muối).

Mường-lay — Phong thổ không có.

Mộc-châu và Phù-yên gọi là may « cưa ».

9 — May cừ :

Mường-la 𠂇, ví dụ : 𠂇 𠂇 𠂇 mự hừ (ngày kia).

Phong-thổ viết khác 𠂇 (mự).

10 — May kia :

Mường-la 𠂇, ví dụ : 𠂇 𠂇 𠂇 pia phải (xe chỉ).

Mường-lay — Phong-thổ không phát âm được vần « ia » nên đọc thành may « kê ».

11 — May ké :

Mường-la 𠂇, ví dụ : 𠂇 𠂇 𠂇 pễ (deo).

Mường-lay — Phong-thổ đã dùng may « kia » thành may « kê » nên không có may này.

12 — *May cang* :

Mường-la 𠂇, ví dụ : 𠂇𠂇 phẳng (nghe)

Mường-lay viết may này khi ghép với phụ âm thì thành may « cắt » ví dụ : 𠂇𠂇𠂇 pắt (bắt).

Phong-thồ viết khác cả Mường-la và Mường-lay 𠂇.

Trung tâm của vùng này là châu Mường-lay (tức là thị xã tỉnh Lai-châu cũ).

Vùng 3 : riêng châu Mộc-châu 12.500 dân.

Vùng 4 : riêng châu Phù-yên 11.400 dân.

Vùng 5 : riêng châu Phong-thồ 5.000 dân.

Một số ví dụ về khác nhau giữa các vùng :

+ Vùng Mường-lay có những chữ tso, tsó (𠂇 𠂇), tcho, tchó (𠂇 𠂇), pho, phó (𠂇 𠂇) nhưng các vùng khác thì không có những chữ ấy và không phát được những âm ấy.

+ Vùng Mường-lay phân biệt rõ « l » và « đ », « b » và « v », « n » và « m » nhưng vùng Mường-la thì bị lẫn lộn mấy chữ đó. Đảng Lao động, ở Mường-la, người đọc là Đảng Dao động, người đọc là Lăng Dao lộng v.v...

+ Cùng viết giống nhau nhưng đọc khác nhau : « 𠂇 » vùng Mường-la đọc là « may cô », Mường-lay lại đọc là « may cung » nên khi ghép chữ có khác âm.

+ Cùng một âm nhưng viết khác nhau : vùng Mường-la viết « may khít » (𠂇) đặt ở trên chữ, vùng Phong - thồ và Mường-lay viết « may khít » (𠂇) và đặt ngang giòng.

+ Vùng Mường-la đọc rõ « may cưa » (𠂇) vắn ư, nhưng vùng Mường-lay đọc thành « may cơ » (không đọc được ư) khi viết đặt ở trên chữ, không đặt ở đầu như Mường-la ; « may kia » (𠂇) của Mường-la nhưng vùng Mường-lay không nói được âm « ia » mà đọc thành âm « ê ».

Nội chung, vùng Mường-la nhiều nguyên âm nhưng ít phụ âm so với vùng Mường-lay.

Tuy gọi là năm vùng, nhưng trong từng vùng cũng có đôi chút khác nhau. Một số ví dụ :

+ Trong vùng Mường-la, châu Mường-la và Yên-châu đều có âm Hồ Chủ tịch, nhưng Mường-la viết 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 thì Yên-châu lại đọc là « Hồ Chủ tịch » (thêm chữ h). Trái lại,

Yên-châu viết chữ Hồ Chủ tịch theo đúng âm của châu mình
𠵿 𠵿 𠵿 𠵿 𠵿 𠵿 thì châu Mường-la lại đọc thành « Hồ Chủ tịch »
(chữ tịch bỏ dấu nặng thay bằng dấu sắc).

+ Vùng Mường-lay, châu Mường-lay có 6 chữ

tso, tsó	𠵿	𠵿
tcho, tchó	𠵿	𠵿
pho, phó	𠵿	𠵿

nhưng châu Quỳnh-nhai không có 6 chữ đó và không phát
được âm của 6 chữ đó.

Châu Quỳnh-nhai viết 𠵿 𠵿 là ồm.

Mường-lay viết 𠵿 𠵿 là ồm.

3 — Năm vùng nhỏ có thể thu hẹp lại thành hai vùng
lớn. Vùng 1 gồm các châu :

Mường-la
Mai-sơn
Than-uyên
Thuận-châu
Văn-chấn
Sông mã
Điện-biên
Tuần-giáo
Mộc-châu
Quỳnh-nhai (1)
Phú-yên

Tổng cộng 157.190 dân, lấy châu Mường-la làm trung tâm.
Vùng 2 gồm các châu :

Mường-lay
Mường-tè
Phong-thở
Sin-hồ
Quỳnh-nhai
Tuần-giáo (2)

Tổng cộng 23.400 dân, lấy châu Mường-lay làm trung tâm.

Nét chữ và âm trong từng vùng giống nhau nhiều, khác
nhau rất ít, nhưng giữa vùng này và vùng kia có khác nhau

(1) (2) Như đã chú thích ở trang trên.

nhều hơn so với các châu trong cùng một vùng. Theo tiếng của dân địa phương quen gọi vùng 1 là Thái đen và vùng 2 là Thái trắng.

4 — Cùng một dân tộc, một tiếng nói, *trong sinh hoạt tự nhiên* của nhân dân : lấy vợ gả chồng, họ hàng bà con, làm ăn giúp đỡ lẫn nhau giữa vùng này và vùng khác không phân biệt, nhưng muốn biên thư thăm hỏi nhau, vùng trên đọc tác phẩm văn học của vùng dưới thì gặp phải một trở ngại là chữ không thống nhất, cho nên có khi không đọc được hay chỉ đọc được một phần, do đó nhân dân *yêu cầu* « cần phải có ngôn ngữ, văn tự tiêu chuẩn thống nhất chung cho dân tộc ». Nhất là người trong cùng một xã như Mường-mùn (châu Tuần-giáo) một số dân dùng chữ vùng này, một số lại dùng chữ vùng khác. Cùng trong một châu hay những xã giáp giới giữa châu này và châu kia phải dùng hai thứ chữ của hai vùng là một cách trở lớn.

Những người tiên tiến của dân tộc nhìn xa rộng hơn thấy rằng thiếu một ngôn ngữ, văn tự thống nhất đã kìm hãm một phần sự phát triển của dân tộc, làm cho những vốn văn học, nghệ thuật chung bị giới hạn thu hẹp lại, không phổ cập được khắp mọi vùng.

Nhưng dưới sự thống trị lâu năm của *đế quốc phong kiến*, chúng đã lợi dụng sự khác nhau giữa các vùng, nhất là giữa vùng gọi là « Thái trắng và Thái đen » *gây nên sự chống chọi và thù hằn lẫn nhau*. Trong kháng chiến, đế quốc Pháp dùng nguy binh vùng Thái Mường-lay đi đánh phá cơ sở kháng chiến, cướp bóc hãm hiếp nhân dân ở một số nơi miền Nam. Từ sau ngày quân đội ta vào giải phóng Tây Bắc, nhân dân đã nhìn thấy những xung đột và tội ác gây nên giữa hai vùng là hoàn toàn do âm mưu thâm độc của bọn cướp nước và tay sai của chúng. Thành kiến được thanh toán, quan hệ giao dịch và công tác của nhân dân hai vùng dần dần yêu cầu ngày một cao về sự thống nhất ngôn ngữ văn tự để tiện dùng trên báo chí, sách vở, tài liệu và nhà trường.

Phản ánh của thực tế xã hội chưa thống nhất và thành kiến còn rớt lại, nên trong ý thức tư tưởng của quần chúng nảy ra một mâu thuẫn : một mặt muốn có ngôn ngữ văn tự thống nhất để dân tộc mau phát triển, nhưng mặt khác vùng nào cũng muốn lấy địa phương mình làm tiêu chuẩn cơ sở cho thống nhất và bảo thủ đối với việc tiếp thu những di sản tiến bộ của vùng khác để xây dựng nên một sự thống nhất tương đối hoàn hảo.

Năm vững đặc điểm này là một trong những nhân tố rất quan trọng để nghiên cứu xây dựng ngôn ngữ văn tự thống nhất, cải tiến, và giải quyết tư tưởng cho nhân dân tôn trọng lợi ích chung, khắc phục tư tưởng địa phương bảo thủ, hẹp hòi.

TÁC DỤNG CỦA CHỮ TRONG SINH HOẠT VÀ ĐẤU TRANH CỦA DÂN TỘC THÁI

Cũng như tất cả các dân tộc khác, dân tộc Thái dùng chữ viết của mình để diễn tả những tư tưởng, tình cảm, những ước vọng tốt đẹp trong cuộc đấu tranh với tự nhiên và xã hội, giành tự do, giải phóng.

Tiếng nói ra đời cùng với xã hội loài người. Trải qua sự tiến triển của lịch sử, tiếng nói ngày càng giàu thêm, hay hơn, đủ sức nói lên những yêu cầu của sinh hoạt mới đề ra. Chữ viết ra đời sau tiếng nói, bám sát sự phát triển của tiếng nói mà mỗi ngày thêm phong phú, đẹp đẽ, tiến bộ.

Trong chế độ phong kiến, giai cấp thống trị tuyệt nhiên không mở một trường học nào cho nhân dân. Ngót một thế kỷ « khai hóa văn minh » của thực dân Pháp, chúng chỉ mở được vài trường tiểu học ở mấy thị trấn lớn, nhưng chương trình giáo dục của nhà trường không có phần tiếng Thái và chữ Thái. Học sinh Thái vào nhà trường học vỡ lòng chữ phổ thông, từ lớp dự bị trở lên là bắt đầu học Pháp văn. Thực dân Pháp muốn làm cho ngôn ngữ văn tự Thái bị mai một dần với lịch sử xâm lược của chủ nghĩa thực dân, đào tạo học sinh nói và viết tiếng Pháp thông thạo hơn tiếng mẹ đẻ của họ, để sau trở thành một lớp người chuyên làm tay sai cho chúng.

Việc gạt bỏ tiếng nói và chữ viết dân tộc ra ngoài chương trình nhà trường phản ánh cụ thể chính sách dân tộc của giai cấp tư sản, đế quốc dã nò dịch, áp bức, xem khinh các dân tộc bị thống trị, tự cho là chỉ có nói giống xâm lược mới là văn minh, ưu tú còn những « chủng tộc » kia là « dã man, hạ đẳng ».

Yêu qui di sản quý báu của tổ tiên để lại, trải qua hàng chục thế hệ, thế kỷ trước truyền lại cho thế hệ sau, người biết chữ dạy người chưa biết, cha bảo con, anh chỉ dẫn cho em học viết chữ. Lớp học là gia đình. Buổi học là những ngày nhàn rỗi sau mỗi vụ cày cấy, gặt hái, hay xen vào những lúc nghỉ tay trên nương bông, nơi bờ ruộng lúa, bên bếp lửa buổi tối. Không có sách, họ tự chế tạo ra giấy, dùng tấm

ván gỗ, mảnh tre để viết. Nhu cầu của đời sống và tinh thần tự tôn dân tộc chống đối lại bọn xâm lược làm cho mọi người đều ham học để ghi những sự việc đáng nhớ, chép những bài thơ ca tụng lao động và đời sống yên vui, chán ghét những bất công của xã hội, viết thư thăm hỏi nhau hay gửi gắm tâm tình cho người yêu.

Do lưu truyền tản mạn như thế nên mỗi người viết theo ý riêng của mình, ai viết người đó đọc, người lạ đọc rất khó, không có chữ mẫu làm tiêu chuẩn cho mọi người cùng theo. Người viết có thể tự ý thêm đầu, đuôi, viết dài, ngắn, dần dần thành thói quen.

Đồng bào Thái vốn thích thơ. Câu nói chuyện thường cũng đượm ý thơ. Họ đã dùng chữ viết để lưu lại những tác phẩm văn học bình dân không biết ra đời từ bao giờ và tác giả là ai. Nhiều người đọc thuộc lòng từ đầu đến cuối những áng văn trường thiên. Như ở miền xuôi, mấy người không thuộc một vài đoạn trong « Truyện Kiều » của Nguyễn Du, thì ở Tây Bắc, đồng bào Thái ít nhiều cũng thuộc vài câu « Sóng chụ sơn sao » (1), một tác phẩm phổ biến rộng rãi nhất. Ngoài ra còn các tập thơ « Khun lú nẳng ủa » (2), « Quắm tố mương » (3), « Quắm sơn cốn » (4), « Quắm chương » (5) và kho truyện cổ tích, thần thoại vô cùng phong phú.

Những nhà thơ của quần chúng còn dịch một số tác phẩm văn học có giá trị của dân tộc khác ra chữ Thái như Lục Vân Tiên, Tống Trân Cúc Hoa, Phạm Tải Ngọc Hoa, v. v... của Việt-nam ; Tam-quốc, Càn-long du Giang-nam, Song phượng kỳ duyên, v.v... của Trung-quốc và một số tác phẩm văn học dân gian của Lào. Có một điểm đáng chú ý là những áng văn học bằng chữ dân tộc khác không kể thể văn xuôi hay văn vần, nhưng dịch ra chữ Thái thì đều thành những tác phẩm văn vần cả, vì đồng bào Thái chưa có văn xuôi.

Theo phong tục địa phương, khi có con trai mới đẻ người bố viết chữ Thái vào ống tre làm thuốc cho con uống và lấy « Quắm sơn cốn » ra nằm cạnh con trai đọc mấy đêm liền, ước mong con mình khôn lớn sẽ học chữ của mình thông minh.

(1) Tiến dặn người yêu.

(2) Một đôi trai gái yêu nhau nhưng bố mẹ không gả, sau cả hai đều tự tử.

(3) Lịch sử bản Mường do phong kiến tạo ra.

(4) Đạo đức của phong kiến.

(5) Anh hùng của dân tộc Xá.

Học sinh đến nhà trường không học tiếng và chữ Thái, nhưng về nhà, phụ huynh đều dạy con em mình dần dần thông thạo tiếng nói và chữ viết của dân tộc.

Những năm kháng chiến anh dũng và gian khổ, chữ Thái là một công cụ tuyên truyền giáo dục đường lối, chính sách của Đảng và Chính phủ. Cán bộ và nhân dân địa phương sáng tác nhiều bài thơ yêu nước, những vở kịch ngắn, câu hát kháng chiến, vạch mặt bọn cướp nước và đế quốc Mỹ can thiệp vào chiến tranh Việt-nam, động viên quần chúng đoàn kết chặt chẽ, không phân biệt dân tộc, đứng lên đầy mạnh cuộc đấu tranh chính nghĩa mau đến thắng lợi. Bản tin, truyền đơn, biểu ngữ viết bằng chữ Thái được viết tay hay in đã tung đi khắp nơi, bí mật lưu hành trong những « hậu phương vững chắc nhất » của địch, len lỏi đến các đồn, chốt nguy binh ở trên những đỉnh đồi cao chót vót, cô quạnh.

Mở đầu chiến dịch giải phóng Tây Bắc cuối năm 1952, Hồ Chủ tịch ban hành « 8 điều mệnh lệnh » cho cán bộ, quân đội và nhân dân thi hành, được dịch và in bằng chữ Thái, phát hành cùng với chữ phổ thông làm cho nhân dân Tây Bắc dễ đọc, chóng hiểu, thuận lợi lớn cho việc hoàn thành nhiệm vụ của chính phủ đề ra : tiêu diệt một phần quân địch, giải phóng một khu vực rộng lớn cho nhân dân Tây Bắc thoát khỏi sự thống trị của địch và vua quan gian ác.

Nghị quyết của bộ chính trị Trung ương Đảng Lao động Việt-nam tháng 8-1952 về « chính sách dân tộc thiểu số của Đảng hiện nay », mục về văn hóa xã hội viết : « Tôn trọng tiếng nói và chữ viết của các dân tộc. Dân tộc thiểu số nào có sẵn chữ viết rồi thì dùng chữ viết ấy mà dạy trong các trường của họ ở các lớp dưới (cấp I trường phổ thông) ».

Chủ trương đó phổ biến trong cán bộ và nhân dân địa phương cùng với những chính sách khác, gây được ảnh hưởng tốt, củng cố thêm lòng tin tưởng vào Đảng lãnh đạo giải quyết phù hợp với nguyện vọng của dân tộc thiểu số, đề cao bản sắc dân tộc sau bao nhiêu năm bị vùi dập, đồng thời hiểu sâu thêm quan điểm của chủ nghĩa đế quốc đối với tiếng nói và chữ viết của dân tộc thiểu số.

Các bản, mừng đều dựng trường bình dân dạy bằng tiếng và chữ Thái ở những nơi đồng bào Thái. Một vài nơi có một số đồng bào Thổ, Mường, Mèo, ở xen kẽ với Thái cũng tự nguyện xin học chữ Thái. Một số xã gần thị trấn và cơ sở kháng chiến cũ, nhân dân chung sống với cán bộ, bộ đội miền

xuôi nhiều, biết tiếng phổ thông thì muốn các lớp bình dân dạy chữ phổ thông, còn chữ Thái sẽ tự học trong gia đình cũng được, đề mau đọc được sách, báo in bằng chữ phổ thông.

Tin tức, khẩu hiệu tuyên truyền cổ động, biểu ngữ xuất bản bằng chữ Thái cùng với chữ phổ thông có tác dụng rất tốt, dễ thâm nhập quần chúng. Các trường phổ thông bắt đầu dạy chữ Thái ở lớp I, biên soạn được một số sách giáo khoa ấn loát bằng chữ Thái ở các trường có trẻ em Thái.

Một thời gian ngắn sau ngày giải phóng, được sự hướng dẫn và giúp đỡ của chính quyền, nạn mù chữ Thái được thanh toán mau chóng, và yêu cầu về học tập của quần chúng mỗi ngày một lên cao. Họ yêu cầu được học bằng chữ của dân tộc mình lên các lớp trên, muốn Chính phủ có sách, báo in bằng chữ Thái để nâng cao dần trình độ chính trị, văn hóa của họ mau theo kịp dân tộc đa số.

NGUYỄN THÀNH

PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VIỆT NAM QUA THƠ' VĂN

(tiếp theo)

của TRẦN HUY LIỆU

XII

CŨNG trên chiếc tàu Pháp này, cụ Phan đã có lúc định tuyệt thực để chết. Theo lời cụ thuật lại, thì một khi đã lọt vào tay giặc, những lời khai báo tránh không khỏi để lụy đến người khác nên muốn nhịn ăn chết đi cho xong. Do đó, lúc ấy cụ có mấy câu thơ :

Ký bất sinh trừ thiên hạ loạn,
既不生除天下亂
Na kham tử hậu lụy lai nhân.
那堪死後累來人
Hảo tông hổ khẩu hoàn dư nguyện.
好從虎口完余願
Khẳng nhượng Di, Tề nhất cá nhân.
肯讓夷齊一個仁

Tạm dịch : (1)

*Sống đã không trừ loạn thiên hạ,
Lẽ đâu chết để lụy người sau.
Từ trong miệng cọp (2), làm xong nguyện,
So với Di, Tề (3) há kém đâu !*

(1) Trần Huy Liệu dịch. Bài này đã đăng trên Đông-Pháp thời báo ở Sài-gòn hồi cụ Phan mới bị bắt.

(2) Ý nói trong chỗ nguy hiểm.

(3) Bá Di và Thúc Tề đều nhịn đói chết.

Điều mà có lẽ Phan lúc ấy không thể ngờ tới là việc cụ bị bắt đã gây một phong trào sôi nổi khắp toàn quốc. Do áp lực đấu tranh của nhân dân ta, bọn thống trị Pháp không dám xử tử cụ, chỉ quản chế cụ tại Huế. Trong những năm sống dưới mái nhà tranh tại bến Ngự hay chiếc đò trên sông Hương, Phan đã thấy một phong trào mới đang dâng lên của những lớp người mới. Cụ có viết và in ra mấy quyển sách nhỏ giáo dục lòng yêu nước của quốc dân, như những quyển *Nam quốc dân tu tri* (1), *Nữ quốc dân tu tri* (2) v. v. . . và để lại tập *Phan Bội Châu niên biểu* mới xuất bản sau này. Đến ngày 29-10-1940, sau một thời gian ốm khá lâu, « ông già bến Ngự » đã thở hơi cuối cùng. Lúc này, cuộc thế giới Đại chiến lần thứ hai đang diễn ra, dưới sức khủng bố của thực dân Pháp, các tổ chức cách mạng đều rút vào bí mật và tiếng súng Bắc-sơn đã nổ. Tuy vậy, nhà chí sĩ họ Phan vẫn sống cái đời « ngoài cuộc » của những ngày tàn, không khỏi đau buồn, bi quan, nên trong những ngày nằm trên giường bệnh, cụ đã tự điều mình bằng đôi câu đối :

Thiên hồ nhiên, đế hồ nhiên, tử dĩ đồ hư, cảnh tích hung
trung mai Khổng, Mạnh ;

天胡然，帝胡然，死已徒虛，竟惜胸中
埋孔孟；

Quốc như thử, dân như thử, sinh phục hà luyện, hảo tòng
thế ngoại tác Hy, Hoàng.

國如此，民如此，生復何戀，好從世外
作義皇。

Tạm dịch : (3)

*Trời ôi, chúa ôi, chết đã ưỡng rồi, chỉ tiếc trong lòng óm
Khổng, Mạnh ;*

*Nước thế, dân thế, sống đâu tiếc nữa, ra ngoài cuộc thế
làm Hy, Hoàng.*

Với câu đối tự điều trên, Phan đã không tiếc mình, cũng không tiếc đời nữa, nhưng ông bạn già còn sót lại của cụ là Mai Lão Bạng thì lạc quan hơn trong đôi câu đối điều cụ :

(1) « Nam quốc dân nên biết ».

(2) « Nữ quốc dân nên biết ».

(3) Trần Huy Liệu dịch.

Bạch thủ cộng phân như, trấp niên thu hồ hải đình thâm giao, ngã qui vị năng đồng nhật tử ;

白首共紛如, 卅年秋湖海訂深交, 我愧未能同日死。

Đan tâm ưng vị liễu, nhị thập kỷ giang sơn tương hoán sắc, công hồ bất giả sở niên lưu.

丹心應未了, 二十紀江山將換色公胡不假效畚函。

Tạm dịch : (1)

Đầu bạc đã chia phối, ba chục thu xưa, hồ hải ghi dấu thâm giao, tôi thẹn không cùng chết với bác ;

Lòng son còn chưa lạt, hai mươi thế kỷ, non sông sắp thay màu sắc, ông sao không cố sống vài năm.

Cụ Huỳnh Thúc Kháng cũng có đôi câu đối và một bài văn tế diều người bạn cũ.

Minh hồng bắc tử, oanh nhiên đông học dũng phong trào, sử thế giới tri ngã Việt hữu nhân, sở vị quốc năng dĩ nhất thân trọng ;

溟鴻北徙, 轟然東學湧風潮, 使世界知我越有人, 所謂國能以一身重。

Sào điều nam chi, qui dữ Tây Hồ tác tiên phát, phóng đại thanh vị ngô bào đồng khốc, viết y thiên hồ ngạn nhị lão di.

巢鳥南枝, 歸與西湖作仙佛, 放大聲爲同胞慟哭曰, 噫天胡慙二老遺。

Tạm dịch : (2)

Hồng bay sang bắc, gáy làn đông học (3) năm xưa, đề thế giới biết ta có người, cho hay nước được vẻ vang vì bác ;

Chim đậu cành nam, về với Tây-hồ (4) bạn cũ, vì đồng bào cất to tiếng khóc, rằng sao trời không đề sót hai già.

∴

BÀI VĂN TẾ CỤ PHAN BỘI CHÂU CỦA CỤ HUỲNH THÚC KHÁNG

Đất linh tú núi Hoành biên Qui, khi trăm năm hun đúc, sinh đấng vĩ nhân.

(1) (2) Trần Huy Liệu dịch.

(3) Phong trào sang Nhật du học.

(4) Biệt hiệu cụ Phan Chu Trinh.

Trời cạnh tranh gió Mỹ mưa Âu, đường muôn dặm mịt mù, nhớ người hướng lộ (1).

*Bồi Tiên sinh vì nước hy sinh,
Nén hậu bối nặng lòng khám mộ.*

Nhớ cụ xưa :

*Sinh đất Hồng-Lam, Học nguồn Trâu-Lỗ (2).
Khi hào hùng đã lỗi lạc khác thường,
Tuổi thiếu tráng mà đầu sừng sớm trờ.*

Khoa cử nợ nhà toan trả sạch, trường thu trận bút, bằng một tên lừng lẫy tiếng làng văn.

Gian nan phần nước phải lo âu, chiếc ngựa thanh gươm, đất bốn bề tìm tôi miền dụng võ.

Từ đấy :

*Hai tròng mắt trắng, mang lối nhà nho ;
Một tấm lòng son, dâng mình nước lờ.*

Trường Quốc-giám mượn chân dựng nghiệp, lần lượt vào Nam ra Bắc, hợp anh hùng gây hội phan long ;

Thơ Lưu-câu khơi mối đồng tâm, lán la cuối chợ đầu rừng, khắp Yên Triệu kết phường đồ cầu (3).

*Nội tình đã định rõ phương châm,
Ngoại thế lại rộng xem hoàn vũ.*

Cuộc thế giới gió thay chiều cạnh thẳng, mở thị trường, tranh thuộc địa, 'khỏi năm châu mây ngहित ngहित đen ;

Vàng phù tang (4) được rọi tia văn minh, đẹp Trung-quốc, đuôi Nga hoàng, trời một góc lửa phừng phực đỏ.

*Gương tự cường toan theo gót Tây-Âu,
Thuyền mạo hiểm mới tểch dòng đông độ (5).*

Quả nhiên :

*Điều lượn trên không. Cá lia khỏi đó.
Bệnh lâu năm vì nổi nước đau,
Trên ba đảo cầu phương thuốc bờ.*

(1) Dẫn đường.

(2) Học theo nguồn Khổng, Mạnh.

(3) Chỉ vào những khách giang hồ

(4) Chỉ vào nước Nhật.

(5) Sang bên đông : sang nước Nhật.

*Lệ Thân Bao giọt dài giọt ngắn, Tần đình (1) cảm động,
Khuyến Dưỡng, Đại Ôi (2).*

*Sáo Ngũ Viên khúc nổi khúc chìm, Ngô thị (3) vang lừng,
Hoành-tán Thần-hộ.*

*Miệng rộng quốc vạch trời kêu giạt một, giữa tầng không
mù cuốn mây tan;*

*Tay ngời lông vũ án mùa châu ba, đầy mặt giấy mưa tuôn
sấm nổ.*

*Núi cao reo bốn phía dội vang,
Buồng kín tĩnh ngàn năm giấc ngủ.*

*Chỉ lối đưa đường bài khuyến học, trước sau mấy lớp, bạn
thiếu niên chông chấp vết chân;*

*Rung chuông gõ mõ sách huyệt thư, tai mắt ba kỳ, người
hưởng ứng xôn xao tiếng mõ.*

Khi ấy :

*Anh tài Âu Á, hợp mặt một nhà,
Đoàn thể trong ngoài, chia vai mấy độ.
Kẻ học môn này; người lo việc nợ.*

*Sách quang phục tính đã đủ chước, hai mươi năm từng
trải, kinh doanh ngón tay thầy,*

*Hồn nước nhà gọi đã hao hơi, ngàn muôn dặm xa xôi,
mơ tưởng vàng cây ngọn cỏ.*

*Hắn đã ngoài trời bay liệng, thấy đều trông còn hóa
cánh bằng,*

*Dầu cho đường thế éo le, đâu đến nổi trĩ vương lưới thỏ.
Ai dè :*

*Hùm rụi sa hầm. Chim quay về tổ.
Thượng-hải mấy tuần. Hỏa-lò một độ.*

*Ấn quốc phạm tử hình tòa đã kết, hồn còn dầu xác chết,
đoạn đầu dài toan trả nợ nước nhà xong;*

*On Pháp đình đặc cách điện vừa sang, tình bạn đãi người
cừu, kinh đó Huế lại đạp chân thành quách cũ.*

Phải như ai :

Manh chữ tùy thời. Quên câu thủ tổ (4)

(1) Thân Bao Tư nước Sở sang cầu cứu, khóc tại sân đình nước Tần.

(2) Tên mấy chính khách Nhật-bản hồi đó.

(3) Ngũ Tử Tư nước Sở sang cầu cứu nước Ngô, thời sáo ở chợ.

(4) Giữ nếp cũ.

Thối thì :

Sương đã đến đầu. Muốn gì chẳng có.

Xoay ngọn cờ một cái, ngang dọc nhà lầu xe điện, kém gì ai bả phủ quý rêu ;

Thợ quảng cáo mấy lời, tôi bời « la phết » (la fête) « đit cua » (discours), cũng thừa chán lối văn minh vủ.

Song le :

Lòng giết kiên trinh. Cảnh cam cùng khổ.

Trống kèn bốn mặt, tai chẳng thèm nghe,

Xe ngựa đầy đường, mắt không thèm ngó.

Trò thể lợi pha chì chảy thiếc, tuổi vàng cao mặc sức lửa nung ;

Biển trầm mê cuốn rác trôi bèo, cột đá vững tha hồ sóng vỗ.

Chốn kinh thành về đã lâu năm,

Lều bến Ngự nằm queo một xóm,

Khi ghé chiếc ba câu kệ phật, đá cũi đầu nghe ;

Lúc thuyên côi mấy chén rượu tiên, núi nghiêng mình đổ.

Trò truyện xưa nay kiếm hiệp, ngày phăng phắc lặng, đàn nói gươm bốn vách rì rền giông ;

Bạn bè kinh truyện thánh hiền, đêm dằng dặc dài, phòng đọc sách một đèn hiu hắt gió.

Biển Á trời Âu xa cách mấy, giấc mộng đi máy về điện, vớt hồng in tìm lại khắp năm châu ;

Sông Hương núi Ngự quanh hiu thay, tiếng reo trận gió hồi mưa, cơn gà gáy dậy sỏi đầy bốn ngõ.

Nhà ngoạn du thu hep bức giang sơn,

Phường hậu tiến trông vào đàn kỳ cổ.

Những ước gan vàng mình sắt, dầu ngày mặt lộ, sống trăm năm mà làm bạn quốc dân ;

Nào hay mọc sớm mưa mai, chán kiếp dư sinh, đau một bệnh bông ra người thiên cổ.

Hỡi ơi !

Trời cướp danh nhân, đất vùi ngọc thụ ;

Hào kiệt đi đâu ? Non sóng trơ đó.

Hồn cố quốc về chững hay chớ, ào ào gió thổi, từ mùa đỉnh núi sóng thông reo ;

*Gương vĩ nhân sáng mãi không mờ, vầng vặc nước trong,
ngàn thửa lòng sông vầng nguyệt tỏ.*

Chúng tôi :

Tiếc đấng anh hùng, xót tình dòng họ.

Uống nước nên nhớ đến nguồn cơn ;

Khắc đá hãy ghi lời phế phủ.

*Vàng ngọc nhờ ơn chỉ bảo, rượu ba tuần dâng nén tâm
hương ; Tiên trần rẽ ngã tử sinh, ngấm một khúc thay bài
phỉ lộ.*

*Nào dám gọi sinh sau hơn trước, một lòng đều kính, đưa
tiên sinh về cõi tràng sinh ;*

*Chỉ mong cầu người chết như còn, chín suối có thiêng,
điu hậu bối lên đường tiến bộ.*

Thương thay !

(Còn nữa)

TRẦN HUY LIỆU

Vấn đề hình thành chủ nghĩa tư bản ở NHẬT ⁽¹⁾

A. L. GAN-PÊ-RIN

CÁC nhà sử học Nhật-bản khi nghiên cứu lịch sử phát triển nền kinh tế quốc dân nước họ trong thời kỳ cận đại, đã đặc biệt chú ý tới những tiền đề kinh tế của cuộc cách mạng 1868 (thường gọi là cuộc duy tân Minh Trị — Nguyễn Khắc Đạm chú), trước hết là vấn đề phát triển của chủ nghĩa tư bản trước và sau cuộc cách mạng đó. Họ ít nghiên cứu những vấn đề về sự phát sinh của những quan hệ tư bản chủ nghĩa (2). Nhưng trong các văn kiện lịch sử, kinh tế của Nhật-bản, người ta cũng đã có thể tìm thấy những tài liệu về sự tiến bộ kinh tế trong nông thôn Nhật-bản, về các ngành công nghệ gia đình của nông dân cũng như các ngành thủ công ở thành thị, về sự phát triển nền sản xuất hàng hóa trong thế kỷ XVI, XVII.

Tuy các điều đã biết được đó còn nghèo nàn, tuy các số liệu thống kê còn ít ỏi, nhưng tất cả những cái đó cũng có thể cho những tài liệu nhất định để đặt vấn đề sơ bộ nghiên cứu sự hình thành quan hệ tư bản chủ nghĩa ở Nhật-bản (3).

(1) Bài đưa ra để thảo luận

(2) Một loạt chuyên luận không dài lắm dành về vấn đề tiến triển chủ nghĩa tư bản của các nhà sử học tiến bộ người Nhật: Bình-dã-nghĩa Thái-lang (Hi-ra-nô I-ô-xi-ta-rô), Vũ-nhân Ngũ-lang (Ha-ni Gô-rô), Phúc-lộ Chi-lông (Hát-tô-ri Xi-xô), v.v... đã được in ra bắt đầu từ 1930 dưới đầu đề chung là: « Lịch sử phát triển chủ nghĩa tư bản Nhật ». Loạt chuyên luận này đã làm nảy nở ra sau đó những cuộc thảo luận sôi nổi giữa các nhà sử học Nhật-bản về các tiền đề và tính chất của cuộc cách mạng tư sản 1868 cũng như về đặc điểm của sự phát triển chủ nghĩa tư bản Nhật.

(3) Ở Liên-xô chưa có những chuyên luận hoặc những luận văn đề cập tới vấn đề hình thành chủ nghĩa tư bản ở Nhật hay những vấn đề thuộc loại đó, trừ tác phẩm có tính chất phổ cập của V. Svétlốp « Lai lịch

Trong bài này, chúng tôi chỉ giới hạn trong mấy vấn đề quan trọng, đầu tiên là vấn đề xuất hiện ở Nhật-bản cái gọi là công nhân tự do và sự nảy nở hình thức ban đầu của nền công nghiệp tư bản chủ nghĩa. Về các đặc điểm chung của tình hình kinh tế Nhật-bản, về thời kỳ mở ra chế độ phong kiến, tức thời kỳ chế độ phong kiến tan rã và giải phóng những nhân tố của quan hệ tư bản chủ nghĩa, thì ít nhiều đã thấy rõ trong các tác phẩm đó, chúng tôi chỉ đi vào những nét chính có tính chất chung.

Những mầm mống đầu tiên của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ở Nhật-bản có thể thấy, được ở thế kỷ XVI và nửa đầu thế kỷ XVII. Rõ ràng là trong thế kỷ XVI và ngay từ cuối thế kỷ XV, ở Nhật-bản đã có một thời kỳ các thành thị cũng như nền sản xuất công nghiệp và đặc biệt là công nghiệp mỏ đã phát triển nhanh chóng. Nền ngoại thương được tăng cường mạnh. Nền nội thương cũng đã có một ý nghĩa rất lớn.

* *

Từ giữa thế kỷ XVI trở về trước, nghĩa là từ trước khi người Âu châu tới Nhật-bản, sự buôn bán với ngoại quốc đã có. Thế kỷ XV, nửa đầu thế kỷ XVI, sự buôn bán với Trung-hoa và Triều-tiên nhiều khi đã đạt tới mức khá quan trọng. Chính những đền chùa giàu có chiếm hữu nhiều ruộng đất, được Mạc-phủ [Chính-phủ tướng-quân (sō-gun) : chính phủ phong kiến Nhật] giúp đỡ đã là kẻ đầu tiên kinh doanh buôn bán. Rất nhiều thợ thủ công làm việc trong các đền chùa. Đầu tiên, họ lo việc xây dựng và trang trí các đền chùa đó, sau chuyển sang việc chế tạo hàng hóa bán ra thị trường. Nhưng dần dần việc ngoại thương chuyển sang tay bọn đại phong kiến quý tộc miền Nam Nhật-bản [Đại-nội (O-i-ti), Tề-xuyên (Hô-xô-ca-va), v. v...]. Những nhà buôn Nhật ở miền Xa-cái và Ha-ca-ta (1) đã buôn bán theo ủy nhiệm của các chúa phong kiến, về sau họ kinh doanh độc lập nhưng phải nộp một phần tiền lời nhất định cho Mạc-phủ hoặc cho bọn đại phong kiến địa phương (2).

Sự buôn bán đó thực hiện bằng cách gửi những phái đoàn buôn bán sang Trung-hoa (gọi là buôn bán chính thức). Nửa cuối thế kỷ XVI,

nước Nhật tư bản» (Ma-sco-va 1934). Một số những tài liệu có giá trị về vấn đề đó cũng có ở trong luận án của G. I. Pốt-pa-lô-bôít « Phong trào nông dân ở Nhật trong thế kỷ XVII — đầu thế kỷ XVIII » (Ma-sco-va 1946) và trong tác phẩm của E. Ia. Pha-In-biéc : « Tình hình nội trị và ngoại giao của Nhật-bản giữa thế kỷ XIX » (Ma-sco-va 1954).

(1) Wang-Yi-tung : *Official relations between China and Japan 1368 — 1569. Cambridge Massachusetts, 1953 trang 106.* Năm 1455 xuất cảng sang Trung-hoa diêm sinh : 218,4 tấn ; gỗ quý : 63,6 tấn ; quặng đồng : 91,2 tấn ; kẽm : độ 1 vạn chiếc v.v... năm 1539 : quặng đồng : 179,1 tấn ; kẽm : 24.862 chiếc và nhiều hàng khác. Nhật-bản thường nhập cảng của Trung-hoa : tiền đồng, tơ, (chất lượng của các thứ này thời đó tốt hơn hàng của Nhật nhiều), lụa và các hàng khác.

(2) Wang-Yi-tung. Như trên trang 107. Thí dụ năm 1453, trong 9 chiếc thuyền buôn sang Trung-quốc thì 6 chiếc là của các đền chùa, nhưng về sau một số đền chùa dần dần giảm hoạt động về buôn bán.

«sự buôn bán chính thức» với Trung-hoa bị đứt đoạn. Nhưng bọn cướp bẻ Nhật-bản (Oa-kô) vẫn tiếp tục duy trì được một phần sự trao đổi. Bọn họ thường đi cướp phá rất tai hại cho vùng bờ bẻ Trung-quốc, nhưng đòi với những vùng bờ bẻ mà họ có thể gặp phải sự đòi kháng bằng võ trang thì họ lại soay ra buôn bán. Và sự buôn bán đó vẫn được bọn phong kiến và thương nhân kiểm soát và chỉ huy.

Sự gián đoạn trong việc buôn bán chính thức và sự đòi truy của việc buôn bán tư nhân với Trung-hoa do các biện pháp để phòng của các nhà đương cục Trung-hoa chống bọn cướp bẻ Nhật-bản, ăn khớp với sự bắt đầu buôn bán với người châu Âu và sự thành lập nhiều thương điếm tại miền Đông Nam Á. Sự tham gia của tư bản thương mại vào việc buôn bán với người Âu cũng như vào sự thành lập những thương điếm khiến cho sự tích lũy tư bản đã đạt tới mức quan trọng.

Nhưng sự tích lũy tư bản không phải chỉ là kết quả của sự phát triển ngoại thương mặc dầu lợi tích lũy ấy đã được các sách vở nói đến rất nhiều. Sự xuất hiện quan hệ hàng hóa — tiền tệ và sự tăng cường ảnh hưởng của bọn nhà buôn và bọn cho vay đã bắt đầu có từ cuối thế kỷ XII và trong thế kỷ XIII khi mà các phường hội thủ công và các phường hàng hội của thương nhân đã xuất hiện. Sự củng cố thế lực kinh tế của bọn cho vay và nhà buôn và sự phát triển quan hệ hàng hóa — tiền tệ đã được phản ánh gián tiếp trong một loạt sắc lệnh của Mạc-phủ gọi là «Đức-chính-lệnh» (Tô-cu-xê-iri-ô). Loạt sắc lệnh đó làm cho những người xa-mou-rai (võ sĩ — Nguyễn Khắc Đạm chú) được giải phóng khỏi ách bọn cho vay và đất đai các võ sĩ trước kia phải đem gán nợ sẽ được hoàn lại cho chủ cũ (1). Đó là những đất đai phải đem cầm cố cả loạt cho bọn nhà buôn (tô-i-a), cho bọn chủ kho thóc thu tô được của nông dân dọc trên các đường đi (xu-ti-cu-ra), và cho cả bọn buôn rượu chuyên nghề cho vay lãi. Lãi cho vay có cực đã rất phổ biến ở nông thôn trong thế kỷ XIV—XV. Những phong trào của quần chúng nông dân trong thế kỷ XV — XVI đòi áp dụng các «đức-chính-lệnh» vào đất đai họ đã giải thích rõ điều đó (2).

Trong thế kỷ XV và nhất là trong thế kỷ XVI, nhiều giống cây trồng trọt mới đã được đem từ Trung-hoa, Ấn-độ hay các nước Á châu khác tới, các giống cây đó trước kia hoặc hoàn toàn chưa được biết ở Nhật-bản hoặc chỉ mới được ít trồng trọt (bông, mía, chè, thuốc lá, khoai tây v. v...). Việc trồng trọt các giống cây đó đã góp phần vào việc làm nảy nở một loạt ngành sản xuất công nghiệp mới. Nhưng trong thế kỷ XV — nửa đầu thế kỷ XVI, cuộc nội chiến giữa bọn đại phong kiến đã luôn luôn xâm phạm tới quá trình phát triển nói trên.

(1) Sắc lệnh đầu tiên gọi là «đức chính lệnh» được phát ra năm 1297. Sau đó trong thế kỷ XIV—XV, những sắc lệnh mới cũng gọi tên như thế lại được công bố và nội dung đại khái cũng như trên. Nghĩa đen của chữ «đức-chính-lệnh»: «Chỉ lệnh tốt sửa chính phủ».

(2) Tán Nhật-bản lịch sử (Quyển III. Tô-ki-ô 1954 trang 184 — 185) có dẫn những tài liệu về các cuộc khởi nghĩa nông dân trong thế kỷ XVI (tất cả có 29 cuộc khởi nghĩa). Phổ biến nhất là các cuộc khởi nghĩa đều yếu cầu đem «đức-chính-lệnh» áp dụng cho nông dân.

Cuộc chiến tranh làm siêu tán nông dân: đồng ruộng bị chà đạp; nông dân bị dứt khỏi công việc đồng áng để phục vụ quân đội của bọn phong kiến này, hoặc của bọn phong kiến kia. Do chiến tranh, đồng thời do quan hệ tiền tệ được phát triển, sự tiêu pha của giai cấp võ sĩ cũng tăng lên; đặc biệt là bọn đại phong kiến lại càng cần tiêu nhiều, vì vậy chúng càng tăng cường việc bóc lột nông dân. Theo dẫn chứng của nhà sử học Nhật-bản Lê-tân Chính-chí (Nét-du Ma-xa-xi) thì nông dân phải lấy tới từ 80 đến 90% số thu hoạch để đóng thuế thân và các thứ thuế khác trong thời kỳ đó (1). Muốn đóng đủ các tài thuế quá đáng đó (vùng lân cận, thành thị phải đóng bằng tiền), nông dân phải tìm tới những nguồn sống khác. Hoặc họ phải khẩn thêm đất hoang, hoặc họ phải phát triển công nghệ gia đình. Phần lớn nông dân phải rời vào địa vị phụ thuộc kinh tế vào bọn lý trưởng, bọn nhà buôn và bọn cho vay lãi. Nhiều nông dân mất cả ruộng đất lẫn nhà cửa, phải đem bán vợ đợ con, phải rời bỏ quê hương đi ăn xin, đi tìm công ăn việc làm ở thành thị, hăm mò hay tham gia khởi nghĩa (2).

Tất cả các hiện tượng đó làm tan rã cơ sở của hệ thống phong kiến, góp phần vào việc làm giàu cho bọn nhà buôn và cho vay. Bọn này thôn tính được ruộng đất ở nhiều vùng lân cận các thành thị lớn và bắt các nghề thủ công gia đình nông dân phải phụ thuộc vào chúng. Một số quan trọng nông dân không ruộng đất xuất hiện trong thời kỳ đó, các thành thị lớn lên nhanh chóng, nền sản xuất hàng hóa phát triển để cung cấp cho thị trường trong cũng như ngoài nước: điều kiện phát sinh nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã có.

*
* *

Phân tích quá trình tích lũy nguyên thủy — khởi điểm của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa — Các Mác đi tới kết luận là nó « không phải cái gì khác là quá trình lịch sử của sự tước đoạt tư liệu sản xuất của người sản xuất trực tiếp » (3). Các Mác cho rằng điều kiện để người sản xuất tự phát (về công nghệ) đạt được tính chất cố định là người đó phải cắt đứt được ách phải gắn chặt với đồng ruộng (4).

Ở Nhật-bản, sự phụ thuộc kiểu nông nô của nông dân và điều kiện để họ khỏi bị gắn chặt với đồng ruộng chỉ có thể giải quyết được nhờ ở cuộc cách mạng tư sản 1868. Nhưng nền sản xuất tư bản chủ nghĩa (công trường thủ công v.v...) đã xuất hiện từ trước nửa kia. Dĩ nhiên là ở Nhật-bản, tình cảnh nông dân mất hết ruộng đất và số công nhân « tự do » đã thấy có từ lâu trước thế kỷ XIX, và việc đó làm cho các công trường thủ công trong thế kỷ XVI—XIX có khả năng xuất hiện và phát triển tuy chỉ ở mức độ chậm chạp. Quá trình tích lũy nguyên thủy — sự tước đoạt công cụ sản xuất của người sản xuất — đã thấy có ở Nhật-bản từ thế kỷ XVI; về sau bọn chúa trùm phong kiến lại kìm hãm quá trình phát triển đó (nhưng không hoàn toàn bắt nó phải ngừng hẳn), vì chúng lại trở lại lần thứ hai việc nông nô hóa nông dân bắt đầu từ cuối thế kỷ XVI—đầu thế kỷ XVII.

(1) *Tân Nhật-bản lịch sử* Lê-tân Chính-chí. Quyển II, Tô-ki-ô, 1949, trang 233.

(2) *Như trên*, trang 233 — 235.

(3) *Các Mác: Tư bản luận tập I*, trang 719. Bản tiếng Nga.

(4) *Như trên*, trang 720.

Vào khoảng năm 70 thế kỷ XVI, một bộ phận phong kiến ở Nhật tham gia đấu tranh giành thống nhất đất nước và củng cố chế độ phong kiến. Một trong những nguyên nhân quan trọng (tuy không phải là độc nhất) của phong trào phong kiến đấu tranh giành thống nhất đất nước và củng cố chế độ phong kiến là phong trào nông dân đã làm cho toàn bộ giai cấp phong kiến phải rất hoảng sợ. Một số đại phong kiến riêng lẻ Kim-xuyên (I-ma-ka-va), Vũ-diễn (Ta-kê-đa), Thượng-bân (U-ê-xu-gi) ra tay khủng bố phong trào nông dân, tước đoạt vũ khí của họ, bắt nông dân phải gắn liền với ruộng đất đã kiểm kê trong lãnh vực của chúng. Những biện pháp trên cũng như sự khủng bố đã làm các cuộc khởi nghĩa nông dân đã diễn ra trong cuộc thống nhất lần thứ nhất ở phần đất Nhật bị lãnh chúa phong kiến Chức-diễn Tín-trường (O-đa Nô-bu-na-ga) chinh phục. Va cuối cùng, Phong-thần Tú-cát (Hi-đê-i-ô-xi), liên quan tới việc thống nhất đất nước, bỗng nhiên ra lệnh tịch thu vũ khí của nông dân (1588), (1), sau đó tiến hành việc đặc điểm một phần quan trọng trong nước và đã thông kê được rõ đất đai của bọn phong kiến cũng như của nông dân. Phong-thần Tú-cát (Hi-đê-i-ô-xi) buộc chặt nông dân với ruộng đất, tước quyền nông dân được bỏ làng đi và bảo đảm cho bọn phong kiến, đồng thời với việc bắt nông dân phải buộc chặt với ruộng đất, được thu tô thuế hoàn toàn đúng với mức ấn định (2/3 cho chúa phong kiến, 1/3 cho nông dân) (2). Luật lệnh gắn chặt nông dân với ruộng đất đương thời đã hạn chế tới một mức độ nào đó sự trốn chạy của nông dân, nhưng không thể làm ngừng hẳn nó lại được; luật lệnh đó không thể là phương tiện triệt để được, vì trong thế kỷ XVI ở nông thôn Nhật, quá trình xã hội vẫn dẫn tới việc làm cho nông dân bị mất phần ruộng của mình, nhà làm luật không có quyền lực gì để thay đổi quá trình đó cả.

Các nhà lịch sử kinh tế học Nhật-bản Cao-kiểu-hạnh Bát-lang (Ta-ca-ha-xi Cô-ha-ti-rô), Cồ-đào Mẫn-hùng (Phu-ru-xi-ma Tô-xi-ô), v. v... đã xác định và chứng minh khá chắc chắn rằng sự phân hóa trong nông thôn đã bắt đầu từ rất lâu trước việc đặc điểm của Phong-diễn Tú-cát (Hi-đê-i-ô-xi). Không đi vào việc nghiên cứu nguyên nhân và quá trình phân hóa của cái ở nông thôn trong thế kỷ XVI, chúng tôi chỉ xin nêu lên rằng những cái đó đã có liên quan với việc tách rời thủ công nghiệp khỏi nông nghiệp, việc xuất hiện các xưởng (đơ-đa), sự phát triển các thành thị, nền sản xuất thương phẩm và quan hệ hàng hóa — tiến bộ trong nông thôn Nhật-bản (3). Cao-kiểu-hạnh Bát-lang (Ta-ca-ha-xi Cô-ha-ti-rô) chỉ rõ rằng việc đặc điểm (kiểm địa : ken-ti) của Phong-diễn Tú-cát đã buộc chặt nông dân với ruộng đất trong một thời gian rất dài, nhưng không có hiệu lực đối với số nông dân tuy trong thời kỳ đó cũng không có phần ruộng đất riêng nhưng đã đi làm công cho những nông dân khá giả khác. Những nông dân đó không có ruộng đất, vì thế không có

(1) E. M. Giu-cốp. Chính sách của Phong-thần Tú-cát (Hi-đê-i-ô-xi) liên quan tới nông dân. « Tin tức Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô ». Phần lịch sử và triết lý, 1946 tập III, số 6.

(2) Đại Nhật-bản tô thuế sử, 3 quyển, Tô-ki-ô (1926 — 1927) Quyển II trang 261.

(3) Revue historique, octobre — décembre 1953. Phu-ru-xi-ma (Cồ-đào Mẫn-hùng). Nhật-bản phong kiến nông nghiệp sử. Tô-ki-ô 1941, trang 77.

tên trong sổ đặc điền và đã được người ta gọi là « *bôn nông nước lã* » (mit-du-nô-mi) (nghĩa là nông dân hai bàn tay trắng). Nông dân không có ruộng đất ở mỗi vùng đều có tên gọi khác nhau. Hạng nông dân được nhận một phần ruộng đất và bắt buộc phải buộc chặt voi ruộng đất đó (lần thứ hai) gọi là *bản bách tính* (hôn-bi-a-cu-xi-ô) (1). Tồi đại đa số *bản bách tính* (hôn-bi-a-cu-xi-ô) được nhận độ một *đình* (ti-ô) đất (). Người ta cũng gọi họ là *chủ ruộng nhỏ* (đơ-di-xa-cu-nô) và tình hình họ cũng rất kì ó knăn. Nhưng cũng có những nông dân có p'ấn ruộng đất đồ hai, ba *đình* (ti-ô) hay hơn nữa, có súc vật và thuê người làm. Cồ-đảo Mãn-hùng (Phu-ru-xi-ma) chỉ rõ ràng từ trước khi tưng hành đặc điền, cuối thế kỷ XVI, việc tước đoạt ruộng đất của nông dân trong những vùng kinh tế phát triển nhất đã dẫn tới kết quả phân chia nông dân a làm hai hạng: hạng có ruộng gọi là *tác nhân* (xa-cu-niu) và hạng không có ruộng, nhưng thực tế vẫn phải làm ruộng gọi là *hạ tác nhân* (ghê-xa-cu-nin). Hạng *tác nhân* (xa-cu-nin) được ghi tên trong sổ đặc điền (3).

Ước lượng đại khái nhân số hạng *uồng nước lã* (mit-du-nô-m') (nông dân không có ruộng nhưng tự do đi làm thuê) hay những nông dân thuộc hạng không có ruộng ấy vào đầu thời kỳ Tô-cu-ga-oa (Đức-xuyên) (họ tướng quân ở đầu thế kỷ XVII, — Nguyễn Khắc Đạm chú) là một việc không thể làm được rõ ràng. Cao-kiểu-hạnh Bát-lang (Ta-ca-ha-xi Cồ-ha-ti-rô) xác nhận rằng theo sự tìm tòi mới đây, nhân số hạng người đó là rất đông. Cồ-đảo Mãn-hùng (Phu-ru-xi-ma) cho rằng bộ phận nông dân không có ruộng đất là một hiện tượng phổ biến từ trước cuối thế kỷ XVI. Nhưng sau đó trái lại Cồ-đảo Mãn-hùng lại noi chắc rằng theo các sự tìm tòi thấy được về đầu thế kỷ XVIII, thì sự phân hóa nông dân ra hạng có ruộng và hạng không ruộng chỉ có thấy được trước thời kỳ đó ở các vùng xung quanh các thị trấn Giang-hộ (Ê-đô) và Đại-bản (O-xa-ca), và cho tới thời kỳ liền trước cuộc cách mạng 1868 thì hiện tượng đó mới thật là đầu cũng thấy có (4).

Có điều là, vấn đề *bôn nông dân* khá giả (na-nu-xi, ta-ca-mô-ti. . .) trong việc bóc lột nông dân không ruộng (mit-du-nô-mi v. v. .) không biết đã đem một phần ruộng đất phát canh hoặc đã thuê họ theo thời vụ, vấn đề đó chưa được thấy thật rõ ràng. Nhưng tất nhiên là ở đầu

(1) *Revue historique, octobre — décembre 1953.*

(2) *Ti-ô bằng đại khái một héc-ta.*

(3) *Phu-ru-xi-ma Tô-xi-ô (Cồ-đảo Mãn-hùng). Sách đã dẫn trang 138 ; Lễ tân chính chí (Hê-dê-u Ma-xa-xu). Sách đã dẫn, quyển II trang 233. Thế kỷ XV — XVI vì tình hình lung tung trong nước (nội chiến, quyền lực của chính phủ trung ương mất hết) dần dần *bôn chủ ruộng nhỏ* mất đi và các vương địa phong kiến lớn được thành lập, nên chế độ chiếm hữu và sử dụng ruộng đất rất rắc rối và phức tạp. Do đó, như *Phu-ru-xi-ma* viết, thực khó mà xác định được trong thời kỳ đó, loại nông dân nào là *chủ ruộng* và có p'ấn là *chủ ruộng* vĩnh viễn hay không. Sau khi thi hành việc đặc điền và trong thế kỷ XVII, XVIII, nửa đầu thế kỷ XIX, *bôn đại danh* (lãnh chúa phong kiến) nắm được phần ruộng đất chủ yếu, còn nông dân chỉ được hưởng phần ruộng thừa tự.*

(4) *Phu-ru-xi-ma Tô-xi-ô (Cồ-đảo Mãn-hùng). Sách đã dẫn, trang 223, 226.*

thời kỳ nắm chính quyền của Đức-xuyên (Tô-cu-ga-oa) (thế kỷ XVII) trong các vùng mà những người không ruộng (mít-du-nô-mi) và những nông dân cùng loại ấy khi đi làm thuê cho bọn phú nông thì đã không bắt phải nhận phần ruộng nào cả. Về vấn đề này, các tài liệu chọn lọc điều tra về số nhân công cần thiết để làm ruộng tại các vùng trong các thời kỳ khác nhau đã chứng minh khá rõ (1). Bản-trang-vinh Trị-lang (Hông-di-ô) cũng cho biết trong số người nông dân không ruộng (mít-du-nô-mi) đã có những người phải đi làm công nhật (2). Cao-kiểu-hạnh Bát-lang (Ta-ca-ha-xi) và Cồ-đảo Mãn-hùng (Phu-ru-xi-ma) (3) gọi những nông dân bị bóc lột sức lao động đó là « bọn cu-li sắt của địa chủ » (đi-di-nu-xi tét-du-cu-ri).

Như thế là, những mít-du-nô-mi và những nông dân không ruộng thuộc loại đó không được nhận ruộng đất trong kỳ đặc điển cuối thế kỷ XVI đã phải đem bán sức lao động của mình ở thôn quê hay ở thành thị. Rõ ràng là quá trình tước đoạt ruộng đất của nông dân đã bắt đầu từ trước cuối thế kỷ XVI và việc đặc điển thực ra chỉ là sự phản ánh quá trình đó mà thôi. Việc đặc điển trong thế kỷ XVI dĩ nhiên tiến hành với mục đích nông nô hóa nông dân và đảm bảo thu hoạch cao nhất cho bọn phong kiến đã buộc chặt những mít-du-nô-mi với ruộng đất và họ đã bắt buộc phải làm trên mảnh ruộng đã chia cho họ đó. Những mít-du-nô-mi không thuộc phạm vi đặc điển thì không phải buộc chặt với ruộng đất bằng những luật lệ chính thức. Nhưng những món nợ, lòng quyền luyến ruộng đất, các tập quán tôn giáo, sự đòi hỏi sức lao động của họ ở thành thị chưa đủ mạnh... đã giữ họ lại ở làng. Nhất là bọn nắm quyền hành trong làng gồm có những phú nông muốn bóc lột những mít-du-nô-mi lại càng không muốn cho họ rời khỏi làng. Nhưng các mít-du-nô-mi thực ra lại được tự do, và trừ số nông dân trốn khỏi các chúa đất, họ là những người trong giai cấp nông dân bổ sung nhiều nhất cho dân số thành thị.

Những nông dân được nhận ruộng đất không phải đồng loạt như nhau. Sự làm giàu và củng cố thế lực của bọn đầu sỏ trong làng không phải không có sự thay đổi. Chúng tôi chỉ xin nêu việc tăng cường tính chất buôn bán của nền kinh tế nông nghiệp nhất là ở những vùng gần thành thị ; các vùng đó được mở rộng trồng trọt về các thứ rau, bông, thuốc lá (trừ gạo) phục vụ cho thành phố. Trong khi tầng lớp khá giả

(1) Như trên, trang 230. Thí dụ, theo sự điều tra đó, thì trong những năm 1684 — 1687 muốn làm 10 « tan » (mảnh) đất (ruộng tươi nước) phải cần có 4 người, trong số này phải thuê năm 2 người. Đãng-diễn Ngũ-lang (Phút-di-ta Gô-rô) và Vũ-đảo Trác-dã (Hát-lô-ri Ta-ca-ha-ri) cũng đại khái cho những số liệu như thế (xem « Cận thế phong kiến xã hội dịch cấu tạo » của Đãng-diễn Ngũ-lang và Vũ-diễn Trác-dã, Tokio 1951, trang 66).

(2) Bản-trang-vinh Trị-lang (Hông-di-ô E-il-di-rô) Nhật-bản kinh tế sử. Tokio, 1929, trang 255.

(3) Cồ-đảo Mãn-hùng (Phu-ru-xi-ma Tô-vi-ô). Sách đã dẫn trang 138. Lẽ-lân (Nét-du) cho rằng trong tầng lớp nhân dân đó, những người không ruộng, không nhà phải đi làm « cu-li » khoán vác hoặc làm đầy tớ cho bọn xa-mu-rai (võ sĩ) và bọn nhà buôn ở thành thị. Lẽ-tân (Nét-du Ma-xa-xi). Sách đã dẫn, tập II, trang 369 — 370.

nhất trong bọn *ban-bách-tinh* (hông-bi-a-cu-xi-ô) tăng cường sản xuất và dần dần mở rộng phạm vi đất đai trồng trọt bằng cách phá hoang hoặc bằng các cách khác thì một bộ phận nông dân khác và nhất là những bản nông đã mỗi ngày một phải rời xuống địa vị phụ thuộc hoặc vào bọn đầu sỏ trong làng hoặc vào bọn nhà buôn kiêu cho vay ở thành thị. Kết quả của việc phải đóng thuế nặng, của sự xâm nhập quan hệ hàng hóa — tiền tệ vào nông thôn và của nhiều nguyên nhân khác đã làm cho một bộ phận hông-bi-a-cu-xi-ô mất phần ruộng đất của mình đã trở thành « tiểu tác » (cô-xa-cu, — tức tá điền) hay phải bỏ làng mà đi.

Còn về việc tước đoạt ruộng đất, nghĩa là việc tập trung ruộng đất vào tay bọn nhà buôn, chủ nợ và phú nông, việc này vẫn tiếp tục diễn ra trong thế kỷ XVII (1) như đạo luật 1643 chứng minh. Đạo luật đó về sau đã nhiều lần xác nhận cấm vĩnh viễn mua bán ruộng đất, như thế có nghĩa là việc mua bán ruộng đất là có thực và cái là để mở rộng thêm đất đai cho bọn phong kiến. Dĩ nhiên bọn phong kiến không có ý muốn làm cho nông dân hoàn toàn mất hết ruộng đất. Chúng sợ rằng việc tước đoạt ruộng đất của hàng loạt nông dân sẽ khiến cho họ bất buộc phải bỏ làng đi tìm việc làm thuê do đó sẽ làm giảm thêm thu hoạch về địa tô của chúng. Nhưng đạo luật 1643 không thể ngăn cản được việc tước đoạt ruộng đất của nông dân cũng như việc tập trung ruộng đất. Quá trình đó đã diễn ra không phải do ở việc bán trực tiếp, mà do ở việc cầm cố ruộng đất (xiti-irê). Đem bán ruộng đất và khi không trả nợ được đúng kỳ hạn, nông dân vẫn không bỏ được ruộng đất vì họ phải vĩnh viễn buộc chặt vào ruộng đất; không những họ phải nộp thuế cho bọn đại danh (đai-mi-ô lãnh chúa phong kiến. N.D.) hay bọn mạc-phủ (ba-cu-phu) (chính quyền tướng quân) mà còn phải nộp một phần thu hoạch mùa màng cho bọn chủ nợ, bọn này theo kiểu nói Nhật bản cũng là bọn chủ đất (đê-i-nu-xi) còn nông dân phá sản phải đem cầm ruộng đất thì biến thành tá điền (cô-xa-cu). Nhiều công trình nghiên cứu của người Nhật, đặc biệt là của Tiểu-dã Vũ-phu (Ô-nô Ta-kê-ô) (2) có những bảng nêu tỉ mỉ tình hình nộp thóc của tá điền ở từng làng hay từng huyện. Nhưng bảng đó cho thấy những tiểu tác (cô-xa-cu : tá điền) đã phải nộp bao nhiêu cho bọn mạc-phủ (ba-cu-phu) hay đại danh và bao nhiêu cho bọn chủ nợ. Trong nhiều vùng, trung bình 37% tức là phần chính số thu hoạch đã phải đem đi đóng thuế cho bọn phong kiến, 28% trả cho bọn chủ nợ (đê-i-nu-xi) và người tá điền (cô-xa-cu) chỉ còn có 35%. Như vậy là tình cảnh của người tiểu-tác (cô-xa-cu : tá điền) còn khổ hơn là quần chúng nông dân khác chỉ phải nộp tô và những thuế khác cho một tên phong kiến thôi. Hiện tượng phụ thuộc hai tầng đó rất phổ biến trong thế kỷ XVIII, còn ở thế kỷ XVII thì quá trình đó chỉ mới là bắt đầu.

(1) Việc đặc điền trong thời H-đê-i-ô-xi có vẻ như không dễ cho việc mua bán ruộng đất có lẽ xảy ra, vì phải ruộng đất chỉ là để mở rộng cho bọn phong kiến, còn nông dân thì đã được chia ruộng đất trong phạm vi từng vương địa một. Nhưng phải để ý tới điểm là việc đặc điền không được thực hiện ngay một lúc trong toàn quốc. Mặt khác, nông dân được nhận phần ruộng đất nếu không trả nợ được bọn phong kiến hoặc bọn cho vay thì đã phải bán phần ruộng đó cho bọn chúng.

(2) Tiểu-dã Vũ-phu. Đức-xuyên (Gô-cu ga-oa) thời di tích nông gia kinh tế. Tôkiô, 1920, trang 77 — 82.

Đạo luật ban bố năm 1673, cấm không cho chia vụn những phần đất của nông dân nhỏ hơn một dinh (ti-ô) (nhỏ hơn hai dinh nếu là đất của lý trưởng). Đạo luật không nói tới diện tích mà chỉ nói cấm không được chia vụn những phần ruộng đất thu hoạch được ít hơn 10 hộc (cô-cu) thóc; thường thường số lượng thóc gặt được đó thích hợp với một dinh (ti-ô) ruộng đất (trên dưới 1 héc-ta N.D.). Đạo luật đó dựa trên một nguyên tắc, theo đó, người con thứ hai và các người con sau của những nông dân chỉ có một ti-ô ruộng đất hay ít hơn sẽ không được chia phần ruộng nào một khi bỏ chết. Những nông dân không ruộng đó sẽ đi làm thuê hoặc sang một vương địa của một lãnh chúa phong kiến khác, hoặc ra tỉnh tìm việc làm ăn. Tình cảnh nông dân phải bỏ làng đi như thế đã diễn ra trong suốt thế kỷ XVIII. Trên các đường đầu đầy rẫy có kẻ hành khất, cả đàn ông lẫn đàn bà. Kem-phe, người đã được hai lần đi từ Trường-kỳ (Ha-ga-xa-ki) tới Giang-hộ (Ê-đô) (1) cuối thế kỷ XVII có tả rất rõ về tình trạng đó.

Các điều cho biết về dân số thành thị có những công ăn việc làm chuyên môn đều không có tính chất toàn diện và chỉ nói về cuối thế kỷ XVII — đầu thế kỷ XVIII. Theo các tài liệu đó, thực khó mà có được ý niệm về sự tăng gia nhân số thành thị do nông dân kéo ra (2). Việc thanh trừ số nông dân ra thành thị xảy ra lần thứ nhất năm 1712 có thể gián tiếp cho biết ý niệm về vấn đề đó.

Sự phát triển về nội ngoại thương như trên có nói qua, đã dẫn tới sự tăng cường sản xuất hàng hóa cho thị trường tại các trung tâm thương mại công nghệ cũ như Xa-cai Kinh-đô (Ki-ô-tô), Đại-bản (Ô-xa-ca), Bác-đa (Ha-ca-ta), v.v... Nhưng song song với các thành thị cổ đó, trong thế kỷ XVI — đầu thế kỷ XVII đã thấy xuất hiện những loại thị trấn hoàn toàn kiểu mới (đơ-di-ô-ca-ma-ti). Vấn đề này có liên quan một mặt với việc một bọn tiểu phong kiến bị bọn đại phong kiến thôn tính, mặt khác với việc trong tình trạng nội chiến liên tiếp của thời kỳ đó, bọn phong kiến muốn lưu giữ luôn luôn những đội xa-mu-rai (võ sĩ) với mình và việc những xa-mu-rai (kể cả đầy tớ của họ) muốn rời bỏ ruộng đất của bọn tiểu phong kiến để đến ở cạnh thành lũy bọn đại phong kiến.

Dân số các thị trấn đó (3) đều thuộc vào nhân khẩu hoặc của vương địa này hoặc của vương địa kia, nhưng hiển nhiên là nhân dân các thị trấn đó trừ những xa-mu-rai (võ sĩ) và các đầy tớ của họ ra, trừ thương nhân, thợ thủ công, thì còn là nông dân phá sản, những người này đã bắt buộc phải ra thành thị để đi ở cho bọn xa-mu-rai và nhà buôn hoặc đi buôn bán lặt vặt hoặc vào làm thuê ở các công trường thủ công.

(còn nữa)

NGUYỄN KHẮC ĐẠM dịch

Tạp chí « Đông phương học » Liên-xô số 5, 1956

(1) E. Kämpfer *Geschichte und Beschreibung von Japan. Bd II. Lemgo, 1779, S. 453.*

(2) Xem « Nhật-bản dịch phong kiến đô thị » của Phong-diều-vũ (Tô-i-ô-da Ta-kê-xu). Tokio 1954 trang 169 về phong trào nhân dân trong mấy thành thị lớn ở Nhật cuối thế kỷ XVII.

(3) Có vào khoảng 200 thị trấn kiểu mới. Xem bản sơ đồ thành thị Nhật-bản trang « Nhật bản lịch sử từ điển » của Va-ka-mô-ri Ta-rô (Hoàng ca sâm thái lang). Theo sơ đồ này thì khắp nước Nhật đều có các thị trấn đó tuy sơ đồ chỉ ra nếu được đầy đủ tất cả các thị trấn.

HOẠT ĐỘNG VĂN SỬ ĐỊA QUỐC TẾ

CUỘC THẢO LUẬN VỀ VẤN ĐỀ HÌNH THÀNH DÂN TỘC TƯ SẢN Ở TRIỀU TIÊN

VẤN đề hình thành dân tộc Triều-tiên đã được đưa ra thảo luận rất sôi nổi trong giới sử học Triều-tiên từ mấy năm nay. Cuộc thảo luận chưa đi đến thống nhất ý kiến và hiện đã có nhiều chủ trương khác nhau.

Chủ trương thứ nhất cho rằng dân tộc Triều-tiên là một dân tộc đặc biệt, hình thành từ cuối thế kỷ XVI, không giống với dân tộc tư sản. Lập luận chủ yếu của chủ trương này là : Trong những điều kiện đặc biệt của chế độ phong kiến tập quyền có sớm ở Triều-tiên, những yếu tố cấu thành dân tộc cũng đã có sớm ở Triều-tiên trước khi chủ nghĩa tư bản xuất hiện.

Chủ trương thứ hai cho rằng cần phân biệt hai vấn đề : dân tộc và dân tộc tư sản. Đứng về mặt cộng đồng ngôn ngữ và cộng đồng lãnh thổ mà xét thì dân tộc Triều-tiên đã hình thành từ thời Tàn la (từ thế kỷ thứ II đến thế kỷ thứ VI). Nhưng dân tộc tư sản Triều-tiên thì chỉ mới hình thành từ năm 1905 đến 1910, nghĩa là từ khi bắt đầu hình thành cộng đồng sinh hoạt kinh tế.

Chủ trương thứ ba cho rằng dân tộc Triều-tiên đã hình thành ở cuối thế kỷ XVIII.

Chủ trương thứ tư cho rằng dân tộc Triều-tiên đã hình thành ở nửa đầu thế kỷ XIX.

Chủ trương thứ năm cho rằng dân tộc Triều-tiên đã hình thành ở cuối thế kỷ XIX.

Chủ trương thứ sáu cho rằng dân tộc Triều-tiên bắt đầu hình thành khoảng từ 1905 đến 1910.

Chủ trương thứ bảy cho rằng dân tộc Triều-tiên đã hình thành từ năm 1919 trở đi.

Chủ trương thứ tám cho rằng dân tộc Triều-tiên chỉ hình thành khi mà chủ nghĩa tư bản đã phát đạt ở Triều-tiên, nghĩa là từ năm 1930 trở đi.

Chủ trương thứ chín cho rằng dân tộc Triều-tiên chỉ mới hình thành từ sau ngày cách mạng giải phóng Triều-tiên, tức sau ngày 15-8-1945 trở đi mà thôi.

Tóm lại, chín chủ trương nói trên có thể qui lại thành ba loại : loại thứ nhất nhận định dân tộc Triều-tiên đã hình thành từ trước chủ nghĩa tư bản; loại thứ hai nhận định dân tộc Triều-tiên chỉ hình thành khi chủ nghĩa tư bản xuất hiện và loại thứ ba nhận định dân tộc Triều-tiên chỉ mới hình thành từ sau khi cách mạng vô sản thành công, tức từ 1945 trở đi, như chủ trương thứ chín đã đề ra.

Gần đây, Viện Sử học trong Viện Hàn lâm khoa học Triều-tiên và Ban Dân tộc học trong Hội Sử học Triều-tiên đã cùng họp một hội nghị chung để tiếp tục thảo luận vấn đề này.

Khai mạc hội nghị, nhà sử học Lý Thanh Nguyên, viện sĩ thông tấn Viện Hàn lâm khoa học Triều - tiên và chủ nhiệm phòng lịch sử cận đại — hiện đại trong Viện Sử học Triều-tiên, đã giới thiệu sơ lược những chủ trương khác nhau về vấn đề hình thành dân tộc Triều-tiên như đã nói trên.

Tại hội nghị, đã có 12 nhà học giả phát biểu ý kiến. Dưới đây, chúng tôi trình bày tóm tắt nội dung thảo luận trong hội nghị, thảo luận trong từng chủ trương khác nhau, mà không theo trình tự phát biểu của những người tham gia hội nghị, để bạn đọc có thể nhận định vấn đề được dễ dàng.

Tại hội nghị này, vắng mặt những phát ngôn nhân của các chủ trương thứ nhất, thứ tám và thứ chín.

Đại biểu cho chủ trương thứ hai, đồng chí Kim Nhật Xuất nhận định rằng quá trình hình thành dân tộc Triều-tiên có những truyền thống lịch sử riêng biệt. Theo đồng chí Kim Nhật Xuất thì, qua những sách cổ của Trung-quốc như *Tam quốc chí*, *Ngụy thư Đông di truyện*, *Hậu Hán thư Đông di truyện* v.v... người ta thấy rằng : từ thế kỷ thứ III đến thế kỷ thứ I trước công nguyên, những cộng đồng tính về phong tục tập quán, về văn hóa, ngôn ngữ, về lãnh thổ và cả về kinh tế nữa cũng đã bắt đầu có. Do đây, đồng chí Kim Nhật Xuất chủ trương dân tộc Triều-tiên hình thành từ thời kỳ Tần la (Tam quốc) và phản đối ý kiến trước đây của đồng chí Lâm Kiến Tương cho rằng đến thời kỳ Tần la, Triều-tiên hãy còn là bộ tộc.

Viện sĩ thông tấn Đỗ Hữu Hạo tán thành chủ trương của nhà sử học Kim Nhật Xuất, nhưng nhận định của ông lại có điểm khác như thế này : ông cho rằng đứng về mặt thuật ngữ khoa học, tiếng dân tộc bao hàm hai khái niệm, một khái niệm về dân tộc học và một khái niệm về chính trị học. Theo viện sĩ thông tấn Đỗ Hữu Hạo thì Lênin đã lấy khái niệm dân tộc về mặt chính trị học để làm chủ thể của phong trào đấu tranh, làm thống nhất thể của các hoạt động chính trị,

mà Stalin thì đã dùng xô bồ hai khái niệm làm một, dân tộc về chính trị học lẫn với dân tộc về dân tộc học. Viện sĩ cho rằng cái định nghĩa dân tộc của Sta-lin đã bao hàm hầu hết cái khái niệm dân tộc về dân tộc học và trong thực tế, khó có một dân tộc nào có được đầy đủ bốn yếu tố như Sta-lin đã đề ra. Cho nên viện sĩ Đỗ Hữu Hao nhận định là theo ý nghĩa về dân tộc học thì dân tộc Triều-tiên đã hình thành từ trước thời kỳ chủ nghĩa tư bản, mà theo ý nghĩa về chính trị học thì dân tộc Triều-tiên chỉ mới hình thành từ cuối thế kỷ XIX. Viện sĩ còn nhấn mạnh thêm rằng muốn giải quyết được vấn đề hình thành dân tộc, cần phải vận dụng có sáng tạo những nguyên lý của chủ nghĩa Mác về vấn đề này.

Đại biểu cho chủ trương thứ ba, đồng chí Bạch Lạc Kinh phát biểu ý kiến bất đồng với đồng chí Kim Nhật Xuất. Đồng chí Bạch Lạc Kinh cho rằng chỉ đến thời kỳ Tân la, Triều-tiên mới hình thành là bộ tộc và tới nửa cuối thế kỷ XVII, với những quan hệ hàng hóa — tiền tệ phát triển mạnh, Triều-tiên mới có điều kiện để chuyển từ bộ tộc thành dân tộc. Khi ấy, mọi công nghệ và diện tích ruộng đất đều mở rộng, thủ công nghiệp và thương nghiệp phát triển, hơn một nghìn thị trấn mọc lên, chủ bao mua và công nhân làm thuê đều xuất hiện; trên cơ sở ấy, nền cộng đồng sinh hoạt kinh tế đã dần dần hình thành. Cũng từ nửa cuối thế kỷ XVII, một nền văn hóa mới bắt đầu phát sinh và phát triển. Cái quá trình phát triển của môn phái « thực học » đã biểu hiện rõ rệt những nguyện vọng phát triển kinh tế văn hóa của một xã hội mới. Nó còn biểu hiện rõ cái tinh chất tiến bộ của cái mộng « Kiến thiết chủ nghĩa xã hội không tưởng » và cả những tư tưởng đoàn kết dân tộc. Do tình hình phát triển như thế cho nên đến cuối thế kỷ XVIII nền cộng đồng kinh tế và cộng đồng văn hóa đã hình thành và cũng tức là đến cuối thế kỷ XVIII, dân tộc Triều-tiên đã bắt đầu hình thành. Đến cuối thế kỷ XIX, dân tộc tư sản Triều-tiên hoàn thành quá trình hình thành dân tộc của mình.

Tán thành chủ trương thứ ba, đồng chí Thôi Bình Vũ phát biểu phản đối tất cả những ý kiến cho rằng dân tộc Triều-tiên chỉ hình thành từ sau khi chủ nghĩa tư bản ngoại quốc xâm nhập vào Triều-tiên. Theo đồng chí Thôi Bình Vũ thì từ nửa cuối thế kỷ XVII và trong thế kỷ XVIII, những quan hệ hàng hóa — tiền tệ đã phát triển tương đối mạnh, những công trường thủ công có qui mô lớn và những công nhân làm thuê đã có và cũng đã có tới hơn 1.000 hầm mỏ. Trình độ kỹ thuật về thủ công nghiệp cũng đã lên khá cao. Cùng phát triển với thủ công nghiệp là thương nghiệp. Đồng thời, số phủ thương cũng đã xuất hiện khá đông. Do đấy sự giao lưu hàng hóa đã phát triển mạnh. Trong số thu nhập tô thuế của Nhà nước thời bấy giờ thì tới 25% trở lên là thu bằng tiền. Cho nên, căn cứ vào những sự thật lịch sử ấy, đồng chí Thôi Bình Vũ nhận định rằng từ trước khi chủ nghĩa tư bản ngoại quốc xâm nhập vào Triều-tiên, nghĩa là từ thế kỷ XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX, chủ nghĩa tư bản Triều-tiên đã phát triển tới một trình độ nhất định và dân tộc tư sản Triều-tiên đã thực sự bắt đầu hình thành từ đấy.

Đại biểu cho chủ trương thứ tư là hai đồng chí Kim Hiền Thù và Thôi Vĩnh Hoán đều nhận định rằng dân tộc Triều-tiên đã bắt đầu hình thành từ trước khi chủ nghĩa tư bản ngoại quốc xâm nhập, tức từ nửa đầu thế kỷ XIX và đến cuối thế kỷ XIX thì hoàn thành. Đồng chí Kim Hiền Thù nhấn mạnh vào cái tiêu chuẩn chủ yếu để nhận định sự hình thành một dân tộc mà Lê-nin đã nêu ra, tức là sự hình thành nền cộng đồng sinh hoạt kinh tế do chủ nghĩa tư bản phát triển tạo nên. Đồng chí nêu lên sự hình thành dân tộc Anh từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVII, dân tộc Pháp từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII, dân tộc Nga từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX để vạch rõ sự hình thành dân tộc là một quá trình lâu dài và dân tộc Triều-tiên cũng đã trải qua cái quá trình hình thành lâu dài ấy. Theo ý kiến đồng chí Kim Hiền Thù thì trước khi chủ nghĩa tư bản ngoại quốc xâm nhập, những quan hệ hàng hóa — tiền tệ ở Triều-tiên đã có phát triển, công nhân làm thuê cũng đã có, tuy chưa đông và chưa thuần túy và ở nhiều địa phương đã có công trường thủ công. Cho nên đến khi chủ nghĩa tư bản ngoại quốc xâm nhập Triều-tiên, hàng hóa ngoại quốc không những không bị quan hệ phong kiến làm trở ngại mà lại còn dựa được vào những quan hệ hàng hóa tiền tệ đã có sẵn ở Triều-tiên mà lan tràn đi khắp nơi. Do đấy, đồng chí Kim Hiền Thù chủ trương rằng: nền cộng đồng sinh hoạt kinh tế đã hình thành từ trước khi chủ nghĩa tư bản ngoại quốc xâm nhập vào Triều-tiên và dân tộc Triều-tiên cũng bắt đầu hình thành từ đấy, tức là từ nửa đầu thế kỷ XIX và đến cuối thế kỷ XIX thì hoàn thành.

Đồng chí Thôi Vĩnh Hoán cũng cùng một chủ trương như đồng chí Kim Hiền Thù và nhận rằng: muốn giải quyết được điều mấu chốt chủ yếu của vấn đề này thì trước hết phải nêu lên được những đặc thù của quá trình hình thành dân tộc Triều-tiên. Đồng chí cho rằng, nếu theo cái định nghĩa của Sta-lin về sự hình thành dân tộc Tây Âu và dân tộc Đông Âu và đứng về mặt phong trào dân tộc mà nói thì Trung-quốc cũng tương tự như Đông Âu mà Nhật-bản và Triều-tiên thì lại giống với Tây Âu. Nhưng ở các nước châu Á, chủ nghĩa tư bản phát triển muộn hơn Tây Âu và các nước châu Á đã bị chủ nghĩa tư bản phương Tây xâm lược, cho nên trong quá trình hình thành dân tộc ở các nước châu Á cũng có những điểm đặc biệt. Theo ý kiến đồng chí Thôi Vĩnh Hoán, có thể nhận định rằng dân tộc Triều-tiên đã hình thành với những đặc điểm của nó, trở thành một loại dân tộc đặc biệt, tức dân tộc tư sản kiểu châu Á. Đồng chí không tán đồng những ý kiến gọi loại dân tộc đặc biệt ấy là *dân tộc thuộc địa* (hay *dân tộc thực dân địa*). Về quá trình hình thành dân tộc Triều-tiên, đồng chí Thôi Vĩnh Hoán chủ trương: dân tộc Triều-tiên đã hình thành từ đầu thế kỷ XIX, tới cuối thế kỷ XIX, tức năm 1890 thì hoàn thành.

Đại biểu cho chủ trương thứ năm: dân tộc Triều-tiên bắt đầu hình thành từ cuối thế kỷ XIX, đồng chí Kim Chính Đạo đã nêu lên rằng mấy tiếng *đồng bào, tổ quốc, dân tộc* chỉ là những khái niệm của chủ nghĩa tư bản, đến thời kỳ chủ nghĩa tư bản mới có, cho nên tách sự hình

thành dân tộc ra ngoài sự phát triển của chủ nghĩa tư bản là một điều bất hợp lý không thể tưởng tượng được. Đồng chí nói: Theo ý một số người thì cộng đồng ngôn ngữ đã có từ trước thời kỳ chủ nghĩa tư bản, nhưng theo ý đồng chí, ngôn ngữ dân tộc, trên thực tế chỉ đến thời kỳ chủ nghĩa tư bản mới hình thành được. Đồng chí Kim Chính Đạo cho rằng: từ giữa thế kỷ XVII trở đi, quan hệ hàng hóa — tiền tệ và thủ công nghiệp có phát triển tương đối khá, nhưng sự phát triển của thủ công nghiệp chưa thể so với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Ở Triều-tiên, giữa thế kỷ XIX, trước khi bị chủ nghĩa tư bản ngoại quốc xâm nhập, trong hội bộ nền kinh tế phong kiến Triều-tiên tuy đã có ít nhiều nhân tố tư bản chủ nghĩa, nhưng những nhân tố ấy chưa trở thành một cơ cấu xã hội. Đồng chí Kim Chính Đạo cũng đồng ý với đồng chí Thôi Bình Vũ rằng lao động làm thuê đã có rất sớm trong các hầm mỏ, nhưng cái hiện tượng lao động làm thuê trong các hầm mỏ ấy, ngay từ thời cổ đại và thời trung thế kỷ cũng đã có. Vậy nó không phải là một cái tiêu chuẩn của sự phát triển chủ nghĩa tư bản. Chỉ khi nào lao động làm thuê dùng nhiều trong các ngành chế tạo đồ dùng cần thiết hàng ngày như đồ gốm, đồ dệt v.v. . thì mới có thể nói được rằng cơ cấu tư bản chủ nghĩa đã hình thành ở cuối thời Lý, tích lũy nguyên thủy vẫn chưa có cơ sở tồn tại vì những người bán hàng hóa, tiền thân của giai cấp vô sản vẫn chưa xuất hiện. Khi ấy tuy đã có một số phú thương nhưng công việc của họ chỉ mới là bỏ vốn ra ứng trước để sau lấy hàng chứ chưa phải là đem tư bản thương mại đầu tư vào sản xuất để đẩy mạnh sự phát triển của các công trường thủ công. Cho nên trước khi chủ nghĩa tư bản ngoại quốc xâm nhập, ở Triều-tiên chưa có công trường thủ công. Đồng chí Kim Chính Đạo chủ trương chỉ từ sau khi đã có công trường thủ công tư bản chủ nghĩa, dân tộc Triều-tiên mới bắt đầu xuất hiện, và thông qua cuộc chiến tranh nông dân năm 1894 mới bắt đầu hình thành, vì cuộc chiến tranh nông dân này đã có một tác dụng vô cùng quan trọng trong việc kết hợp dân tộc. Thời kỳ có phong trào ngày « mừng một tháng ba » năm 1919 thì dân tộc tư sản Triều-tiên hoàn thành quá trình hình thành của mình.

Đồng chí Điền Thạc Đàm trước kia đã theo chủ trương thứ sáu, nhận định dân tộc Triều-tiên hình thành trong khoảng từ 1905 đến 1910, nay đồng chí cũng tán thành chủ trương thứ năm và cải chính, bổ sung thêm một số ý kiến vào bài « Về sự hình thành dân tộc Triều-tiên » mà đồng chí đã phát biểu trên Tập san của Viện Hàn lâm khoa học Triều-tiên số 7 năm 1954. Đồng chí phản đối những ý kiến dựa vào đặc điểm chế độ phong kiến tập quyền có sớm ở Triều-tiên, tình trạng lãnh thổ phân chia, kinh tế phân tán đã sớm không còn nữa ở Triều-tiên để nói rằng dân tộc Triều-tiên đã hình thành từ trước thời kỳ chủ nghĩa tư bản. Đồng chí bàn cả đến một vài thành quả nghiên cứu về vấn đề dân tộc ở các nước ngoài. Đồng chí Điền Thạc Đàm không đồng ý với nhà sử học Trung-quốc Phạm Văn Lan, đã chủ trương dân tộc Hán hình thành từ thời Tần Hán. Đồng chí Điền Thạc Đàm tán thành

chủ trương của nhà sử học Liên-xô Iêphimôph nhận định dân tộc Hán đã hình thành trong khoảng từ nửa sau thế kỷ XIX đến Cách mạng Tân Hợi (năm 1911). Về vấn đề dân tộc Triều-tiên, đồng chí Điền Thạch Đàm cho rằng dân tộc Triều-tiên khi bắt đầu hình thành, không thuộc loại dân tộc tư sản, cũng không thuộc loại dân tộc xã hội chủ nghĩa mà cũng không phải là loại « dân tộc thuộc địa » như ý kiến của một vài nhà nghiên cứu. Đồng chí cho rằng quá trình hình thành dân tộc Triều-tiên đã có những đặc điểm riêng biệt của nó, tức có chế độ phong kiến tập quyền, có sự thống nhất lãnh thổ, cho nên những yếu tố dân tộc có thể hình thành dần dần và rất sớm. Ở Triều-tiên, tuy chủ nghĩa tư bản phát triển rất yếu ớt, nhưng phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc lại phát triển rất mạnh và đã có một tác dụng rất lớn trong sự hình thành dân tộc Triều-tiên. Đồng chí Điền Thạch Đàm chủ trương : một trong những cộng đồng cấu thành dân tộc Triều-tiên là cộng đồng lãnh thổ đã hình thành về cơ bản từ thời kỳ Tân la thống nhất ; cũng từ đây những cộng đồng sinh hoạt kinh tế, cộng đồng văn hóa sẽ dần dần hình thành và đồng chí Điền Thạch Đàm nhận định : dân tộc Triều-tiên đã hình thành trong khoảng từ nửa sau thế kỷ XIX đến hết thế kỷ XIX sang đầu thế kỷ XX.

Đại biểu cho chủ trương thứ sáu, đồng chí Quyền Hoảng Thạch phát biểu ý kiến phản đối đồng chí Điền Thạch Đàm và nhận định rằng : trước khi chủ nghĩa tư bản ngoại quốc xâm nhập, ở Triều-tiên chưa thể có những yếu tố dân tộc. Những cộng đồng lãnh thổ, cộng đồng ngôn ngữ đã thấy từ khi ấy chỉ là những cộng đồng thể của bộ tộc mà chưa phải là những cộng đồng thể của dân tộc. Đồng chí Quyền Hoảng Thạch cho rằng : nghiên cứu kỹ những nguyên lý của Sta-lin về sự hình thành dân tộc, người ta có thể nhận thấy có một loại dân tộc là dân tộc thuộc địa, cho nên đồng chí Quyền Hoảng Thạch chủ trương dân tộc Triều-tiên đã hình thành không là dân tộc tư sản hay dân tộc xã hội chủ nghĩa mà là dân tộc thuộc địa (hoặc gọi là dân tộc kiểu thực dân địa).

Tán thành chủ trương thứ sáu : đồng chí Phác Kinh Thủ nhấn mạnh vào vấn đề hình thành cộng đồng văn hóa của dân tộc. Đồng chí cho rằng ở Triều-tiên, danh từ *dân tộc* chỉ từ thế kỷ XIX trở đi mới có và đã do những nhà tư tưởng tiền tiến thời bấy giờ đề khởi. Nền văn hóa dân tộc Triều-tiên đã hình thành một cách lâu dài, trên cơ sở nền văn hóa bộ tộc và thông qua những tư tưởng tiền tiến sau này. Nền văn hóa tiền tiến ở cuối thế kỷ XIX là sự kế tục phát triển của nền « thực học » Đặc điểm của nó là đã thúc đẩy mạnh sự kết hợp dân tộc. Cho nên đồng chí Phác Kinh Thủ nhận định nền cộng đồng văn hóa của dân tộc Triều-tiên chỉ mới hình thành khoảng năm 1905.

Một người nữa tán thành chủ trương thứ sáu là Viện sĩ thông tấn Lý Thanh Nguyên, chủ nhiệm phòng nghiên cứu lịch sử cận đại và hiện đại. Đồng chí Lý Thanh Nguyên cho rằng tất cả những chủ trương dân tộc Triều-tiên đã hình thành từ thế kỷ XVIII trở về trước, đều thiếu căn cứ khoa học, vì từ thế kỷ XVIII trở về trước, ở Triều-tiên chưa

có cái yếu tố quyết định sự hình thành dân tộc, tức là nền cộng đồng sinh hoạt kinh tế do chủ nghĩa tư bản phát triển tạo nên. Ở thế kỷ XVIII, quan hệ hàng hóa — tiền tệ đã lớn mạnh, giai cấp vô sản đã bước đầu xuất hiện, những hiện tượng đó tuy dỏ tạo nên một số điều kiện khách quan thuận lợi cho sự phát triển chủ nghĩa tư bản ở Triều-tiên, nhưng lúc ấy thị trường dân tộc vẫn chưa hình thành, trung tâm kinh tế van hóa cũng chưa xác lập, cho nên không thể nói rằng dân tộc Triều-tiên đã hình thành từ bấy giờ. Viện sử thông tấn Lý Thanh Nguyên nhận định: chủ nghĩa tư bản Triều-tiên chỉ phát triển từ sau khi chủ nghĩa tư bản ngoại quốc xâm nhập Triều-tiên và những yếu tố của sự hình thành dân tộc chỉ xuất hiện từ đây. Đồng chí cũng phản đối những ý kiến cho rằng chỉ từ khi có giai cấp công nhân công nghiệp dân tộc mới hình thành vì nếu nhận định như thế thì sẽ thấy hầu hết các dân tộc thuộc địa không thể hình thành được và như thế là trái với sự thật lịch sử. Đồng chí Lý Thanh Nguyên tán thành ý kiến đồng chí Phác Kinh Thù về vấn đề cộng đồng văn hóa dân tộc và đồng chí nhấn mạnh rằng: các nền cộng đồng kinh tế, văn hóa của dân tộc tư sản Triều-tiên chỉ mới hình thành dần dần từ cuối thế kỷ XIX sang đầu thế kỷ XX mà thôi. Nói về đặc điểm của sự hình thành dân tộc Triều-tiên, đồng chí Lý Thanh Nguyên cũng nhận định rằng dân tộc Triều-tiên đã hình thành là một dân tộc thuộc địa, tức một dân tộc bị chủ nghĩa thực dân áp bức, cho nên trong quá trình hình thành dân tộc Triều-tiên, tác dụng của phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc là vô cùng quan trọng. Đồng chí Lý Thanh Nguyên cũng bác cả những chủ trương dân tộc Triều-tiên chỉ mới hình thành từ năm 1930 hoặc từ sau Cách mạng giải phóng 15/8/1945. Theo đồng chí Lý Thanh Nguyên, sự hình thành dân tộc đi theo nhịp với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Đem giai đoạn chủ nghĩa tư bản phát triển cao độ tức giai đoạn đại cơ khí làm tiền đề cho sự hình thành dân tộc là một quan điểm rất máy móc. Nguyên lý của chủ nghĩa Mác không hề qui định như thế mà trái lại đã vạch rõ khi mà chủ nghĩa tư bản trưởng thành thì dân tộc cũng hình thành. Đồng chí Lý Thanh Nguyên cho rằng muốn giải quyết được vấn đề hình thành dân tộc một cách khoa học và thích đáng thì cần phải sưu tầm nghiên cứu được nhiều sử liệu về sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Triều-tiên.

Đại biểu cho chủ trương thứ bảy, đồng chí Kim Hán Châu cũng cho rằng: trước khi chủ nghĩa tư bản ngoại quốc xâm nhập ở Triều-tiên tuy đã có xuất hiện một vài yếu tố tư bản chủ nghĩa, nhưng nó chưa trở thành một cơ cấu xã hội. Có nhiều người thường nói đến sản xuất hàng hóa và công nhân làm thuê, nhưng theo ý kiến đồng chí Kim Hán Châu thì nền sản xuất hàng hóa đã có từ thời cổ đại và thời trung thế kỷ và cũng không nên lẫn lộn giữa tư bản cho vay và công nhân làm thuê một cách ngẫu nhiên với chủ nghĩa tư bản đã trưởng thành, hai cái đó hoàn toàn khác nhau. Hiện tượng tư bản cho vay và công nhân làm thuê với tính cách ngẫu nhiên đã có từ thời trung thế kỷ. Trước khi chủ nghĩa tư bản ngoại quốc xâm nhập ở Triều-tiên, lao động làm thuê chưa chiếm địa vị chi phối. Chỉ từ sau khi chủ nghĩa

tư bản ngoại quốc đã xâm nhập vào trong nước, nền kinh tế Triều-tiên mới có nhiều chuyển biến lớn. Không kể ngành làm rượu, làm dấm, thì những công trường thủ công chỉ mới xuất hiện nhiều trong các ngành khác từ khoảng 1892—1911, do đấy nền cộng đồng sinh hoạt kinh tế mới được hình thành. Căn cứ vào những sự thật ấy, đồng chí Kim Hán Châu chủ trương chỉ từ sau khi chủ nghĩa tư bản xâm nhập Triều-tiên và thông qua phong trào «mồng một tháng ba năm 1919», dân tộc Triều-tiên mới bắt đầu hình thành.

*
* *

Tổng kết hội nghị, nhà sử học Kim Tích Hanh, giám đốc Viện Sử học Triều-tiên nhận định rằng hội nghị thảo luận vấn đề hình thành dân tộc này tuy chưa đi đến một kết luận thống nhất, nhưng cũng đã thu được nhiều kết quả tốt về khoa học. Những vấn đề như: dân tộc là sản phẩm của chủ nghĩa tư bản, tác dụng quan trọng của phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc trong quá trình hình thành dân tộc Triều-tiên v.v... đều là những vấn đề đã được nhiều người nhất trí. Hội nghị cũng đã đề ra một vài ý kiến mới như vấn đề «dân tộc kiểu thuộc địa». Về thời kỳ bắt đầu hình thành dân tộc Triều-tiên, hội nghị đã đề ra nhiều chủ trương khác nhau, có chủ trương cho rằng dân tộc Triều-tiên bắt đầu hình thành từ trước khi chủ nghĩa tư bản ngoại quốc xâm nhập Triều-tiên, có chủ trương cho là từ sau khi chủ nghĩa tư bản ngoại quốc xâm nhập Triều-tiên, có chủ trương lại cho rằng dân tộc Triều-tiên đã bắt đầu hình thành khoảng năm 1880—1890 v.v.. Về thời kỳ hoàn thành quá trình hình thành dân tộc Triều-tiên, hội nghị cũng đã đề ra nhiều chủ trương khác nhau, có chủ trương cho là dân tộc đã hoàn thành ở cuối thế kỷ XIX, có chủ trương cho là hoàn thành ở đầu thế kỷ XX, lại có chủ trương cho là mãi tới phong trào mồng một tháng ba năm 1919 mới hoàn thành v.v... Những chủ trương tuy khác nhau nhiều thế, nhưng đều được dựa trên những cơ sở tài liệu cụ thể. Những tài liệu cụ thể ấy sẽ góp phần vạch ra những cái hướng nghiên cứu vấn đề dân tộc từ nay trở đi và đặt nền tảng cho việc giải quyết vấn đề một cách thật sự khoa học và thích đáng.

NGUYỄN LƯƠNG BÍCH

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

TẮM, CÁM CÓ THẬT Ở VIỆT-NAM KHÔNG?

TRUYỆN Tắm Cám được lưu truyền sâu rộng trong nhân dân ta. Vở chèo « Chị Tắm, anh Điền » ra đời trong dịp cải cách ruộng đất làm mọi người thêm chú ý. Ông Tú Mỡ viết truyện Tắm Cám thành thơ. Có người bảo là truyện bên Pháp, bên Ấn-độ. Một anh bạn tôi cho biết đã xem một đoàn kịch Triều-tiên diễn ở Bắc-kinh một vở nội dung gần giống như truyện Tắm Cám.

Truyện Tắm Cám có thật ở Việt-nam không hay từ đâu đến? Truyện Tắm Cám có từ bao giờ?

TẮM CÁM LÀ HAI NHÂN VẬT BẰNG XƯƠNG BẰNG THỊT CÓ THẬT Ở VIỆT - NAM

Làng Thuận-quang ở huyện Thuận-thành, tỉnh Bắc-ninh chính là quê hương Tắm Cám. Ngay cạnh đường số 5, cách ga Phú-thụy chừng 300 thước còn một ngôi chùa gọi là chùa Bà, thờ « Bà Tắm, Bà Cám ». Làng Thuận-quang tên cũ là Cồ-lỗi, thuộc huyện Gia-làm. Vì Tắm là một người thuộc loại khác thường, làng Cồ-lỗi được nhà vua đòi thành Siêu-loại.

Hỏi đến truyện Tắm Cám, nhân dân địa phương không ai là không biết và chỉ cho xem nào là con sông Thiên-đức mà hai chị em đi tát vét, nào là giếng[?] Bống nơi Tắm nuôi bống, nào là ngàn dâu nơi Tắm hái dâu và gặt vua.

Hàng năm, 20 tháng 2 ta, có rước hội linh đình. Dân làng kiêng hai chữ Tắm và Cám, nên gọi tắm gạo là đờn, gọi cám là bồi.

Chùa Bà còn có tên Linh-nhân tự, đồ nát được sửa chữa nhiều lần nên những những di tích cũ không còn, ngoài hai con sấu rất to, nét điêu khắc rất sinh động, Duy đèn Bà ở bên cạnh giữ được kiểu kiến trúc cổ, giống những đèn chùa đời Lý, có rất nhiều cửa, nhiều gian.

Ở làng Nam-sơn, huyện Võ-giàng, tỉnh Bắc-ninh về sườn phía nam núi Dạm có một cái đền, nhân dân cũng gọi là đền « Bà Tắm, Bà Cám ». Đền Tắm Cám ở cạnh một ngôi chùa gọi nôm là chùa Dam.

Đền chùa hiện nay bị pha không còn gì. Nhưng nhìn nền, những viên đá chống cột, ta cũng đủ thấy qui mô to lớn của chùa và đền. Ngày xưa trên chùa, dưới chợ rất sầm uất. Trước cửa đền, ở chân núi, ngôi Con Tên thẳng tắp là đường giao thông của vua chúa hàng năm về dự «Lãm-sơn yến thạch» (Lãm-sơn là tên núi Dạm). Gọi là ngôi Con Tên vì nó bần dứt cổ rùa, chặt ngang núi Rùa. Đầu rùa trôi xuống dưới thành làng Phương-lưu (phương: thơm, lưu: trôi). Ở chỗ núi bị xẻ hiện nay có hai cai hốc, một bên chảy ra nước trong, một bên chảy ra nước đỏ, tục gọi hai cuống hống: cuống nước trong (nước trong là máu), cuống hống mặn (nước đỏ là máu). Ở chỗ nền đền có một cái cột cờ bằng đá, có người gọi là cột cờ Cao Biền. Cột cờ cao đến bốn, năm thước chạm rồng, mây rất đẹp. Những di tích trên chưa rõ hẳn niên đại, đủ nói lên đây là một địa thế đẹp, được các triều vua chú ý đến.

Thôn Môn-tự (cửa chùa) thuộc xã Nam-sơn có 100 mẫu ruộng rộc gọi là tình điền làm công điền để dân sở tại chuyên trông nom đền chùa. Hàng năm cứ đến ngày 8 tháng 9 có rước, hội rất vui. Mười tám xã thuộc huyện Võ-giang đều rước đến đền «Bà Tắm, Bà Cám». Ở đây nhân dân cũng kiêng tên húy gọi tắm là gạo đôn, gọi cám là bồi. Xưa chùa Dạm nổi tiếng là một ngôi chùa rất to, có rất nhiều cửa, đóng hết cửa phải mất từ chiều đến tối sẫm nên nhân dân có câu ca dao: *mười sáu trăng treo, mười bảy sậy giương chiếu, mười tám đóng cửa chùa Dạm*. Hàng năm vua nhà Lý đến đây tổ chức tiệc gọi là «Lãm-sơn yến thạch». Tắm thường về dự tiệc, và sau Tắm tu ở chùa; khi chết, nhân dân lập đền thờ sau chùa. Ngày nay người ta thường nhắc đến đền Tắm Cám hơn là nói đến chùa Dạm.

Di tích về Tắm Cám ở Bắc-ninh thật rõ ràng. Nhân dân hai huyện Thuận-thành và Võ-giang ai cũng gọi hai nơi trên là chùa Bà đền Tắm Cám và hàng năm rước hội linh đình.

Tắm Cám là ai mà nhân dân lại thờ cúng? Nhân dân thờ Tắm hay thờ Cám?

Tôi đến tận các nơi trên, tìm gặp các cụ già trong làng. Cụ Bá Phương và Bà Khôi, tiên chỉ làng Môn-tự chỉ còn giữ được bài văn cúng Tắm Cám. Bản văn hàng năm đọc ở ngày hội tại đền «Bà Tắm, Bà Cám» còn ghi tên cúng như sau:

«*Lý triều Hoàng-bảo hoàng thái hậu, linh cảm Ý Lan húy Mện, hiệu Khiết-nương, thẳng quang Bồ tát từ hạ*».

Tôi sang làng Thuận-quang và được các cụ giới thiệu tới ông Phó Phùng. Ông Phùng còn giữ được bài văn cúng và đặc biệt cuốn tiêu sử Tắm Cám. Bài văn cúng ở làng Thuận-quang cũng ghi giống tên như ở làng Môn-tự. Cuốn sử đề rõ: «*Lý triều đệ tam hoàng hậu sự tích*».

Tắm Cám lại hóa ra Lý triều đệ tam hoàng thái hậu, thật kỳ lạ!

Lý triều đệ tam hoàng thái hậu là Ý Lan thái phi, một nhân vật khá đặc biệt đời Lý. Ý Lan thái phi là ai?

Việt-nam sử lược của Trần Trọng Kim có ghi : « Vua Nhân-tôn là con bà Ý Lan thái phi, người ở Siêu-loại (Bắc-ninh). Khi trước vua Thánh-tôn đã bốn mươi tuổi mà không có con đi cầu tự q a lũng Phó-loại (sau đổi là Siêu-loại rồi lại đổi là Thuận-quang) người đi xem đưng đầy đường, có một người con gái đi hái dâu, thấy xe nhà vua đi, cứ đứng tựa vào cây lan chừ không ra xem. Vua thấy thế lay làm lạ, truyền gọi đem vào cung, phong là Ý Lan phu nhân. Được ít lâu, có thai đẻ ra hoàng tử là Càn Đức, được phong là Nguyên phi.

Càn Đức làm thái tử rồi lên nối ngôi, tức là Nhân-tôn phong cho mẹ đẻ làm Ý Lan thái phi.

Thái phi hay ghen ghét, thấy bà Dương thái hậu giữ quyền, trong bụng không yên, bèn xui vua bắt Thái hậu và 72 người thị nữ bỏ ngục tối rồi đem giết cả ».

Cuốn « Lý triều đệ tam hoàng hậu sự tích » của làng Thuận-quang cũng không khác những điều đã nói trong cuốn sử Trần Trọng Kim. Bản này viết bằng chữ Hán. Tôi lược dịch toàn bộ sự tích :

« Hoàng thái hậu quê tại huyện Gia-lâm, làng Cờ-lỗi, tự Siêu-loại sau đổi là Thuận-quang.

Ông Lê Công Thiết có vợ là Vũ thị Tĩnh. Bà Tĩnh chuyên nghề làm ruộng, trồng dâu, nuôi tằm. Một đêm nằm mê thấy nuốt mặt trăng, rồi sinh ra một người con gái, tên là Yến, còn gọi là Cám (?) hiệu là Khiết-nương, mặt mũi xinh đẹp, nét na. Năm Khiết-nương 12 tuổi, bà Vũ thị mắc bệnh nặng. Bỏ đi làm quan ở xa. Khiết-nương nuôi mẹ rất có hiếu, nhưng rồi bà mẹ chết. Bỏ về chôn cất và tang phục xong xuôi, lấy người vợ kế là Chu thị. Bà họ Chu sinh được một người con gái tên là Tấm (?)

Một hôm, hai chị em ra sông Thiên-đức bắt cá. Tấm không bắt được con nào, Cám bắt được nhiều. Hai người về làng và xuống ao tắm. Cô em bảo chị đâu có bùn, chị hụp xuống để cọ bùn, em trút hết cá về nhà, nói với mẹ rằng mình bắt được cá, còn chị không bắt được con nào. Cô chị không dám về nhà nữa, ngồi khóc. Một lúc sau, một lão tăng đi đến. Lão tăng tên là Thái Điền, tu ở chùa Linh-nhân tự, vào làng chơi thấy vậy liền hỏi : « Vì có gì nàng khóc ? » Nàng kể lại như trên. Lão tăng bảo : « Đến tìm xem con gì . hông ? » Nàng thưa : « Còn một con bống ». Lão tăng dặn : « Con về nuôi bống tại cái giếng ở gần chỗ hái dâu, sau này sẽ có điềm hay, nuôi độ ba năm nó sẽ to bằng cái chĩnh ».

Người đi ghé biết chuyện nuôi bống, bảo nàng đi làm xa rồi bắt cá bống ăn thịt. Lúc về không thấy bống, nàng khóc, rồi lại thấy lão tăng đến hỏi. Nàng kể lại như trên. Lão tăng dặn nhặt xương cá, cho vào chĩnh rồi chôn ở chân giường, đến tram ngày đào lên, thấy vật gì thì lấy. Nàng làm theo lời dặn và sau đào lên thấy đôi hài « giá trị vô song ». Nàng rất sung sướng, đem ra lau chùi rồi phơi trước sân. Một con quạ thần bay lại, cắp một chiếc hài, bay đến kinh đô, bỏ

xướng điện đình. Nhà vua thấy vậy cho là điềm lành sẽ có hoàng tử kế vị và truyền cho toàn dân đến kinh thành đi ướm hài.

Vua Lý Thánh-tôn tuổi đã cao, không có con, nghe tiếng làng Cổ-lỗi có chùa Linh-nhân rất thiêng, lập đàn tràng cúng năm ngày cầu hoàng tử. Già, trẻ, trai, gái trong làng đều mặc quần áo đẹp đi xem vua, duy có Khiết-nương vẫn hái dâu. Có một ông hàng dầu thấy có đám mây che nắng trên đầu nàng, đến hỏi: « Vì cớ gì không đi xem vua mà phải hái dâu ? » Nàng đáp: « Tôi là con gái nhà nghèo không đáng đi xem vua ».

Lý Thánh-tôn ngồi trên xe vàng, thấy một người con gái hái dâu, cho các quan đến gọi và hỏi: « Thiên hạ vui vẻ đi xem vua, sao nhà ngươi lại đi hái dâu ? » Nàng tâu: « Di tôi bảo đi hái dâu, không bảo đi xem vua, tôi phải nghe lời di tôi ». Vua lấy làm lạ và bảo quần thần: « Đây là người có phúc, thiên hạ có, một không hai ». Rồi vua cho nàng vào kinh đô ướm hài thì vừa như in. Nàng ở cung Ý Lan. Vua chọn được ngày lành tháng tốt, lấy làm phi hậu phong là Ý Lan phu nhân. Cứ đến rằm, mồng một, vua sai ông Nguyễn Đông đem lễ vật đến tạ ở chùa Linh-nhân. Lão tăng Thái Điền thấy Nguyễn Bông, người có tín tâm, chuyên cầu Phật đạo, gọi Nguyễn Bông vào tăng phòng nói: « Người có muốn làm hoàng tử không ? Nguyễn Bông đáp: « Ai mà chẳng muốn làm vua ». Lão tăng dặn Bông: « Trốn vào buồng tắm của hoàng hậu xem hoàng hậu tắm sẽ được làm vua ». Nguyễn Bông làm như lời dặn. Hoàng hậu tắm thấy Nguyễn Bông bậy bạ mới tâu với vua. Vua hạ lệnh chém. Nguyễn Bông kêu đó là Thái Điền dặn và xin cho gặp lão tăng trước khi chết. Khi gặp, Thái Điền nói: « Phàm thân tạo hóa, thánh thân thủy thành ». Quân lính đem Bông ra sau chùa chém. Ngay tối hôm đó, Thánh-tôn nằm mộng thấy một tiên ông bế một đứa con trai đưa cho mình, cho là điềm lành sẽ có hoàng tử nối ngôi và biết đấy là Nguyễn Bông đầu thai. Hoàng hậu đêm đó cũng thụ thai và 14 tháng sau sinh hoàng thái tử. Dương hoàng thái hậu không có con trai, lấy cấp hoàng thái tử và vu cho Lê thị đẻ ra cầm thù và bắt tội. Hoàng tử còn bé, tướng Dương thị là mẹ, sau nhớn lên mới rõ Lê thị là mẹ, ôm mẹ mà khóc, phong cho mẹ là Á quốc phu nhân và bắt Dương thị, bọn cung nữ, tất cả 72 người đem chém ở Thánh-tôn lăng. Lê thị sau mới biết, cho làm 72 ngôi chùa hàng năm cứ đến ngày rằm tháng 7 làm lễ giải oan. Ngày 25 tháng 7, Lê thái hậu chết. Lý triều làm đền ở cạnh chùa Linh-nhân tư phúc tự ».

Sự tích Lý triều đệ tam hoàng hậu đến đây là hết.

Hai cụ tiên chỉ ở làng Môn-tự kể đến đây cũng nói là hết. Còn những truyện về « thị ơi, thị rụng bị bà », « vàng ảnh vàng anh, có phải vợ anh chui vào tay áo »... thì không có.

Trong sự tích có vài sự việc ta không thấy ở cổ tích: việc ông hàng dầu gặp Tấm và việc đẻ ra Lý Nhân-tôn.

Nhân dân địa phương có kể thêm chi tiết về hai truyện trên:

— Ông hàng dầu gánh dầu đến cho hội, gọi nạng qua thấy đám mây che nắng, mới đặt gánh nằn nghỉ rồi ngủ quên. Đèn hội chậm bị các quan quở, ông hàng dầu mới kể lại : « Ở chỗ vườn dầu có người con gái hái dầu, trên đầu có tán mây che, tôi bảo đi xem hội, cô ta bảo tôi đi trước rồi cô đi sau ». Nhờ vậy các quan mới biết và tìm đến gặp Tấm. Vì Tấm dẫn ông hàng dầu đi trước, nên hàng nạm có rước, kiệu ông hàng dầu bao giờ cũng đi trước kiệu Tấm

Ở cách làng Thuận-quang đọ một cây số, hiện nay cũng còn một cái bãi. Chính nơi này đã chôn 72 cung nữ nhà Lý.

Dương thái hậu thấy Ý Lan tấ kinh cũng nói dối là mình tấ kinh. Lúc đó vua đi đánh Chiêm-thành. Khi về ra Càn Đức, phe cánh Dương thị mạnh ở trong triều, cho bắt Càn Đức và thay bằng con mèo rồi vu cho Ý Lan đẻ ra mèo, giam vào lãnh cung. Dương thị nuôi Càn Đức như là mẹ chính thức. Các cung nữ sợ không dám nói. Càn Đức lên ngôi vua, mới biết âm mưu đó, liền bắt Dương thị và 71 người cung nữ cho đem chôn đến chỗ rồi lấy bữa bữa 72 cái dầu. Chỗ chôn 72 người gọi là mỏ các bà nàng, gọi tắt là Mỏ nàng. Ý Lan sợ họ oán, sai làm 72 chùa trong một đêm phải xong.

Còn Nguyễn Bông, nay làng Sủi, cạnh làng Thuận-quang thờ làm thành hoàng làng, năm nào rước kiệu, làng Thuận-quang cũng phải lên làng Sủi lấy nước để về lễ.

Tóm lại những di tích còn lại, sự tích hoàng hậu nhà Lý kể trên cho ta rõ Tấm là Ý Lan thái phi, một nhân vật bằng xương bằng thịt có thật ở Việt-nam.

II — NHỮNG VẤN ĐỀ XUNG QUANH TẤM CÁM VÀ Ý LAN THÁI PHI.

Trong « Lý triều đệ tam hoàng hậu sự tích », vấn đề rắc rối đầu tiên :

Cám là chị, Tấm là em, con người di ghẻ.

Như vậy, Cám là Lý triều hoàng thái hậu, là Ý Lan thái phi và các đền chùa thờ Cám. Trong truyện cổ tích, Cám đáng ghét nhất vì Cám là con mẹ di ghẻ độc ác. Việc nhầm lẫn tên chị đặt cho em, tên em gán cho chị không phổ biến, chỉ có ở trong sự tích của Ý Lan thái phi. Trong sự tích này, tên Cám cũng chỉ nói có một lần, về sau toàn gọi là Khiết-nương.

Vì đâu có sự nhầm lẫn tên em gán cho chị đó ? Phải chăng vì là tên húy, khi khẩn không dám đọc to, tên thành hoàng làng cần giữ rất bí mật, nên sự nhầm lẫn không được nhân dân phát hiện để sửa sai, cứ nhầm mãi qua năm này sang năm khác.

Tôi có nêu vấn đề này lên với mấy cụ tiên chỉ. Các cụ cho biết lúc đọc bài văn cúng thấy, Cám là chị, không đúng với truyện cổ tích, nhưng thấy viết như thế, cứ đọc không dám chữa tên húy, các cụ cho đó là việc viết nhầm chữ Tấm với chữ Cám. Và cũng không biết

nhằm từ bao giờ. Việc nhằm tên này cũng thấy ở bài van cúng của làng Môn-tự, huyện Võ-giàng.

Theo ngôn ngữ thông thường của nhân dân ta, ai cũng nói tấm, cảm chứ không ai nói cảm, tấm, không biết vì tấm quý hơn cảm hay vì âm thanh dễ đọc. Cho nên khi đặt tên con, người ta theo trật tự tự nhiên đó, không ai đặt ngược Cảm, Tấm. Nếu có hai chị em để lần lượt trước sau, Tấm phải là tên người chị. Tấm ở đây phải là Ý Lan thái phi.

Nhưng Tấm có thực là Ý Lan thái phi không? Tấm là nhân vật một truyện cổ tích. Ý Lan là nhân vật có thực trong lịch sử.

Những sử gia khi viết về Ý Lan sao không dă động gì đến Tấm, Cảm? Ngược lại, qua truyện Tấm, Cảm cũng không thấy chút gì dính dáng đến vị hoàng hậu nhà Lý.

Nếu bảo Tấm không phải là Ý Lan thái phi thì những di tích hiện nay vẫn còn kia là của ai?

Nhân dân 18 xã huyện Võ-giàng, nhân dân huyện Thuận-thành Bắc-ninh sao vẫn gọi đền Tấm Cảm chùa bà Tấm bà Cảm, hàng năm vẫn rước, vẫn hội. Người ta ở đây có thể không biết đến Ý Lan thái phi chứ không thể không biết Tấm Cảm. Nhân dân làng Thuận-quang, từ trẻ đến già đều có thể chỉ cho ta con sông tạt vét, giếng bống, vườn dâu. Nếu nhằm thì thật « lớn cái nhằm » và thành cái nhằm truyền kiếp ư? Chẳng nhẽ nhân dân hai huyện trên lại thích truyện cổ tích, lại yêu Tấm đến mức gán cho Tấm là Ý Lan thái phi để tôn thờ làm thành hoàng làng ư?

TRUYỆN TẤM CẢM CÓ TỪ ĐỜI NÀO ?

Nếu Tấm là Ý Lan thái phi, truyện Tấm Cảm phải có từ đời Lý. Nếu Tấm không phải là Ý Lan thái phi, truyện Tấm Cảm có trước hay sau sự tích Ý Lan thái phi? Người ta dựa vào truyện Tấm Cảm để viết sự tích Ý Lan thái phi hay người ta dựa vào sự tích Ý Lan thái phi rồi kể thành truyện Tấm Cảm? Trong truyện đời xưa, nhân dân thường dựa trên cơ sở hiện thực, thần thoại hóa câu chuyện hoặc câu chuyện đã ly kỳ, huyền hoặc rồi, để cho có vẻ hiện thực, người ta thêm vào một vài địa danh, di tích nào đó. Làng Phú-đồng, núi Sóc-sơn còn kia vẫn có Thánh Gióng cưỡi ngựa sắt bay về trời. Sông Thiên-đức, giếng bống, vườn dâu ở làng Thuận quang không phải là những nơi khó tìm ở bất cứ một làng Việt-nam nào. Sự tích Ý Lan thái phi là gốc của truyện Tấm Cảm chăng? Trong sự tích Ý Lan thái phi có nhiều phần dính dáng đến truyện Tấm Cảm một cách rõ rệt. Nhưng trái lại trong truyện Tấm Cảm không có một chút nào nói về Ý Lan thái phi. Nhân dân là những người thờ Tấm, coi Tấm là Ý Lan thái phi và cũng là những người xà, dựng, sáng tạo ra truyện cổ tích, tại sao không nói gì đến Ý Lan thái phi? Truyện cổ tích có trước Ý Lan thái phi chăng? Nó được phổ biến sâu rộng quá rồi nên nhân dân không thêm được

nữa nên không có một chút gì nói đến hoàng hậu nhà Lý chăng ? Như vậy truyện Tấm Cám có trước đời Lý và sự tích Ý Lan thái phi chính từ truyện Tấm Cám mà ra. Đó là một giả thuyết. Nhưng cũng có thể vì có Ý Lan thái phi rồi, sự « nói phạm » đến hoàng hậu, nên truyện cổ tích chỉ dựa vào tiểu sử Ý Lan tạo thành truyện, như ngày nay nhân dân địa phương không dám gọi chùa, đền thờ Ý Lan thái phi là chùa, đền bà Ý Lan mà đều gọi là chùa Bà, đền bà Tấm, bà Cám. Truyện cổ tích không nói gì đền Ý Lan thái phi cũng có thể bắt đầu từ đời nhà Lý và truyện Tấm Cám từ sự tích Ý Lan mà ra.

Ở đây tôi chưa đi sâu vào nội dung, nghệ thuật câu chuyện để phân tích, mới qua nhân vật Tấm và Ý Lan thái phi thử tìm sự liên quan giữa hai câu chuyện cổ tích và sự tích và thử tìm xem truyện Tấm Cám có từ bao giờ.

Ông Vũ Ngọc Phan có viết trong truyện cổ tích Việt-nam « Như truyện Tấm Cám vốn là truyện của Ấn-độ nhiễm tinh chất của đạo Phật, của thuyết luân hồi, trong có những việc người hóa ra chim, ra cây, ra quả. Truyện Tấm Cám đã truyền sang Việt-nam vào khoảng Lý Trần, vào thời đạo Phật ở nước ta đang thịnh, nên nó đã bén được rễ và đâm chồi. Một khi đã vững gốc, tinh chất tôn giáo của nó mỗi ngày một phai nhạt. Tuy những nét lớn của nó vẫn còn nhưng nó đã hoàn toàn Việt hóa về phong tục, tập quán cũng như nó đã bị Pháp hóa khi nó truyền sang đất Pháp và biến ra truyện Cendrillon (Xăng-đờ-ri-ông) ».

Có thể Tấm gặp Cendrillon ở cái hài xinh đẹp của cô con gái nhà nghèo nhưng khác nhiều Cendrillon ở kiếp luân hồi triền miên. Cái đó cũng dễ hiểu vì ảnh hưởng Phật giáo ở Pháp kém ở ta. Có thể truyện Tấm Cám gặp truyện cổ tích ở điếm luân hồi trong có những việc « người hóa ra chim, ra cây, ra quả ». Trong những truyện đời xưa, thường có những điếm giống nhau như vậy, cũng như ngày nay, người ta thấy nhiều câu nói về tư tưởng ở Trung-quốc giống như in những câu khắc ở Kim-tự tháp, Ai-cập. Có những điếm giống nhau chưa đủ để kết luận truyện nước này vốn gốc ở truyện nước nọ.

Nếu đặt giả thuyết truyện Tấm Cám vốn là truyện Ấn-độ được Việt hóa, ta cũng có thể, *đặt giả thuyết truyện Tấm Cám là truyện Ý Lan thái phi được Ấn-độ hóa*. Một nhà sư nào đó thấy truyện Ý Lan thái phi có một phần giống với một truyện cổ tích ở Ấn-độ và thấy tác dụng tuyên truyền cho Phật giáo, kỹ thuật kể chuyện hay của truyện cổ tích Ấn-độ, soạn thành truyện Tấm Cám.

Truyện Tấm Cám được phổ biến trong nhân dân, được thêm bớt và trở thành một tác phẩm hình dân. Cái đuôi luân hồi « người hóa ra chim, hóa ra cây, ra quả » trong truyện Ấn-độ, trong truyện Tấm Cám đều không thấy ở trong sự tích của Ý Lan thái phi chẳng là một chứng cớ Ấn-độ hóa đấy ư ?

Mặt khác, nguồn gốc truyện Cendrillon cũng là một vấn đề chưa rõ rệt. Có nhà nghiên cứu cho là gốc ở Ấn-độ. Pôn Đơ-la-ruy (Paul

Delarue), một nhà nghiên cứu ở Pháp cho là gốc ở Trung-quốc và có từ thế kỷ thứ IX (1).

KẾT LUẬN

Ở đây tôi chỉ mới nêu lên một số giả thuyết chung quanh vấn đề Ý Lan thái phi và Tấm Cám :

Tấm Cám có phải là Ý Lan thái phi không ? Truyện Tấm Cám có từ bao giờ ? Truyện Tấm Cám có phải là truyện cổ tích Việt-nam bị Ấn-độ hóa, Trung-hoa hóa hay là truyện cổ tích Ấn-đô hay Trung-hoa được Việt hóa ?

Hàng mấy trăm năm nay, vấn đề « Tấm và Ý Lan thái phi » chưa được đem ra thảo luận, đã đến lúc cần phơi bày ra ánh sáng. Làng Siêu-loại, đền bà « Tấm » còn kia, sự tích Ý Lan thái phi (2) còn đó, nhân dân hai huyện Thuận-thành và Võ-giàng hàng năm rước hội, tất cả những thứ đó là những chứng cứ hiển nhiên chờ đợi chúng ta tìm cho ra sự thật.

PHONG CHÂU

(1) Paul Delarue trong bài « Những đặc tính của truyện cổ tích Pháp » đăng trong tạp chí Tư tưởng (*La Pensée*) số 72, có cho biết nhiều nước có truyện giống truyện Cendrillon. Trong cuốn truyện cổ tích của Giambattista Basile, người Ý năm 1635, của Perrault, người Pháp (1697), của Grimm, người Đức đều có truyện như Cendrillon.

— Ông Dauzat trong báo thế giới (*Le Monde*) ngày 14 tháng 2-1951 cho là truyện Cendrillon của Pháp từ Ý sang vào thế kỷ thứ XVI.

(2) Ông Phó Phùng, Bá Phương, Bá Khôi, ở những nơi nói trên, còn sống và còn giữ được tài liệu.

Đính chính. — Tạp san Văn sử Địa, số 38, bài: « Tìm hiểu chế độ công điền công thổ ở Bắc-bộ », trang 21, dòng 25: in lầm là *viên chúa*, xin đọc là *viên chức*.

TẬP SAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

Thư ký tòa soạn : Trần Huy Liệu
Ban nghiên cứu Văn Sử Địa Việt-nam

MỤC LỤC

- Vài nét về tình hình khoa học lịch sử trên thế giới
hiện nay của TRẦN HUY LIỆU 1
- Tìm hiểu về thời đại, ý nghĩa và giá trị truyện
Trình thử (tiếp theo và hết)
của ĐẶNG VIỆT THANH 7
- Nghiên cứu vấn đề : « Ngữ ngôn thuộc thượng tầng
kiến trúc hay không ? » (VI) của VÂN LĂNG 19
- Những vấn đề được sửa lại trong cuốn sách giáo
khoa « Chính trị kinh tế học » sắp xuất bản lần
thứ ba của NGUYỄN LƯƠNG BÍCH 33
- Bốn bài văn xuôi, nguyên văn chữ nôm, viết vào
giữa thế kỷ thứ XVIII của TRẦN VĂN GIÁP 43
- Vấn đề chữ của dân tộc Thái của NGUYỄN THÀNH 53
- Phong trào cách mạng Việt-nam qua thơ văn (XII)
của TRẦN HUY LIỆU 67
- Vấn đề hình thành chủ nghĩa tư bản ở Nhật
của GAN-PÈ-RIN
NGUYỄN KHẮC ĐẠM dịch 74
- Hoạt động Văn Sử Địa quốc tế
của NGUYỄN KHẮC ĐẠM 83
- Ý kiến trao đổi :**
- Tấm, Cám có thật ở Việt-nam không ?
của PHONG CHÂU 91

文 史 地 研 究

月 刊

第 三 十 九 期 一 九 五 八 年 四 月

主 任：陳 輝 燎

目 次

- 一 目前世界各國對於歷史科學的研究簡況 陳輝燎 (1)
- 一 關於“貞鼠傳”的時代、意義和文學價值的探討(續) 鄧越青 (7)
- 一 “語言是否屬於上層建築”問題的研究(續六) 雲 凌 (19)
- 一 即將出版的“政治經濟學”教科書第三版中被修改了的一些主要問題 阮良碧 (33)
- 一 寫於十八世紀中葉的四篇“喃字”散文 陳文理 (43)
- 一 傣族文字的問題 阮 誠 (53)
- 一 從詩歌文學中看越南革命運動 陳輝燎 (67)
- 一 關於日本資本主義的形成問題 阮克淡譯 (74)
- 一 國際文史地學科動態 阮克淡 (83)

意 見 討 論

- 一 “松楸姊妹”，這個故事原來是在越南產生的嗎？ (91)

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

Xuất bản — Kích 16 x 24

In tại nhà in Vũ Hùng 9, phố Văn miếu, Hà-nội

REVUE

des Études littéraires, historiques et géographiques

Secrétaire de la rédaction : TRẦN HUY LIỆU

Comité des Études littéraires, historiques et géographiques du Việt-nam

SOMMAIRE

N° 39 — AVRIL 1958

- Quelques traits sur la situation actuelle des sciences historiques. TRẦN HUY LIỆU 1
- A propos de la parution, de la signification et de la valeur du poème « Trinh thử » (suite et fin). ĐẶNG VIỆT THANH 7
- Sur la question : « Le langage appartient-il à la super-structure ? » (VI) VÂN LĂNG 19
- Les modifications apportées à la 3^e édition du Manuel d'économie politique. NGUYỄN LƯƠNG BÍCH 33
- Sur les quatre textes en prose et en chữ nôm, écrits vers le milieu du 18^e siècle. TRẦN VĂN GIÁP 43
- La question de l'écriture de la nationalité Thái NGUYỄN THÀNH 53
- Les mouvements révolutionnaires vietnamiens à travers les documents littéraires (XII). TRẦN HUY LIỆU 67
- La question de la formation du capitalisme au Japon. GALPÉRINE 74
(Traduction de NGUYỄN KHẮC ĐẠM)
- Les activités internationales dans les branches littéraires historiques et géographiques. NGUYỄN LƯƠNG BÍCH 83

Echange d'opinions :

- « Tấm Cám » est-il vraiment un conte vietnamien ? PHONG CHÂU 91

Kỳ sau sẽ đăng :

Cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa xét lại
trong công tác sử học ở Trung - quốc
của NGUYỄN LƯƠNG BÍCH

ĐÃ XUẤT BẢN :

VĂN HỌC TRÀO PHÚNG VIỆT NAM

QUYỀN THƯỢNG và HA
của VĂN TÂN

★

**NAM BỘ VÀ NAM PHẦN TRUNG BỘ
TRONG HAI NĂM ĐẦU KHÁNG CHIẾN**

của NGUYỄN VIỆT

★

CÂU ĐỐ VIỆT NAM

của NINH VIỆT GIAO

★

HÁT VÍ NGHỆ TĨNH

của NGUYỄN CHUNG ANH

★

**NHỮNG THỦ ĐOẠN BỐC LỘT
CỦA TƯ BẢN PHÁP Ở VIỆT NAM**

của NGUYỄN KHẮC ĐẠM

★

**KHO TÀNG TRUYỆN CỔ TÍCH
VIỆT NAM**

TẬP I — của NGUYỄN ĐỒNG CHI

★

TỤC NGỮ VÀ DÂN CA VIỆT NAM

TẬP I và TẬP II

In lần thứ ba — Có bổ sung

của VŨ NGỌC PHAN

★

SÁP XUẤT BẢN :

TÀI LIỆU THAM KHẢO LỊCH SỬ

CÁCH MẠNG CẬN ĐẠI VIỆT NAM

Tập II và Tập III — In lần thứ hai — Có bổ sung
của TRẦN HUY LIỆU — VĂN TẠO — NGUYỄN CỘNG BÌNH

**NHÀ XUẤT BẢN VĂN SỬ ĐỊA
SỞ PHÁT HÀNH SÁCH TRUNG ƯƠNG TỔNG PHÁT HÀNH**